

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI
Văn Sang - Đào Lê Minh - Trần Quang Lâm

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI TẬP III

SỰ PHÁT TRIỂN
CÁC QUAN HỆ
KINH TẾ QUỐC TẾ

(SÁCH THAM KHẢO)

Học
NV

M

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VIỆN KINH TẾ THẾ GIỚI

Chủ biên: Lê Văn Sang, Đào Lê Minh, Trần Văn Sang, Lâm Văn Lâm

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

TẬP 3

SỰ PHÁT TRIỂN CÁC
QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Hà Nội - 1995

TẬP THỂ CÁC TÁC GIẢ

PTS Lê Văn Sang

PTS Đào Lê Minh

PTS Trần Quang Lâm

PTS Đỗ Lộc Diệp

PTS Nguyễn Khắc Thân

PTS Nguyễn Thiết Sơn

PTS Vũ Đăng Hình

Huỳnh Ngọc Nhân

Tạ Kim Ngọc

Lưu Ngọc Trịnh

Hoa Hữu Lân

Đào Việt Hưng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một phương thức sản xuất xã hội, từ khi ra đời đến nay đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Giai đoạn phát triển của nó từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay diễn ra rất phức tạp, với nhiều biểu hiện mới, mà nổi bật nhất là sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự thay đổi to lớn về quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Trong mấy thập kỷ lại đây, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tăng trưởng nhanh, tương đối ổn định, cơ cấu ngành thay đổi, nâng cấp lên trình độ mới, phân công lao động phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, điều kiện lao động được cải thiện, v.v..

Từ những biểu hiện mới này, rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang được đặt ra đối với các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản bộ sách "Chủ nghĩa tư bản hiện đại". Bộ sách gồm ba tập với các nhan đề: tập 1 - "Khoa học - công nghệ và phát triển kinh tế", tập 2 - "Những thay đổi trong tổ chức quản lý kinh tế", tập 3 - "Sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế". Bộ sách này là công trình nghiên cứu công phu của tập thể tác giả trong nước, dưới sự chủ biên của các phó tiến sĩ: Lê Văn Sang, Đào Lê Minh và Trần Quang Lâm, thuộc Viện Kinh tế thế giới.

Dùng trên lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin, các tác giả của bộ sách này đã đi sâu nghiên cứu những đặc trưng kinh tế mới nhất và điển hình nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đề cập những vấn đề chủ yếu của nó như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong điều kiện hiện nay, với nội dung rộng lớn và phức tạp như đề tài này, bộ sách chắc sẽ khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn mạnh dạn giới thiệu cuốn sách, với lòng mong muốn cung cấp thêm một số tài liệu giúp bạn đọc tìm hiểu và nghiên cứu chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 2-1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

DẪN LUẬN

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự thay đổi trong quan hệ giữa các nước tư bản, nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản cũng biến đổi không ngừng và trong các điều kiện lịch sử khác nhau, trong các giai đoạn phát triển khác nhau, nó có những đặc điểm khác nhau. Phần này, chúng tôi trình bày các đặc điểm mới và những thay đổi mới trong quan hệ kinh tế quốc tế tư bản chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến thập kỷ 90 này.

Từ khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đến nay, thế giới có những thay đổi lớn mang tính chất lịch sử: 1. Sự ra đời và tan rã của cục diện hai cực; 2. Các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã thoát khỏi xiềng xích thống trị thực dân, giành được độc lập, phá vỡ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc; 3. Hòa bình, ổn định và phát triển đã trở thành xu thế chính của thời đại ngày nay; 4. Mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước và các khu vực trên thế giới không ngừng sâu sắc hơn; 5. Số lượng các tổ chức quốc tế không ngừng tăng lên, sự hợp tác giữa các nước không ngừng được mở rộng đã trở thành nhân tố quan trọng chế ngự các quan hệ quốc tế và các quan hệ nhà nước; 6. Chiến tranh đã làm một số nước tư bản suy yếu, nhưng Mỹ lại trở thành một

siêu cường có sức mạnh kinh tế tuyệt đối và Tây Âu, Nhật Bản đang trỗi dậy mạnh mẽ về kinh tế; 7. Tại các nước tư bản phát triển đã diễn ra cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới, trình độ sản xuất đạt tới mức cao mới và quốc tế hóa sản xuất diễn ra trên quy mô toàn cầu; 8. Chủ nghĩa tư bản đã từ giai đoạn độc quyền tư nhân phát triển lên giai đoạn độc quyền nhà nước. Tất cả những thay đổi to lớn đó đã có ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, khiến nó mang những đặc điểm mới.

1. Thời kỳ lịch sử mới sau chiến tranh, hệ thống thực dân cũ tan vỡ, các nước thuộc địa liên tiếp nhau giành được độc lập chính trị. Ngoài trừ một số nước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, phần lớn các nước đang phát triển đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản được mở rộng cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Quan hệ kinh tế giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển có sự thay đổi. Các nước đang phát triển trước khi giành được độc lập thì có mối quan hệ phụ thuộc với các nước thực dân. Đặc điểm của nó là sự thống trị thực dân về chính trị, sự tước đoạt siêu kinh tế về kinh tế. Sau khi các nước đang phát triển giành được độc lập, mối quan hệ kinh tế giữa các nước này với các nước tư bản phát triển trở thành *quan hệ tùy thuộc, phụ thuộc lẫn nhau và sự hợp tác* giữa các nước này phát triển nhiều lên và rộng rãi hơn. Nếu cho rằng, về mặt vốn, kỹ thuật, thị trường... các nước đang phát triển không tách rời các nước tư bản phát triển, thì các nước tư bản phát triển cũng không thể tách rời các nước đang phát triển về các mặt

như nguyên liệu, thị trường đầu tư... Ngoài ra, trong quá trình phát triển kinh tế thế giới, nếu không có sự tăng trưởng của những nước tư bản phát triển thì không thể kéo theo sự phát triển của những nước đang phát triển; giống như thế, nếu không có sự phát triển của những nước đang phát triển cũng không thể bảo đảm được sự ổn định và phồn vinh lâu dài của những nước tư bản phát triển. Rõ ràng, quan hệ giữa các nước tư bản phát triển và đang phát triển là mối quan hệ dựa vào nhau, tùy thuộc vào nhau. Vì vậy, muốn duy trì sự phồn vinh của nền kinh tế thế giới, cần phải cùng tồn tại lợi ích của những nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển, và đó cũng là cơ sở căn bản để tiến hành hợp tác. Cùng với sự phát triển của mối quan hệ Bắc - Nam ngày càng chặt chẽ, sự hợp tác hai bên cũng ngày càng nhiều. Nhưng, mức độ dựa vào nhau của quan hệ kinh tế Nam - Bắc này vẫn là *không bình đẳng, không cân xứng* do trình độ lực lượng sản xuất của các nước tư bản phương Bắc và của các nước đang phát triển phương Nam chênh lệch nhau rất xa. Các nước tư bản phát triển đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới, giữ vai trò chi phối trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, giữ vị trí khống chế thị trường thế giới, vì thế các nước đang phát triển chịu sự khống chế của những nước tư bản phát triển.

Hiện nay, trong hoạt động kinh tế đối ngoại của những nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển, thì chừng 2/3 số hàng xuất khẩu là sang các nước tư bản phát triển, 2/3 hàng nhập khẩu là từ các nước tư bản phát triển. Ngoài ra, vốn, kỹ thuật, thiết bị... mà các nước đang phát triển cần cho phát triển kinh tế cũng chủ yếu

là từ các nước tư bản phát triển. Trái lại, mậu dịch đối ngoại và đầu tư của các nước tư bản phát triển, chủ yếu được tiến hành giữa các nước phát triển, còn trao đổi kinh tế đối ngoại và đầu tư với các nước đang phát triển, cũng chỉ chiếm một phần nhỏ. Điều này cho thấy các nước tư bản phát triển dựa vào các nước đang phát triển ít hơn so với các nước đang phát triển dựa vào họ. Vì thế, quan hệ Nam - Bắc hiện nay không phải là quan hệ phụ thuộc giữa Nam với Bắc của thời kỳ thống trị thực dân trước kia, cũng không phải là quan hệ hợp tác bình đẳng, mà là quan hệ dựa vào nhau không cân xứng, không bình đẳng.

Mối quan hệ kinh tế không bình đẳng này tập trung biểu hiện ở chỗ các nước tư bản phát triển và các tổ chức độc quyền của họ dựa vào vai trò chi phối trong lĩnh vực kinh tế quốc tế để tiếp tục bóc lột các nước đang phát triển. Nhưng có sự thay đổi nhiều về phương thức bóc lột, đó không phải là sự bóc lột siêu kinh tế của thời kỳ thực dân trước kia, mà được tiến hành trong phạm vi kinh tế hàng hóa, biểu hiện ở trao đổi hàng hóa giữa các nước tư bản phát triển và đang phát triển trên thị trường quốc tế. Dù trao đổi hàng hóa là bình đẳng, nhưng do thực lực kinh tế không đều, năng suất lao động khác nhau, nên các nước tư bản phát triển khống chế thị trường thế giới đem những tài sản do nhân dân lao động các nước đang phát triển làm ra chuyển đến các nước tư bản phát triển dưới "chiếc mũ" buôn bán bình đẳng.

Nhưng, buôn bán giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển và sự đầu tư của các nước phát triển vào các nước đang phát triển, về mặt khách quan,

đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển có thể lợi dụng vốn và kỹ thuật từ các nước tư bản phát triển, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến để đẩy nhanh sự phát triển của mình.

Thái độ của các nước tư bản phát triển đối với sự phát triển của các nước đang phát triển có hai mặt mâu thuẫn với nhau: Một mặt, họ mong muốn các nước đang phát triển đi theo con đường tư bản chủ nghĩa; nhưng mặt khác, họ không muốn các nước đang phát triển thật sự được phát triển mạnh hơn, giàu hơn, trở thành đối thủ cạnh tranh mới của mình.

2. Ngay từ cuối thế kỷ trước đến đầu thế kỷ này, Mỹ đã trở thành cường quốc số một trong các nước tư bản phát triển. Nhưng phải tới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ mới trở thành siêu cường của chủ nghĩa tư bản. Với nền kinh tế, tài chính và lực lượng kỹ thuật hùng mạnh, cộng thêm lực lượng chính trị và quân sự to lớn của mình, Mỹ chẳng những chi phối đông đảo các nước đang phát triển, mà còn khống chế các nước tư bản khác, chỉ huy họ, và tự coi mình là lãnh tụ của các nước đồng minh. Tuy nhiên, trong vài ba thập kỷ gần đây, sức mạnh kinh tế của Mỹ suy yếu dần một cách tương đối. Tây Âu và Nhật Bản trỗi dậy, so sánh lực lượng kinh tế trong hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện đại có thay đổi to lớn. Tây Âu và Nhật Bản đang nhanh chóng vươn lên trở thành những trung tâm kinh tế độc lập, có đủ khả năng cạnh tranh với Mỹ.

Dù kinh tế bị suy giảm tương đối, Mỹ vẫn là "siêu

cường kinh tế số một thế giới. Xét trên bình diện tổng thể, tuy Mỹ không còn giữ vai trò thống trị trong tất cả các lĩnh vực kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn chiếm lợi thế ở một số mặt nào đó. Mỹ vẫn là trung tâm của hệ thống mậu dịch toàn cầu. Đồng đôla Mỹ vẫn là đồng tiền quốc tế chủ đạo. Mỹ vẫn là nước lớn nhất về kinh tế. Trong một tương lai gần, Mỹ vẫn là giường cột của liên minh phương Tây và là Trung tâm hùng mạnh nhất của nền kinh tế toàn cầu. Như vậy, nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại là *hệ thống đa trung tâm, một siêu cường*. Những năm 90, thậm chí trong một thời kỳ dài sau đó, thế giới tư bản chủ nghĩa vẫn sẽ ở cục diện đa trung tâm. Sự tăng giảm thực lực kinh tế của Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu sẽ còn tiếp tục diễn ra.

Sự phát triển của xu thế toàn cầu hóa sản xuất, sự hình thành cục diện đa trung tâm khiến cho sự đan xen và sự phụ thuộc lẫn nhau về lợi ích kinh tế giữa các trung tâm tư bản chủ nghĩa trở nên khăng khít hơn bao giờ hết. Điều đó có nghĩa là các hoạt động và chính sách của nước này thường bị các nước khác kìm chế. Cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản diễn ra ngày càng quyết liệt. Từ lĩnh vực mậu dịch là chủ yếu, nó dần dần chuyển sang lĩnh vực tài chính, sản xuất và khoa học - kỹ thuật.

Mặc khác, với cục diện đa trung tâm, quan hệ kinh tế giữa các nước ngày càng chặt chẽ và cuối cùng sẽ dẫn đến sự liên kết quá trình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng toàn cầu, hình thành sự phân công quốc tế sâu rộng hơn và sự phụ thuộc lẫn nhau sâu nặng hơn.

3. Để cùng phát triển, cùng chống lại sức ép từ bên ngoài, chính phủ một số nước tư bản đã liên kết với nhau, tổ chức ra khối kinh tế khu vực. Sớm nhất là sáu nước Pháp, Italia, Hà Lan, Bỉ, Lúcxembua lập ra Cộng đồng kinh tế châu Âu. Nhiều nước đang phát triển cũng lần lượt lập ra các khối kinh tế khu vực với những hình thức khác nhau. Từ những năm 80 trở đi, xu thế khu vực hóa kinh tế tăng lên. Số nước thành viên của Cộng đồng kinh tế châu Âu đã tăng lên tới 12 nước và còn tiếp tục tăng thêm, mức độ liên kết cũng ngày càng sâu sắc. Khu vực Bắc Mỹ và khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng đã và đang hình thành các khối kinh tế của khu vực mình. Khối kinh tế khu vực đã trở thành những chủ thể hoạt động có tác dụng quan trọng trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản. Quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại không chỉ là quan hệ giữa các quốc gia mà còn là quan hệ giữa các khu vực kinh tế, với tư cách là những chủ thể hành động. Ngày nay, khu vực hóa kinh tế đã trở thành một xu thế và đang lan ra các khu vực trên thế giới.

Mục đích của khu vực hóa là đẩy mạnh sự phối hợp và hợp tác về thuế quan, mậu dịch, tài chính, tiền tệ và chính sách công nông nghiệp, mở cửa thị trường giữa các nước với nhau, thúc đẩy phân công chuyên môn hóa, tăng cường các quan hệ kinh tế giữa các nước, tăng cường vai trò của các nước và của khu vực trong nền kinh tế thế giới.

Xu hướng khu vực hóa trong nền kinh tế thế giới ngày nay được hình thành trên cơ sở quốc tế hóa sản xuất, tư

bản phát triển nhanh chóng, quan hệ kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng chặt chẽ. Nó khác về nguyên tắc so với các liên minh đế quốc thực dân từng tồn tại trong lịch sử trước đây. Khối kinh tế khu vực ngày nay không phải là liên minh chính trị, quân sự tạm thời được lập ra để đối phó với kẻ địch chung, mà là sự hợp tác kinh tế, chính trị và thậm chí cả quân sự lâu dài. Mặc dầu trong cạnh tranh, những khối kinh tế khu vực này có những biện pháp, chính sách đối nội đối ngoại khác nhau, do đó trên ý nghĩa này, chúng có tính chất loại bỏ nhau nhất định. Nhưng nói chung, các khối kinh tế khu vực ngày nay được lập ra theo mô hình mở. Giữa các khối kinh tế khu vực có thể có mâu thuẫn và cạnh tranh, nhưng chủ yếu là quan hệ với nhau, giao lưu phối hợp và hợp tác với nhau.

4. Khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn độc quyền nhà nước, chức năng kinh tế của nhà nước được mở rộng và tăng cường. Nhà nước can thiệp và điều tiết một cách rộng khắp đời sống kinh tế. Vai trò của nhà nước trong quan hệ kinh tế quốc tế cũng được tăng cường rất nhiều. Điều đó chẳng những biểu hiện ở chỗ nó lập ra các khối kinh tế khu vực, mà còn lập ra hàng loạt tổ chức kinh tế quốc tế, như: Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (Ngân hàng thế giới) và hàng loạt tổ chức khác trong hệ thống Liên hợp quốc. Ngoài ra, sự tăng cường vai trò của nhà nước trong quan hệ kinh tế quốc tế còn thể hiện ở chỗ nhà nước hiệp thương hai bên hoặc nhiều bên trong nhiều vấn đề, có những vấn đề quốc tế đã được thể chế hóa, thường xuyên hóa, như việc 7 nước

tư bản phát triển tổ chức hội nghị nguyên thủ quốc gia hàng năm để hiệp thương những vấn đề mà họ cho là có tầm quan trọng chung, phối hợp lập trường, hành động thống nhất. Trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại, các nước tư bản lập ra các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc một số nước phối hợp cùng can thiệp và điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Bằng sự phối hợp quốc tế theo hình thức nói trên, các nhà nước điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các nước, phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước, kịp thời làm dịu mâu thuẫn kinh tế giữa các nước, có lợi cho sự ổn định và phát triển của toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại, quan hệ giữa các nước và các chủ thể, tức là các quan hệ kinh tế quốc tế, bị ràng buộc bởi các quy định, các nguyên tắc của các tổ chức kinh tế quốc tế ở mức độ nhất định, chịu sự can thiệp và điều tiết chung của các nước.

5. Trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại, ngoài các tổ chức kinh tế quốc gia, tổ chức kinh tế khu vực và tổ chức kinh tế quốc tế ra, các tổ chức kinh tế quốc tế tư nhân cũng là những chủ thể hoạt động quan trọng. Các tổ chức kinh tế quốc tế tư nhân này chủ yếu là các công ty xuyên quốc gia. Mục tiêu mà các công ty xuyên quốc gia theo đuổi là chiếm lĩnh thị trường quốc tế, khống chế việc kiểm soát và tiêu thụ sản phẩm nào đó, thu lợi nhuận tối đa. Để đạt tới mục đích này, họ vạch ra và thực hiện chiến lược kinh tế toàn cầu, thông

qua các hoạt động sản xuất và tiêu thụ, tài chính và kỹ thuật, họ giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế của thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại. Rõ ràng, ngoài thuộc tính bóc lột tư bản ra, các công ty xuyên quốc gia là một loại hình tổ chức xí nghiệp toàn cầu. Do sự phát triển của công ty xuyên quốc gia, mô hình sản xuất thế giới hiện nay đã thay đổi theo hướng sản xuất được trực tiếp phát triển trên phạm vi thế giới¹. Nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại là *hệ thống* trong đó ngoài các nước tư bản chủ nghĩa ra, các tổ chức kinh tế tư nhân quốc tế, các công ty xuyên quốc gia giữ vai trò quan trọng trong việc toàn cầu hóa các hoạt động kinh tế quốc tế.

Là hình thức chủ yếu của nền sản xuất hiện đại và quốc tế hóa tư bản, các công ty xuyên quốc gia có những đặc điểm sau: Thứ nhất, các công ty xuyên quốc gia có năng lực tổ chức sản xuất lớn mạnh. Chúng đủ sức kiểm soát hoạt động kinh doanh của hàng chục, thậm chí hàng trăm công ty chi nhánh phân tán ở nhiều nước, xử lý được các công việc phức tạp có liên quan đến pháp luật và tài chính. Các công ty xuyên quốc gia rất tiện lợi cho việc khơi thông sự lưu động quốc tế về hàng hóa, tư bản, tri thức kỹ thuật và nhân tài chuyên môn. Thông qua các tổ chức chi nhánh rải ra khắp thế giới, chúng có thể thực hiện từ xa việc kết hợp các yếu tố sản xuất trên quy mô toàn cầu. Sự bố trí sản xuất toàn cầu, sự kết hợp giữa

1. Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm: "Công ty xuyên quốc gia và quốc tế hóa sản xuất". *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 5-1992, tr. 5-6.

việc sử dụng tư liệu sản xuất, lực lượng kỹ thuật tập trung về không gian với phân đoạn về thời gian, là con đường quan trọng giúp tư bản hiện đại tiết kiệm giá thành, tăng sức cạnh tranh và tăng lợi nhuận.

Thứ hai, công ty xuyên quốc gia có năng lực mạnh về nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật. Thứ ba, công ty xuyên quốc gia có lợi thế lớn về cạnh tranh tiêu thụ. Công ty xuyên quốc gia có khả năng thích ứng lớn đối với tất cả những thay đổi nhu cầu. Thông qua các tổ chức chi nhánh đặt tại các nơi trên thế giới, nó đi sâu tìm hiểu rộng rãi đặc điểm nhu cầu tại chỗ và kịp thời đón-được những nhu cầu đa dạng thường xuyên biến đổi trên thị trường. Thứ tư, công ty xuyên quốc gia có những thuận tiện trong việc tự do điều phối vốn trên phạm vi thế giới.

Có thể nói, công ty xuyên quốc gia là tổ chức độc quyền quốc tế kiểu mới, là hình thức độc quyền quốc tế chủ yếu ngày nay.

Công ty xuyên quốc gia là hình thức tổ chức độc quyền quốc tế chủ yếu sau chiến tranh, cũng là hình thức tổ chức xí nghiệp cơ bản nhất của nền sản xuất có tính chất thế giới trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ mới. Hoạt động của công ty xuyên quốc gia đã thâm sâu vào lĩnh vực kinh tế và có ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại theo các hướng sau: 1) Nó thúc đẩy quốc tế hóa sản xuất và tư bản, thúc đẩy nền kinh tế thế giới tăng trưởng; 2) Công ty xuyên quốc gia đóng vai trò chủ yếu trong nghiên cứu khoa học, chuyển nhượng kỹ thuật, nâng cao năng suất

lao động; 3) Công ty xuyên quốc gia nâng cao hiệu năng của tư bản, phát triển lực lượng sản xuất.

Tóm lại, công ty xuyên quốc gia thúc đẩy lực lượng sản xuất và tăng trưởng kinh tế trên phạm vi thế giới. Kinh doanh xuyên quốc gia của các công ty xuyên quốc gia cùng với cách mạng khoa học - công nghệ và sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là ba lực lượng lớn thúc đẩy nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển nhanh.

6. Nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại là một chỉnh thể gắn bó hữu cơ với nhau bởi quan hệ hàng hóa và tư bản. Các quốc gia, dân tộc gắn chặt với nhau thông qua sự lưu động quốc tế về hàng hóa và tư bản, nhất là sự giao lưu kinh tế giữa các nước tư bản phát triển. Mậu dịch quốc tế tăng lên nhanh chóng, sự lưu động quốc tế của tư bản diễn ra trên quy mô lớn, các công ty xuyên quốc gia phát triển rầm rộ, sự phân công quốc tế đã phát triển tới tầm cao mới với đặc điểm là sự phân công theo chiều ngang. Sự quốc tế hóa, toàn cầu hóa đời sống kinh tế trên cơ sở đó đã trở thành đặc điểm quan trọng nhất trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

7. Liên kết kinh tế thế giới là đặc điểm mới của quan hệ kinh tế quốc tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Liên kết kinh tế là một biểu hiện cao của quan hệ kinh tế quốc tế trên cơ sở quốc tế hóa kinh tế. Nó được ra đời nhằm thích ứng với lực lượng sản xuất phát triển cao, tính xã hội của sản xuất tăng lên sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chẳng những các nước phải can thiệp và điều tiết hoạt động kinh tế đối ngoại của riêng nước mình, mà còn

phải nhiều nước liên kết lại cùng can thiệp và điều tiết kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế.

Liên kết kinh tế có ý nghĩa sâu xa đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Nó thúc đẩy mạnh mẽ mâu dịch quốc tế, tài chính quốc tế, đầu tư quốc tế và các hoạt động kinh tế quốc tế khác phát triển, qua đó thúc đẩy nền kinh tế của toàn thế giới tư bản chủ nghĩa phát triển.

- Nó làm dịu mâu thuẫn giữa các nước tư bản, giữa các tập đoàn độc quyền quốc tế, làm giảm sự rối loạn và tình trạng vô chính phủ trên thị trường thế giới và toàn bộ hoạt động kinh tế quốc tế, hạn chế xung đột đấu tranh và cọ sát về kinh tế.

- Vì vậy ta có thể nói rằng, liên kết kinh tế thế giới giữ vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển ổn định của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nếu nói rằng sự can thiệp và điều tiết của nhà nước tư bản đối với đời sống kinh tế trong nước bị hạn chế ở mức độ nhất định, thì sự cùng can thiệp và điều tiết của nhà nước đối với quan hệ kinh tế quốc tế cũng sẽ bị hạn chế, đồng thời mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản cũng sẽ có những biểu hiện mới.

Nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn là một thể thống nhất các mặt đối lập của các mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với nhau, mâu thuẫn giữa các nước ~~phát triển và các nước~~ đang phát triển, mâu thuẫn giữa ~~các nước đang phát triển~~ với nhau, mâu thuẫn giữa các khu vực kinh tế, mâu thuẫn giữa các công ty xuyên quốc gia, ~~mâu thuẫn giữa các công~~

ty xuyên quốc gia với các nước dân tộc, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản quốc tế với giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, mâu thuẫn giữa sự mở rộng nền sản xuất thế giới với sự có hạn của thị trường thế giới, mâu thuẫn giữa nền sản xuất có tổ chức, có kế hoạch trong nội bộ các công ty xuyên quốc gia, trong nội bộ mỗi nước với nền kinh tế thế giới thiếu kế hoạch... Những mâu thuẫn này khi thì hòa dịu, khi thì gay gắt, khi thì mâu thuẫn này nổi lên, khi thì mâu thuẫn khác nổi lên. Thực tiễn gần một nửa thế kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho thấy, nói chung, hình thức biểu hiện của các mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản ngày nay đã thay đổi, một vài mâu thuẫn dịu hơn trước. Điều đó chủ yếu là do trình độ xã hội hóa và quốc tế hóa lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản hiện đại tăng lên, quan hệ phụ thuộc giữa nền kinh tế các nước tăng lên. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, mâu thuẫn trong quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại có xu hướng ngày càng trở nên gay gắt hơn.

Chương I

QUỐC TẾ HÓA TƯ BẢN VÀ CÔNG TY XUYỀN QUỐC GIA

Quốc tế hóa tư bản là một trong những đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa tư bản hiện đại và là nền tảng của nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại. Công ty xuyên quốc gia là sự vận động quốc tế hóa tư bản, nó đáp ứng nhu cầu vận động xuyên quốc gia của tư bản hiện đại. Đồng thời, công ty xuyên quốc gia cũng là hình thức chủ yếu của độc quyền quốc tế hiện đại.

I. QUỐC TẾ HÓA TƯ BẢN DIỄN RA TRÊN QUY MÔ TOÀN CẦU

Sự vận động xuyên quốc gia của tư bản xưa nay vẫn có, nhưng không phải bất kỳ sự vận động xuyên quốc gia nào của tư bản cũng đều được xem là quốc tế hóa tư bản. Chỉ khi nào các hình thái tư bản vận động vượt qua biên giới quốc gia với khối lượng lớn, thường xuyên, hoàn thành vòng chu chuyển của nó trong phạm vi thế giới và thực hiện gia tăng giá trị với mức độ lớn nhất trong phạm vi thế giới, mới có ý nghĩa quốc tế hóa tư bản. Quốc tế hóa tư bản là sự vận động xuyên quốc gia của tư bản, do

hiều quốc gia, nhất là các nước tư bản phát triển, tham gia với qui mô toàn cầu, lâu dài và toàn diện. Toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là quá trình sản xuất, vượt ra ngoài phạm vi một quốc gia, trở thành có tính chất thế giới.

1. Quốc tế hóa tư bản sản xuất dưới hình thức chủ yếu là đầu tư nước ngoài trực tiếp

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tốc độ tăng trưởng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước tư bản phát triển nhanh hơn rất nhiều so với trước chiến tranh.

Theo các số liệu thống kê, từ năm 1960 đến năm 1980, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước tư bản tăng gấp hơn 8 lần, bình quân hàng năm tăng 11%, đạt tới mức chưa từng có. Tốc độ tăng trưởng ấy vượt tốc độ tăng trưởng của hầu hết các chỉ tiêu hoạt động kinh tế chủ yếu của các nước tư bản chủ yếu, càng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất trong nước, của sản xuất công nghiệp và của mậu dịch quốc tế, càng tăng nhanh hơn nhiều so với đầu tư trong nước.

Từ những năm 80 lại đây, có sự bùng nổ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên phạm vi toàn thế giới. Tốc độ tăng đầu tư này vượt rất xa tốc độ tăng trưởng mậu dịch quốc tế. Từ năm 1980 đến năm 1989, tổng ngạch mậu dịch quốc tế từ 1996,6 tỷ đôla tăng lên 3016,5 tỷ đôla, tăng 51,1%, nhưng tổng ngạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tăng gấp 4 lần, từ 48,1 tỷ đôla tăng lên 190,3 tỷ đôla. Theo thống kê, từ năm 1985 đến năm 1989, đầu tư nước ngoài trực tiếp tăng bình quân hàng năm 21,6%,

trong đó năm 1985 tăng 30,8% và năm 1988 tăng 30,5%. Tốc độ tăng cao như vậy chủ yếu là do tốc độ quốc tế hóa tư bản của các nước tư bản phát triển tăng lên, nhất là của Nhật Bản. Từ năm 1985 - 1988 tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của nó là 48,8%, năm 1986 tăng với mức kỷ lục là 83,3%¹.

Bắt đầu từ những năm 60, 70, Cộng đồng kinh tế châu Âu đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Từ những năm 80 trở đi, Cộng đồng kinh tế châu Âu đứng đầu danh sách các nước công nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, trở thành người đầu tư lớn nhất thế giới, chiếm trên 40% tổng ngạch đầu tư trên thế giới. Những năm 80, Nhật Bản có bước tăng trưởng nhảy vọt về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, từ năm 1980 đến năm 1985 tăng gấp 12 lần, tỷ lệ của họ trong tổng ngạch đầu tư trên thế giới từ 5% tăng vọt lên 23,2%. Bắt đầu từ năm 1988, ngạch đầu tư trong năm ấy của Nhật vượt Mỹ, đứng hàng đầu thế giới, cho tới cuối tháng 3-1990, tổng ngạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật đã lên tới 253,9 tỷ đôla².

2. Quốc tế hóa tư bản hàng hóa dưới hình thức chủ yếu là mậu dịch quốc tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhờ có sự phát triển sản xuất của các nước và sự quốc tế hóa đời sống kinh

1. Hội chẩn hưng mậu dịch Nhật Bản. "Sách trắng thương nghiệp hải ngoại", tiếng Nhật, 1990, tr. 8.

2. *Khái quát tình hình thương mại hiện đại*, tiếng Trung Quốc, số 8, 1991, tr. 25.

tế của các nước. mậu dịch quốc tế phát triển nhanh chóng. Dù xét về quy mô tuyệt đối của lượng mậu dịch, hay là so với tốc độ tăng trưởng sản xuất, sự phát triển của mậu dịch quốc tế cũng vẫn là điều chưa từng có trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

a) Trong giai đoạn độc quyền tư nhân, xuất khẩu tư bản, khác với xuất khẩu hàng hóa, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Những số liệu của đầu thế kỷ này hoàn toàn khẳng định luận điểm này, khi người ta chỉ ra sự tăng lên đáng kể của tổng giá trị đầu tư ra nước ngoài so với giá trị mua bán hàng hóa trên thị trường quốc tế.

Ngày nay, bức tranh hoàn toàn khác. Xuất khẩu tư bản, trước hết dưới dạng đầu tư nước ngoài trực tiếp, vẫn đóng vai trò quan trọng, song cả về khối lượng tuyệt đối lẫn tốc độ tăng trưởng đều thấp hơn xuất khẩu hàng hóa. Năm 1985, giá trị xuất khẩu hàng hóa của chủ nghĩa tư bản thế giới đạt 1728 tỷ đôla, còn tổng số đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tính đến cuối năm đó đạt 712,5 tỷ. Năm 1988, tổng ngạch xuất khẩu hàng hóa thế giới vượt 3000 tỷ đôla, còn tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ là 1107 tỷ¹. Nếu như cộng thêm vào đó số đầu tư chứng khoán, chiếm khoảng 1/4 tổng đầu tư tư bản nước ngoài, thì tổng số đầu tư tư bản nước ngoài có thể là khoảng 1450 tỷ đôla, nghĩa là ít hơn khoảng hai lần giá trị xuất khẩu hàng hóa của chủ nghĩa tư bản thế giới.

b) Ngạch mậu dịch xuất khẩu trên thế giới tăng mạnh.

¹ L Headbook of International Trade and Development Statistics, 1988, U.N., New York, 1989, p. 422, 428.

Từ năm 1950 - 1990, tổng ngạch xuất khẩu của thế giới từ 59,7 tỷ đôla tăng lên 3332 tỷ đôla, trong 40 năm tăng gấp 57,6 lần, bình quân hàng năm tăng 10,7%. Suốt cả thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thập kỷ 90, dù tính theo giá của từng năm hay tính theo giá cố định, tốc độ tăng về lượng mậu dịch quốc tế đều vượt xa tốc độ tăng trưởng sản xuất. Do quốc tế hóa sản xuất phát triển không ngừng, tốc độ tăng trưởng mậu dịch quốc tế vượt tốc độ tăng trưởng sản xuất là hiện tượng có tính quy luật¹.

c) Quan hệ mậu dịch giữa các nước phát triển tăng rất nhanh. Năm 1950, tổng ngạch xuất khẩu của các nước phát triển đạt 36,37 tỷ đôla, năm 1960 là 83,87 tỷ đôla, năm 1970 tăng lên tới 220,3 tỷ đôla, đến năm 1980 tăng vọt lên 1239,4 tỷ đôla, bằng 5,5 lần năm 1970. Từ năm 1950 đến năm 1980, tỷ lệ tăng xuất khẩu bình quân hàng năm của các nước phát triển là 12,5%, loại bỏ các nhân tố biến động về giá cả, tỷ lệ tăng thực tế bình quân hàng năm là 7,2%. Trước chiến tranh, từ năm 1900 - 1937, ngạch xuất khẩu các nước tư bản phát triển tăng từ 11,5 tỷ đôla lên 16 tỷ đôla, trong 37 năm chỉ tăng 4,5 tỷ đôla, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm chỉ có 0,9%. Rõ ràng, sau chiến tranh, độ tăng trưởng mậu dịch quốc tế của các nước tư bản phát triển nhanh chưa từng thấy. Mặt khác, trong tổng ngạch mậu dịch xuất nhập khẩu của thế giới, ngạch mậu dịch xuất nhập khẩu của các nước phát triển tăng

1. International Financial Statistics, IMF, Feb. 1991, p. 72.

lên rõ rệt, chiếm khoảng từ 2/3 năm 1950 lên tới 3/4 năm 1990¹.

Sự gia tăng vai trò chủ đạo của các nước phát triển trong mậu dịch quốc tế không chỉ biểu hiện ở việc tăng ngạch mậu dịch xuất nhập khẩu của những nước này và ở việc gia tăng tỷ trọng của họ trong tổng ngạch mậu dịch quốc tế, mà còn biểu hiện ở chỗ, do sự phát triển với quy mô lớn của các công ty xuyên quốc gia, có một bộ phận đáng kể mậu dịch giữa các nước đang phát triển, trên thực tế là mậu dịch xuất nhập khẩu của các công ty con thuộc các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển, đặt tại các nước đang phát triển này. Xét về mặt địa lý thì bộ phận mậu dịch này là trao đổi mậu dịch giữa các nước đang phát triển, nhưng thực tế xét ở góc độ quyền sở hữu và quyền kiểm soát thì lại là bộ phận do các nước phát triển thao túng, phục tùng lợi ích của các công ty xuyên quốc gia lớn của các nước phát triển, là một bộ phận hoạt động kinh tế của các nước phát triển.

Nhìn chung, sau chiến tranh, mậu dịch quốc tế phát triển nhanh, giao lưu giữa các khu vực và giữa các nước ngày càng mở rộng. Về quy mô tuyệt đối, mậu dịch giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, giữa các nước đang phát triển với nhau, đều tăng lên rõ rệt. Nhưng đặc điểm rõ nhất là sự gia tăng mậu dịch giữa các nước phát triển và tỷ trọng của nó trong tổng ngạch mậu dịch thế giới.

d) Về mặt kết cấu hàng hóa của mậu dịch quốc tế, thì

¹ World Development Report 1991. World Bank, 1992, p.47.

từ ngày chế độ tư bản chủ nghĩa ra đời tới trước Chiến tranh thế giới thứ hai, với mức độ rất lớn, các nước công nghiệp tiên tiến đều lấy các nước và khu vực lạc hậu làm nguồn cung cấp lương thực, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa. Các nước công nghiệp tiên tiến là "đô thị thế giới", còn các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là "nông thôn thế giới". Trao đổi hàng hóa diễn ra trên cơ sở kẻ sau phải phục tùng lợi ích và nhu cầu của người trước. Đồng thời, với mức độ đáng kể, kết cấu hàng hóa trong mậu dịch quốc tế lại có quan hệ với tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên của các nước. Như trước chiến tranh, Mỹ chủ yếu nhập cà phê, chè, đường, cao su, tơ sống, kim loại màu; họ chủ yếu xuất khẩu bông, lúa mì, chế phẩm sắt thép, xi măng, hàng dệt bông. Kết cấu hàng hóa ấy trong mậu dịch quốc tế tương ứng với khoảng cách lớn về trình độ phát triển kinh tế và điều kiện tự nhiên của nước xuất nhập khẩu. Ví dụ, năm 1940, trong nhập khẩu của Mỹ, nguyên vật liệu, thực phẩm và bán thành phẩm chiếm 83,9%, còn trong xuất khẩu thì thành phẩm và bán thành phẩm là chính, chiếm 82,1%.

Sau chiến tranh, tình hình có thay đổi. Dù về nhập khẩu hay về xuất khẩu, sự phát triển mậu dịch quốc tế giữa các nước phát triển chiếm vai trò chủ yếu. Do vậy, cơ sở của nó không còn là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và sự khác nhau về nguồn tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên, mà được xây dựng theo sự phân công quốc tế sâu sắc trên cơ sở kỹ thuật mới. Kết cấu hàng hóa trong mậu dịch quốc tế, dù là hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu, tỷ trọng thành phẩm đã ngày càng tăng. Trước chiến tranh, năm 1938,

trong mậu dịch quốc tế hàng sơ chế chiếm khoảng 60%, thành phẩm chiếm 40%. Tới giữa những năm 70, tỷ lệ này đảo ngược lại, tức là hàng sơ chế và thành phẩm về đại thể có tỷ lệ 4/6. Năm 1989, trong hàng xuất khẩu của các nước phát triển, hàng sơ chế chiếm khoảng 20%, thành phẩm chiếm 80%.

e) Với đà phát triển nhanh chóng của mậu dịch quốc tế, ý nghĩa của nó đối với tăng trưởng kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại tăng lên rõ rệt. Sự tăng trưởng kinh tế của các nước tư bản phụ thuộc vào xuất khẩu với mức độ càng lớn. Trước chiến tranh, nhiệm vụ chủ yếu của mậu dịch quốc tế là điều hòa sự thừa thiếu sản phẩm giữa các nước, bổ sung những thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, đồng thời cũng là phương tiện bổ sung trong việc thực hiện giá trị thặng dư. Sau chiến tranh, trong điều kiện quốc tế hóa sản xuất phát triển cao, sự lưu động quốc tế của hàng hóa đã trở thành bộ phận tổ thành quan trọng trong việc thực hiện tái sản xuất tư bản chủ nghĩa có tính chất toàn cầu, đó cũng là một khâu không thể thiếu giúp cho quá trình tái sản xuất của các nước diễn ra một cách thuận lợi.

Sau chiến tranh, mậu dịch quốc tế của các nước tư bản phát triển nhảy vọt. Điều đó chẳng những là kết quả của quy mô sản xuất được mở rộng, vận tải và các công cụ thông tin được cải thiện, sức sản xuất có bước tiến lớn, mà còn phản ánh phân công quốc tế sâu sắc hơn, quan hệ tư bản phát triển hơn nữa, tức là phản ánh chiều rộng vận động và cường độ vận động của tư bản gia tăng. Sau chiến tranh, tốc độ tăng trưởng mậu dịch xuất khẩu tăng

khoảng gấp 2 lần tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất trong nước. Kết quả là tỷ trọng ngạch mậu dịch xuất nhập khẩu trong tổng giá trị sản xuất trong nước tăng lên không ngừng, sản xuất phụ thuộc vào mậu dịch xuất nhập khẩu với mức độ ngày càng nhiều. Từ năm 1960 - 1980, tỷ trọng xuất khẩu trong tổng giá trị sản xuất trong nước của các nước tư bản phát triển từ 9,1% tăng lên 16,5%¹.

Tỷ trọng xuất nhập khẩu không ngừng tăng lên trong tổng giá trị sản xuất trong nước là xu thế chung trong nền kinh tế của các nước tư bản sau chiến tranh. Nó phản ánh trong quá trình tái sản xuất của các nước, lưu thông phụ thuộc vào thị trường thế giới với mức độ nhiều hơn. Đặc biệt là các nước Tây Âu phụ thuộc vào xuất nhập khẩu với mức độ khá lớn. Tỷ trọng xuất nhập khẩu trong tổng giá trị sản xuất trong nước của các nước Tây Âu chủ yếu đều ở mức trên 20%. Ở Đức, năm 1990, tỷ trọng xuất khẩu chiếm 36,4% tổng giá trị sản xuất trong nước. Các nước khác như Hà Lan, Bỉ, Lúcxăm-bua phụ thuộc vào xuất nhập khẩu còn lớn hơn. Năm 1980, tỷ trọng xuất nhập khẩu trong tổng giá trị sản xuất trong nước của Hà Lan là 46,1%, của Bỉ và Lúcxăm-bua - 58%².

3. Quốc tế hóa tư bản tiền tệ với nội dung quan trọng là mở rộng không ngừng tín dụng quốc tế

Sau chiến tranh, theo đà khôi phục và phát triển của nền kinh tế các nước, thị trường tài chính quốc tế ngày

1. International Financial Statistics, IMF, Aug. 1985.

2. International Financial Statistics, IMF, Aug. 1985 và Dec. 1991 p. 75.

càng sôi động. Một mặt, mậu dịch quốc tế phát triển nhanh chóng đặt ra những yêu cầu lớn đối với tín dụng thương nghiệp và ngân hàng; mặt khác, những nhu cầu về đầu tư đối ngoại trực tiếp trên quy mô lớn đã thúc đẩy quy mô tín dụng quốc tế mở rộng không ngừng. Nhiều trung tâm tài chính quốc tế được hình thành. Hiện nay, ngoài New York ở Mỹ và London ở Anh ra, Tokyo, Frăngphước, Lúcxăm-bua, Singapo... đều đã trở thành những trung tâm tài chính quốc tế quan trọng. Trong thập kỷ 70, quy mô tín dụng quốc tế tăng lên dữ dội. Cuối thập kỷ 70, cho vay dài hạn của ngân hàng trên thị trường tài chính quốc tế tăng gấp khoảng 30 lần so với đầu những năm 70. Những năm 80, với bước phát triển về quốc tế hóa thị trường tài chính, trái khoán và cổ phiếu quốc tế có sức hấp dẫn mạnh đối với các nhà đầu tư của các nước. Năm 1983, lần đầu tiên mức gom vốn bằng trái khoán vượt mức cho vay của các ngân hàng quốc tế. Năm 1980 mức phát triển trái khoán quốc tế là 28 tỷ đôla, tới năm 1989 tăng lên là 178,7 tỷ đôla, trái khoán quốc tế lũy kế trong thời gian đó là 971,4 tỷ đôla, tốc độ tăng trung bình hàng năm là 23%. Năm 1989 trái khoán quốc tế chiếm 30% tổng ngạch vốn gom trên thị trường tài chính quốc tế.

Ngoài ra, sự ra đời của các ngân hàng xuyên quốc gia và các tổ chức tài chính quốc tế là một trong những mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển quốc tế hóa tư bản hiện đại. Các công ty xuyên quốc gia tiến hành đầu tư ở đâu, dù là xuất khẩu tư bản từ mẫu quốc hay là gom vốn trên thị trường vốn nước sở tại đều phải nhờ vào sự ủng hộ của ngân hàng. Các công ty xuyên quốc gia khi ở nước

ngoài phụ thuộc vào ngân hàng nhiều hơn là phụ thuộc vào trong nước. Sau chiến tranh, cùng với sự phát triển xuyên quốc gia của các công ty công nghiệp lớn, các ngân hàng lớn cũng phát triển thành ngân hàng xuyên quốc gia. Vốn của các công ty xuyên quốc gia nằm dưới hình thái tiền lại thường xuyên lưu động trên thế giới, điều đó đòi hỏi phải có thị trường tài chính không bị quản chế, rất nhanh nhạy, đẩy mạnh lưu thông và chu chuyển vốn của các công ty xuyên quốc gia. Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia tới đâu thì ngân hàng xuyên quốc gia đi theo tới đó. Nó vừa làm thông thoáng vấn đề vốn cho mậu dịch quốc tế vừa phục vụ lưu thông tư bản sản xuất.

Các công ty xuyên quốc gia và các ngân hàng xuyên quốc gia có quan hệ khăng khít với nhau, kết hợp chặt chẽ với nhau, nương tựa vào nhau, thúc đẩy lẫn nhau. Tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp của các nước tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, đan xen vào nhau, kết quả hòa trộn hoặc hỗn hợp giữa chúng được thực hiện trong phạm vi quốc tế đã tạo nên sự quốc tế hóa tư bản tài chính sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

4. Ảnh hưởng của quốc tế hóa tư bản

Quốc tế hóa tư bản dưới các hình thái nói trên diễn ra trên quy mô toàn cầu khiến cho việc quốc tế hóa toàn bộ đời sống kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển nhanh chóng.

a) Quốc tế hóa tư bản là động lực chủ yếu thúc đẩy nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển. Vận động xuyên quốc gia của tư bản tăng lên phản ánh

yêu cầu khách quan về xã hội hóa sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy tiết kiệm lao động xã hội trên phạm vi thế giới, có lợi cho tăng trưởng kinh tế của các nước.

Ta có thể thấy được tác dụng thúc đẩy của quốc tế hóa tư bản đối với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại thông qua việc phân tích tác dụng của mậu dịch quốc tế, của tín dụng quốc tế, và của đầu tư quốc tế.

Sau chiến tranh, tại một số nước tư bản chủ yếu, có tới 1/4 thậm chí 1/3 sản phẩm công nông nghiệp được tiêu thụ trên thị trường thế giới. Sự tăng trưởng với mức độ lớn về lượng mậu dịch quốc tế là nhân tố quan trọng thúc đẩy nền sản xuất của các nước phát triển. Mậu dịch quốc tế cũng có tác dụng quan trọng đối với tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Một mặt, mậu dịch quốc tế mở đường giao lưu thành quả khoa học - kỹ thuật; mặt khác, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường hàng hóa quốc tế thúc đẩy các công ty tư bản phải cải tiến kỹ thuật, hạ giá thành, nâng cao chất lượng để tăng sức cạnh tranh. Kết quả là, từ hai góc độ nói trên, tiến bộ kỹ thuật và năng suất lao động được phát triển.

Đồng thời, sự phát triển mậu dịch quốc tế tất sẽ thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành có liên quan như: vận tải, hàng không, thông tin, tài chính, bảo hiểm... Điều đó tạo điều kiện mới tăng tích lũy tư bản. Ngược lại, tích lũy tư bản tăng lại chính là điều kiện quan trọng để tăng trưởng kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

Tác dụng của tín dụng đối với sự tăng trưởng và phồn

vinh kinh tế của chủ nghĩa tư bản cũng là điều dễ nhận thấy. Sau chiến tranh, các nước tư bản phát triển xuất khẩu tư bản bằng cách xuất khẩu tư bản nhà nước và vay vốn của các tổ chức tài chính quốc tế, thúc đẩy mâu thuẫn quốc tế tăng mạnh; đồng thời, nó phát triển các công trình hạ tầng và đào tạo lực lượng kỹ thuật cho các nước đang phát triển, tạo điều kiện cho đầu tư tư nhân trực tiếp, do đó cũng thúc đẩy tư bản sản xuất lưu động xuyên quốc gia, khiến tư bản dư thừa phát huy được chức năng của nó ở các nước khác, khiến lực lượng lao động dư thừa của nước chủ nhà được sử dụng vào sản xuất. Và, thông qua sự kết hợp giữa tư bản và lao động, đã gia tăng được năng lực sản xuất mới trên phạm vi thế giới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước có liên quan.

Sự gia tăng lưu động quốc tế của tư bản sản xuất, việc tăng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với mức độ lớn, đã thúc đẩy sự phát triển quốc tế hóa sản xuất, thúc đẩy mâu thuẫn quốc tế và lưu động quốc tế của tư bản tiền tệ, đó là động lực phát triển mạnh mẽ kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

b) Phát triển quốc tế hóa tư bản cũng đưa đến những hậu quả xấu đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới.

Một là, những biểu hiện phụ thuộc vào thị trường thế giới tăng lên. Nhất là những nước nhỏ, một bộ phận lớn sản phẩm phải bán ra nước ngoài, do đó tình hình sản xuất và kinh tế phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, thậm chí chao đảo vì những biến động trên thị trường nước ngoài.

Hai là, về mặt tài chính, các nước thường đứng trước sức ép bên ngoài không dự tính được và không kiểm soát được, không tránh được tác động và ảnh hưởng bởi sự không ổn định của thị trường tài chính quốc tế.

Ba là, hoạt động kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia tại các nơi trên thế giới đưa nền kinh tế các nước gia nhập vào hệ thống sản xuất có tính chất toàn cầu. Song phân công quốc tế sâu thêm khiến một bộ phận rất lớn trong nền sản xuất của một số nước phải phục tùng chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia, không thể tập trung vào việc phát triển nền kinh tế dân tộc.

II. SỰ VẬN ĐỘNG HAI CHIỀU CỦA TƯ BẢN CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN

Dầu tư nước ngoài là sự vận động tư bản hai chiều, có bên xuất, có bên nhập. Trước chiến tranh, các nước tư bản phát triển là các nước xuất khẩu tư bản, còn các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là địa bàn đầu tư chủ yếu của chính quốc. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống thuộc địa tan vỡ, tình trạng đóng cửa thị trường giữa chính quốc và thuộc địa bị thay đổi. Thay vào đó là sự lưu động rộng khắp của hàng hóa và tư bản, là cuộc đấu tranh giành giật lợi ích kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại là nền kinh tế mở, vừa cần đầu tư ra nước ngoài, vừa cần thu hút tư bản nước ngoài. Vậy là sự vận động hai chiều của tư bản trở thành đặc điểm mới trong quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Tính hai chiều trong sự vận động quốc tế của tư bản, trước hết, biểu hiện ở sự thâm nhập lẫn nhau về đầu tư trực tiếp giữa các nước tư bản phát triển. Điều này, sau chiến tranh, đặc biệt là từ những năm 65 trở đi, đã trở thành hiện tượng phổ biến. Hai là, các nước đang phát triển cũng bắt đầu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Cho tới nay, mặc dầu số lượng đầu tư của họ còn rất ít ỏi, chưa có vai trò quan trọng, nhưng hiện tượng này chứng tỏ tính hai chiều của đầu tư nước ngoài trực tiếp đang phát triển. Chẳng những giữa các nước phát triển, mà cả giữa các nước đang phát triển có trình độ phát triển kinh tế khác nhau đều có sự vận động tư bản hai chiều. Hiện tượng này sẽ phát triển hơn nữa. Đó là một trong những xu thế phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

1. Sự thâm nhập lẫn nhau về đầu tư trực tiếp giữa các nước tư bản phát triển

Vận động xuyên quốc gia của tư bản sản xuất được thực hiện chủ yếu thông qua đầu tư nước ngoài trực tiếp. Theo điều tra của Trung tâm các công ty xuyên quốc gia thuộc Liên hợp quốc, năm 1991, đầu tư của các nước phát triển chiếm khoảng 98% tổng đầu tư của thế giới, trong đó 80,0% đầu tư tại các nước phát triển¹. Điều đó cho thấy, sự vận động xuyên quốc gia của tư bản được thực

¹ L. Role of Transcorporations in World Development. United Nation Centre for Transcorporations. New York. 1993. p3.

hiện giữa các nước tư bản phát triển là chủ yếu. Điều đó cũng có nghĩa là, các nước phát triển vừa là các nước đầu tư nước ngoài trực tiếp chủ yếu vừa là các nước thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp chủ yếu.

a) Thời kỳ đầu sau chiến tranh, chủ yếu là tư bản Mỹ bành trướng với quy mô lớn ra các nơi trên thế giới, với hướng đầu tư nhằm vào các nước và khu vực phát triển. Năm 1950, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào các nước và khu vực phát triển chiếm 48,3% đầu tư nước ngoài trực tiếp của nước này, tức là chưa tới một nửa, đến năm 1980 là 73,5%, năm 1990 lên tới 74,1%¹.

Đồng thời, nước xuất khẩu tư bản lớn nhất sau chiến tranh là Mỹ cũng đã trở thành địa bàn đầu tư quan trọng của tư bản độc quyền quốc tế. Từ nửa sau những năm 60, đặc biệt là giữa những năm 70 trở đi, tư bản nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Mỹ tăng mạnh, vượt tốc độ tăng đầu tư trực tiếp của Mỹ ra nước ngoài trong cùng thời kỳ ấy. Hiện nay, Mỹ đã trở thành nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài trực tiếp nhiều nhất. Năm 1989 tổng đầu tư của Mỹ ra nước ngoài là 1380 tỷ đôla, song Mỹ lại là nước nhập khẩu tư bản lớn nhất thế giới với tổng đầu tư nước ngoài vào Mỹ năm 1989 là 2288 tỷ đôla². Năm 1990, trong toàn bộ tư bản nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Mỹ, có tới trên 90% là của các nước tư bản phát

1. Khái quát tình hình thương mại hiện đại, số 8, 1991, tr. 23.

2. Những xu hướng phát triển kinh tế thế giới. Phụ trương tạp chí MEIMO, tiếng Nga, M., 1991, tr. 85.

triển, trong đó 63,5% là của Tây Âu, Anh, Hà Lan, Canada. Thụy Sĩ. Anh đứng hàng đầu. Hiện nay, trong đầu tư nước ngoài tại Mỹ, các nước Tây Âu chiếm lượng lớn nhất, tăng nhanh. Đầu tư trực tiếp của các nước Tây Âu tại Mỹ năm 1970 là 9,55 tỷ đôla, năm 1980 là 43,47 tỷ đôla, năm 1990 tăng lên tới 256,5 tỷ đôla. Sau đó là Nhật Bản. Những năm gần đây, đầu tư của Nhật tại Mỹ tăng rất nhanh, tới năm 1990 lượng lũy kế là 83,5 tỷ đôla, chỉ đứng sau Anh.

b) Sự vận động hai chiều của tư bản giữa các nước Tây Âu và giữa các nước Tây Âu với các nước và khu vực khác tăng mạnh mẽ. Những năm 60 trở đi, đầu tư nước ngoài trực tiếp của các nước Tây Âu tăng nhanh. Về phân bố khu vực đầu tư thì trong tổng đầu tư nước ngoài trực tiếp của các nước Tây Âu có tới 3/4 đầu tư vào các nước và khu vực phát triển. Trước hết, đầu tư trực tiếp giữa các nước Tây Âu với nhau tăng nhanh nhất. Năm 1967, trong đầu tư trực tiếp giữa các nước Tây Âu, có gần 3/4 là đầu tư trong khu vực ấy. Từ những năm 80 trở đi, do đầu tư vào Mỹ và một số nước đang phát triển tăng nhanh, nên tỷ trọng đầu tư giữa các nước này với nhau trong toàn bộ đầu tư nước ngoài có giảm xuống, nhưng vẫn chiếm trên 1/3.

Bắt đầu từ năm 1980, Cộng đồng châu Âu đứng đầu bảng các nước đầu tư nước ngoài trực tiếp tại các nước công nghiệp. Tỷ trọng đầu tư trực tiếp của các nước Tây Âu vào Mỹ trong tổng đầu tư nước ngoài trực tiếp của họ tăng lên vững chắc, năm 1967 là 15,7%, năm 1981

tăng lên tới 25,3%. Năm 1987 và 1988, khoảng 80% đầu tư nước ngoài trực tiếp của Anh đầu tư vào Mỹ. Hiện nay, trên một nửa tổng lượng đầu tư nước ngoài hiện có của Anh là ở Mỹ, khoản tài sản này từ 12,2 tỷ đôla trong năm 1980 tăng lên tới 119,1 tỷ đôla năm 1989, tăng gần gấp 9,8 lần, bằng trên 1/2 tổng ngạch đầu tư nước ngoài của khối Cộng đồng châu Âu.

c) Thời kỳ đầu sau chiến tranh, quy mô nhập khẩu và xuất khẩu tư bản của Nhật Bản đều không lớn. Trong những năm 1951 - 1970, tổng lượng lũy kế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chỉ có 3,6 tỷ đôla. Từ những năm 70 trở đi, Nhật Bản khuyến khích tư nhân đầu tư ra nước ngoài. Sau đó, ngạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản tăng mạnh, quy mô được mở rộng nhanh. Nửa cuối những năm 70, bình quân hàng năm xuất khẩu khoảng 8 tỷ đôla. Tới năm 1988, tổng ngạch lũy kế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản là 186,4 tỷ đôla, so với các nước tư bản chủ yếu khác, tốc độ tăng nhanh hơn nhiều.

Trong phân bố khu vực đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản thì đầu tư vào các nước đang phát triển có tỷ lệ cao hơn so với các nước tư bản chủ yếu khác. Điều đó là do Nhật Bản phụ thuộc nặng nề vào nguồn tài nguyên nước ngoài. Nhưng xu thế đó đang thay đổi vì hiện nay đầu tư của Nhật Bản vào các nước phát triển tăng nhanh hơn vào các nước đang phát triển. Châu Á tuy vẫn còn là một trong những khu vực trọng điểm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật, nhưng tỷ trọng đang giảm xuống, còn đầu tư vào các nước Bắc Mỹ tăng lên rõ

rệt. Nói tóm lại, phần lớn đầu tư là nhằm vào các nước và khu vực phát triển. Bước vào những năm 90, đầu tư vào các nước Bắc Mỹ có giảm xuống chút ít.

Về mặt thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Nhật Bản thì vẫn có hạn. Năm 1975, vốn của nước ngoài ở Nhật Bản chỉ có 1,5 tỷ đôla, trong đó Mỹ chiếm 60%, Tây Âu chiếm 21,1%. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1974 - 1975, số tư bản của Tây Âu, Mỹ chảy vào Nhật tăng lên. Năm 1980, Mỹ đầu tư trực tiếp vào Nhật 6,27 tỷ đôla, năm 1990 tăng lên tới 20,99 tỷ đôla. Từ những năm 60 đến giữa những năm 70, so với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Nhật chưa bằng 1/10. Tới nay, tư bản của nước ngoài đầu tư ở Nhật ít hơn rất nhiều so với Nhật đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Sự thay đổi về vai trò đầu tư của các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển vốn là địa bàn đầu tư của tư bản độc quyền quốc tế. Sau chiến tranh, nhất là từ những năm 70 trở đi, tình hình ít nhiều có thay đổi. Các nước đang phát triển cũng bắt đầu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, gồm cả đầu tư giữa các nước đang phát triển với nhau và đầu tư vào các nước phát triển. Một trong những hiện tượng nổi bật trong lĩnh vực vận động tư bản quốc tế hiện nay là tăng tỷ lệ các nước đang phát triển với tư cách là nước xuất khẩu tư bản và sự đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước này được định hướng lại sang các nước tư bản phát triển. Tuy nhiên, khối lượng

của nó không lớn, chỉ khoảng 2% tổng đầu tư thế giới¹. Hiện nay, có khoảng 30 đến 50 nước và khu vực đang phát triển đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Lượng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hồng Kông, Braxin, Xingapo, đã có quy mô khá. Ngoài ra, Hàn Quốc, Đài Loan, Achentina, Mêhicô, Vê-nê-xuê-la đều đang tích cực đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Về đại thể, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước đang phát triển gồm có ba loại hình: Một là, những nước giàu tài nguyên, trong đó phần lớn là các nước xuất khẩu dầu mỏ. Các xí nghiệp độc quyền nhà nước của họ có số dư xuất siêu lớn, do vậy có năng lực lập ra các công ty con ở nước ngoài để thống nhất quản lý toàn bộ quá trình sản xuất, tiêu thụ. Loại đầu tư trực tiếp này phần lớn dùng để lập tổ chức tiêu thụ ở nước ngoài. Hai là, các nước giàu lao động, đang nhanh chóng thực hiện công nghiệp hóa. Do tài nguyên thiên nhiên có hạn và thị trường trong nước nhỏ hẹp, họ không thể không tổ chức ra các công ty sử dụng nhiều lao động hoặc nhận thầu các công ty nước ngoài ở các nước khác để tìm lối thoát. Ba là, những nước đang nhanh chóng thực hiện công nghiệp hóa. Họ đã có được những thành tựu nhất định ở trong nước và muốn phát triển ra nước ngoài, cùng với bạn bè ở nước sở tại lập ra những công ty sản xuất thiết bị công nghiệp, hàng dệt hoặc sản phẩm điện tử. Ngoài ra, mấy năm lại

1 Xem: Đào Lê Minh, "Kinh tế tài chính - tiền tệ thế giới", Những vấn đề và triển vọng kinh tế thế giới 1991, Viện Khoa học xã hội, Việt Nam, Hà Nội, 1990, tr. 49 - 50.

đây đã có một số công ty xuyên quốc gia lập cơ sở ở các nước phát triển, chủ yếu là ở các nước công nghiệp mới. Năm 1980, trong số 500 công ty lớn nhất, không kể của Mỹ, có 33 công ty đặt tổng văn phòng tại các nước đang phát triển, tăng gấp hai lần so với năm 1975. Mặc dầu, phần lớn những công ty này có quỹ mô không lớn, nhưng kỹ thuật do họ cung cấp thường thích ứng với điều kiện sản xuất của các nước đang phát triển, do vậy có sức hấp dẫn khá mạnh đối với nước chủ nhà.

Tình hình nói trên cho ta thấy xu thế phát triển về lưu động hai chiều của tư bản quốc tế có một góc độ khác nữa.

3. Tính chất và đặc điểm vận động hai chiều của tư bản

Dù là vận động hai chiều của hàng hóa và tư bản giữa các nước phát triển, hay là xuất khẩu tư bản của chính quốc sang các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, nước phụ thuộc cũng đều là biểu hiện của sự bành trướng đối ngoại của tư bản độc quyền. Nhưng về quan hệ kinh tế mà nó phản ánh, thì so với xuất khẩu tư bản truyền thống, vận động hai chiều của tư bản giữa các nước phát triển chẳng những có đặc điểm riêng của nó, mà về tính chất cũng không hoàn toàn như xưa.

Dầu tư của chủ nghĩa đế quốc vào thuộc địa được thực hiện trong điều kiện hai bên có sự chênh lệch nhau rất lớn về trình độ phát triển kinh tế, thêm vào đó là sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Điều đó quyết định vị trí của hai bên không bình đẳng, tư bản vận động một

chiều từ chính quốc sang thuộc địa, nước phụ thuộc. Về quan hệ giữa hai bên thì rõ ràng là chủ nghĩa đế quốc xuất khẩu tư bản là chủ thể, còn thuộc địa nhập khẩu tư bản hoàn toàn ở vào địa vị phụ thuộc. Đó là sự bóc lột và tước đoạt của chính quốc đối với thuộc địa.

Còn vận động hai chiều của tư bản giữa các nước phát triển dựa trên cơ sở phân công quốc tế sâu sắc thì khác rất nhiều. Với sự phân công quốc tế, giữa họ không có quan hệ người là chủ, người phụ thuộc. Ở đây vận động của tư bản là cùng lưu động, sự bóc lột của tư bản độc quyền đối với lao động làm thuê không chỉ có ở một phía. Cũng giống như vận động của tư bản, vận động của giá trị thặng dư trên trường quốc tế là lưu động đan xen hai chiều. Cho nên, sự chuyển dịch quốc tế về thu nhập quốc dân bắt nguồn từ vận động tư bản cũng là chuyển dịch hai chiều. Kết quả của nó là trên bình diện tổng thể địa bàn đầu tư được mở rộng, tổng lượng sản xuất giá trị thặng dư tăng lên, mở ra nguồn tích lũy tư bản rộng lớn hơn. Bởi vậy, vận động hai chiều của tư bản giữa các nước phát triển khiến hai bên cùng có lợi, qua đó nó thúc đẩy nền kinh tế của những nước này tăng trưởng.

Dương nhiên, do thực lực kinh tế giữa các nước chênh lệch nhau, nên quan hệ giữa hai bên cũng không hoàn toàn bình đẳng. Theo đà phát triển các quan hệ kinh tế giữa họ với nhau, mâu thuẫn và sự cọ sát cũng là điều không thể tránh khỏi. Sự lưu động hai chiều của tư bản giữa các nước phát triển khiến cho mâu thuẫn cố hữu của chủ nghĩa tư bản có thêm nội dung mới, đồng thời cũng thay đổi phương thức đấu tranh cũ.

III. CÔNG TY XUYỀN QUỐC GIA

Công ty xuyên quốc gia thúc đẩy quốc tế hóa hàng loạt hoạt động của tư bản, đưa trao đổi, sản xuất và mọi hoạt động kinh tế vào hệ thống kinh tế thế giới rộng lớn. Công ty xuyên quốc gia là hình thức tổ chức quốc tế hóa chủ yếu của tư bản hiện đại, có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới ngày nay.

1. Sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia

Công ty xuyên quốc gia chủ yếu phát triển từ những công ty độc quyền lớn của các nước phát triển. Thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và kinh doanh xuyên quốc gia, các công ty này không ngừng mở rộng quy mô và thực lực của chúng. Đồng thời, với sự phát triển của quốc tế hóa sản xuất và phân công quốc tế hóa sâu sắc hơn, nhiều xí nghiệp loại vừa, thậm chí cả xí nghiệp nhỏ cũng bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia, khiến số lượng và thực lực của các công ty xuyên quốc gia tăng lên không ngừng. Theo điều tra của Trung tâm công ty xuyên quốc gia thuộc Liên hợp quốc, từ năm 1968 - 1969, các nước phát triển chủ yếu có 7.276 công ty xuyên quốc gia, 27.300 chi nhánh công ty và công ty con đặt ở nước ngoài, giá trị thuần túy có khoảng 200 tỷ đôla. Năm 1980, số công ty con tăng lên 89.000, giá trị sản xuất thuần túy tăng lên tới trên 800 tỷ đôla, chiếm khoảng 28% tổng giá trị sản xuất công nghiệp thế giới. Tới những năm 80, số công ty xuyên quốc gia đã lên tới khoảng 20.000 với trên 100.000 chi nhánh công ty và công ty con ở nước ngoài. Theo tư liệu về đầu tư trên thế giới

năm 1992 do Trung tâm công ty xuyên quốc gia thuộc Liên hợp quốc công bố, hiện nay trên toàn thế giới có 35.000 công ty xuyên quốc gia với 150.000 chi nhánh công ty và công ty con. Hoạt động của chúng rải ra gần 200 nước và khu vực trên thế giới. Năm 1990, tổng ngạch đầu tư quốc tế trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia là 225 tỷ đôla, lượng tiêu thụ tại các nước trên thế giới là 4.400 tỷ đôla, cao hơn rất nhiều so với tổng ngạch xuất khẩu trên thế giới. Giá trị sản lượng của các công ty xuyên quốc gia trong những năm 80 gấp 4,5 lần những năm 70, cứ chưa đầy 5 năm lại tăng gấp đôi. Những năm 60 và 70, tốc độ tăng sản xuất bình quân hàng năm của các công ty xuyên quốc gia gấp hai lần tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm trong cùng thời kỳ của các nước phát triển. Năm 1988, tổng ngạch tiêu thụ của 500 công ty công nghiệp lớn nhất của Mỹ và 500 công ty công nghiệp lớn nhất (về cơ bản đều là công ty xuyên quốc gia) ngoài nước Mỹ là 4952,3 tỷ đôla. Con số này lớn hơn cả tổng giá trị sản lượng quốc dân của Mỹ trong cùng năm ấy. Tài sản lưu động của các công ty xuyên quốc gia lớn hơn rất nhiều so với toàn bộ dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương các nước và của các tổ chức tài chính quốc tế.

Hiện nay, tổng giá trị sản xuất hàng năm của các công ty xuyên quốc gia chiếm khoảng một nửa tổng giá trị sản lượng hàng năm toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa, giá trị sản xuất ở nước ngoài của chúng nhiều hơn tổng lượng mậu dịch thế giới. Lượng lũy kế đầu tư ra nước ngoài đã vượt quá 1000 tỷ đôla, lượng tiêu thụ ở nước ngoài lên tới hơn 4000 tỷ đôla, nắm giữ và kiểm soát 50% lượng

mậu dịch quốc tế, trên 90% đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, trên 80% bản quyền kỹ thuật mới và công nghệ mới. Với quy mô to lớn và thực lực hùng hậu, các công ty xuyên quốc gia đã trở thành lực lượng thao túng chủ yếu đối với sự vận động của tư bản quốc tế ngày nay trên phạm vi toàn cầu.

2. Đặc điểm của công ty xuyên quốc gia

Các công ty xuyên quốc gia lấy nước họ làm căn cứ địa, lấy cả thế giới làm địa bàn hoạt động. Các đặc điểm và điều kiện ưu việt của chúng về tổ chức sản xuất, phương thức tiêu thụ, cấp vốn, nghiên cứu và phát triển khoa học đã thích ứng với nhu cầu nhiều mặt của khoa học kỹ thuật hiện đại và phát triển sản xuất, trở thành hình thức chủ yếu của nền sản xuất hiện đại và quốc tế hóa tư bản.

a) Các công ty xuyên quốc gia có năng lực tổ chức sản xuất lớn mạnh. Chúng đủ sức kiểm soát hoạt động kinh doanh của hàng chục, thậm chí hàng trăm công ty chi nhánh phân tán ở nhiều nước, xử lý được các công việc phức tạp có liên quan đến pháp luật và tài chính. Các công ty xuyên quốc gia rất tiện lợi cho việc khai thông sự lưu động quốc tế về hàng hóa, tư bản, tri thức kỹ thuật và lao động có chuyên môn cao. Thông qua các tổ chức chi nhánh rải ra khắp thế giới, chúng có thể thực hiện từ xa việc kết hợp các yếu tố sản xuất trên quy mô toàn cầu.

Công ty xuyên quốc gia, thông qua các tổ chức chi nhánh rải ra ở khắp nơi, có thể kết hợp được tối ưu các

yếu tố sản xuất. Bằng việc phân bố thích đáng các chi nhánh, công ty, công ty xuyên quốc gia có thể khai thác tài nguyên ở nơi có tài nguyên phong phú, gia công chế biến ở nơi có lao động giá rẻ, bố trí các nơi sản xuất đòi hỏi công nghệ cao ở khu vực phát triển có trình độ kỹ thuật tương ứng, bố trí các công đoạn thông thường đòi hỏi nhiều lao động tại các nước đang phát triển, và tiêu thụ sản phẩm ở khu vực có dung lượng thị trường lớn nhất. Do vậy, chúng có thể hạ được giá thành, nâng cao được sức cạnh tranh của sản phẩm, thu được mức lợi nhuận tối đa.

Sự bố trí sản xuất toàn cầu, vượt biên giới quốc gia, sự kết hợp giữa việc sử dụng tư liệu sản xuất, lực lượng kỹ thuật tập trung về không gian với phân đoạn về thời gian, là con đường quan trọng giúp tư bản hiện đại tiết kiệm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh và tăng lợi nhuận.

b) Công ty xuyên quốc gia có năng lực mạnh về nghiên cứu khoa học và phát triển sản phẩm. Công tác nghiên cứu và phát triển khoa học của công ty xuyên quốc gia có kế hoạch đồng bộ và tổ chức chặt chẽ. Thông thường, mỗi công ty xuyên quốc gia có đội ngũ cán bộ khoa học lớn mạnh, tập trung công phá những đề tài then chốt, công ty mẹ chỉ đạo và chi viện vốn, cán bộ cho các đề tài nghiên cứu phát triển vừa sức với công ty con, phối hợp với công tác nghiên cứu, phát triển của các công ty con để tránh trùng lặp, rời rạc và hiệu quả kém. Công ty xuyên quốc gia chẳng những có thể hoàn thành các đề tài nghiên cứu lớn, quan trọng, mà hơn thế nữa, khi có kết quả họ có thể sử dụng với phương thức có hiệu quả nhất hoặc chuyển nhượng. Những đề tài này không chỉ

là những thiết kế công nghệ tiên tiến, mà còn gồm cả tri thức chuyên môn về quản lý và tiêu thụ. Nhờ có các công ty chi nhánh rải khắp thế giới, các công ty xuyên quốc gia có thể phát huy lợi ích của mỗi môn kỹ thuật mới và lợi ích bản quyền.

Công ty xuyên quốc gia có quyền giữ độc quyền kỹ thuật theo chu kỳ tuổi thọ của sản phẩm. Họ thường, trước hết, là áp dụng kỹ thuật tiên tiến nhất và sản phẩm mới nhất vào sản xuất ở nước sở tại của công ty mẹ, bán sản phẩm ra nước ngoài để giữ độc quyền. Khi sản phẩm bước vào giai đoạn chín muồi họ chuyển nhượng kỹ thuật sản xuất cho các công ty con của các nước phát triển. Khi bước vào giai đoạn tiêu chuẩn hóa sản phẩm, họ lại chuyển nhượng kỹ thuật cho các chi nhánh công ty của các nước đang phát triển, tiếp tục kiếm lời.

c) Công ty xuyên quốc gia có lợi thế lớn về cạnh tranh tiêu thụ. Công ty xuyên quốc gia có khả năng thích ứng lớn đối với tất cả những thay đổi nhu cầu. Thông qua các tổ chức chi nhánh đặt tại các nơi trên thế giới, nó đi sâu tìm hiểu rộng rãi đặc điểm nhu cầu tại chỗ và kịp thời đón được những nhu cầu đa dạng và biến đổi thiên biến vạn hóa trên thị trường.

Ngoài ra, dựa vào thực lực kinh tế hùng hậu của mình, công ty xuyên quốc gia dùng các hình thức quảng cáo để thu hút người mua, mở rộng thị trường. Sự giao lưu kỹ thuật và thông tin giữa công ty xuyên quốc gia và các công ty con của nó cùng tạo điều kiện có lợi để tiêu thụ sản phẩm.

d) Công ty xuyên quốc gia có những thuận tiện trong việc tự do điều phối vốn trên phạm vi thế giới.

Thông qua mạng lưới thông tin dày đặc giữa các công ty con, công ty xuyên quốc gia thường xuyên nắm được tình hình thay đổi về luật thuế, thuế suất của các nước, phân tích nghiên cứu để áp dụng đối sách tương ứng.

Công ty xuyên quốc gia còn có thể lợi dụng những thuận tiện về lưu động vốn giữa các công ty chi nhánh để gom vốn ở nơi có lợi tức thấp, cho vay vốn ở nơi có lợi tức cao. Do vậy, sự điều độ tư bản trên thế giới có ảnh hưởng to lớn đối với lợi nhuận của công ty. Công ty xuyên quốc gia có thể tổ chức khơi thông vốn tự có trên phạm vi thế giới, đồng thời lập ra các công ty tài chính chuyên ngành và công ty góp cổ phần ở những nước và khu vực thi hành chế độ thuế ưu đãi. Điều đó vừa nâng cao công suất sử dụng vốn tự có, vừa có thể triệt để sử dụng thị trường tài chính tại chỗ và thị trường tiền tệ quốc tế để chu chuyển vốn theo con đường có lợi nhất và với tốc độ nhanh nhất, qua đó thu lợi nhuận nhiều hơn.

3. Công ty xuyên quốc gia là hình thức chủ yếu của độc quyền quốc tế hiện đại

Các công ty xuyên quốc gia chủ yếu phát triển lên từ những công ty độc quyền lớn của các nước phát triển. Các công ty xuyên quốc gia thường có chiến lược kinh doanh toàn cầu rất kỹ lưỡng, còn các công ty chi nhánh của chúng thì rải ra khắp thế giới. Chính nhờ có thực lực kinh tế lớn mạnh và các ưu thế khác mà trong cạnh tranh trên thị trường thế giới chúng ở vào vị trí chi phối có lợi thế, thu được lợi nhuận cao. Có thể nói, công ty xuyên

quốc gia là tổ chức độc quyền quốc tế kiểu mới, là hình thức độc quyền quốc tế chủ yếu ngày nay.

Các công ty xuyên quốc gia dựa trên cơ sở "chế độ tham dự" để lợi dụng sự kiểm soát của tư bản tài chính liên kết các lãnh thổ rộng lớn của chủ nghĩa tư bản, dùng một lượng nhỏ vốn tự có (đầu tư trực tiếp) kiểm soát một lượng lớn tư bản của người khác. Theo tính toán, giữa những năm 70, số tài sản do các công ty xuyên quốc gia của Mỹ kiểm soát gấp hơn 5 - 6 lần đầu tư của Mỹ ở nước ngoài. Ngoài việc kiểm soát thông qua "chế độ tham dự" ra, các công ty xuyên quốc gia còn thông qua mạng lưới hợp đồng quốc tế để mở rộng ảnh hưởng và phạm vi kiểm soát của chúng. Như Công ty cơ khí thương nghiệp, tổ chức độc quyền lớn nhất thế giới tư bản chủ nghĩa về sản xuất thiết bị điện tử, thông qua quan hệ giao nhận thầu để kiểm soát hơn 400 ngàn xí nghiệp tại hơn 150 nước.

Các công ty độc quyền của Mỹ thông qua việc xây dựng và mở rộng các tổ chức chi nhánh và các công ty con có quyền nắm giữ cổ phần để bành trướng thế lực của chúng ra mọi ngõ ngách trên thế giới, hình thành một "đế quốc" kinh doanh khổng lồ do tư bản độc quyền Mỹ chỉ phối và quản lý, hoạt động kinh doanh theo chính sách của các công ty xí nghiệp xuyên quốc gia của Mỹ, được gọi là "tên đế quốc bí mật". Hàng năm, số sản phẩm mà "tên đế quốc này" tiêu thụ trên thị trường thế giới nhiều gấp nhiều lần lượng xuất khẩu từ nội địa nước Mỹ.

Các công ty xuyên quốc gia áp dụng phương thức tham dự linh hoạt tại các nước đang phát triển. Ngoài việc kiểm soát theo phương thức quyền cổ phần đa số ra, để thích ứng với nhu cầu của các nước đang phát triển, họ còn

thường lập công ty hợp doanh theo phương thức góp cổ phần, sử dụng kỹ thuật và quyền quản lý của họ để kiểm soát công ty. Ngoài ra, các công ty xuyên quốc gia còn thực hiện cái gọi là tham dự không theo quyền cổ phần để mở rộng thế lực của chúng bằng phương thức ký kết hợp đồng với nước chủ nhà, như hợp đồng viện trợ kỹ thuật, hợp đồng tiêu thụ, v.v..

Các công ty xuyên quốc gia còn bán một phần cổ phiếu để gom và khống chế hàng loạt tư bản của người khác. Bất kỳ nhà tư bản thuộc quốc tịch nào cũng có thể mua cổ phiếu của các công ty xuyên quốc gia công khai rao bán trên thị trường chứng khoán quốc tế. Nhưng việc bán một phần cổ phiếu trên thế giới thường không làm thay đổi quan hệ sở thuộc của công ty. Vì, một khi quyền sở hữu nằm trong tay nhà tư bản độc quyền của nước nào thì quyền kiểm soát và quản lý công ty đó vẫn do các nhà tư bản độc quyền của nước đó nắm giữ.

Sự phát triển của công ty xuyên quốc gia ngày nay và tầm quan trọng của chúng trong độc quyền quốc tế tăng lên không hoàn toàn gạt bỏ các cácten quốc tế. Trong đời sống kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, các cácten quốc tế và công ty xuyên quốc gia bổ sung cho nhau. Như cácten dầu lửa "Bảy chị em" không kiểm soát sản xuất dầu lửa, mà thông qua hệ thống bán buôn và bán lẻ rải khắp nơi trên thế giới để kiểm soát việc tiêu thụ dầu lửa, thông qua đường ống dẫn dầu và đội tàu chở dầu nằm trong tay chúng kiểm soát việc vận tải dầu, kiểm soát lâu dài quyền đặt giá dầu, qua đó thu lợi nhuận cao.

Các công ty xuyên quốc gia đã làm cho sự tập trung tư bản độc quyền quốc tế đạt tới độ cao mới trên quy mô

thế giới, do đó đáp ứng được đòi hỏi về việc sử dụng thành quả khoa học kỹ thuật mới, phát triển lực lượng sản xuất hiện đại. Các hoạt động quốc tế về mậu dịch, đầu tư và tài chính của công ty xuyên quốc gia là bộ phận tổ thành quan trọng nhất trong hệ thống quan hệ tư bản quốc tế ngày nay. Hiện nay, thông qua những hoạt động này, chúng mở rộng sự độc quyền quốc tế.

4. Vai trò và tác dụng của công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa

Công ty xuyên quốc gia là hình thức tổ chức độc quyền quốc tế chủ yếu sau chiến tranh, cũng là hình thức tổ chức xí nghiệp cơ bản nhất của nền sản xuất có tính chất thế giới trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ mới. Hoạt động của công ty xuyên quốc gia đã thâm sâu vào các lĩnh vực kinh tế và có ảnh hưởng sâu sắc về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa ngày nay.

a) Công ty xuyên quốc gia thúc đẩy quốc tế hóa sản xuất và tư bản, thúc đẩy nền kinh tế thế giới tăng trưởng. Sự phát triển công ty xuyên quốc gia đã đáp ứng được đòi hỏi quốc tế sản xuất và tư bản, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ quốc tế hóa toàn bộ đời sống kinh tế. Công ty xuyên quốc gia đã khiến sự phân công tỉ mỉ trong các ngành, các xí nghiệp trở thành phân công quốc tế, từ đó khiến phân công quốc tế phát triển tới độ cao mới. Δ

Nói chung, đầu tư nước ngoài trực tiếp hai chiều trong công nghiệp tập trung ở những nước phát triển có thu nhập cao. Điều đó nói lên rằng giữa các nước phát triển, đầu tư trực tiếp hai chiều của các công ty xuyên quốc gia

đang thúc đẩy phân công quốc tế giữa những nước này phát triển sâu thêm. Nhất là, với sự chỉ huy thống nhất của các công ty xuyên quốc gia, sự phân công quốc tế trong các ngành tập trung kỹ thuật đang diễn ra sâu rộng tại các nước có liên quan.

b) Công ty xuyên quốc gia phát huy vai trò quan trọng trong việc phổ biến khoa học - kỹ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất lao động.

Thông qua các chi nhánh công ty được lập ra ở các nước và các khu vực, công ty xuyên quốc gia tổ chức ra mạng lưới sản xuất vượt ra ngoài biên giới quốc gia, mang tính chất thế giới, trên phạm vi toàn cầu, có lợi cho việc sử dụng có hiệu quả hơn nguồn tài nguyên trên thế giới.

f. Công ty xuyên quốc gia đóng vai trò chủ yếu trong nghiên cứu khoa học, chuyển nhượng kỹ thuật. Vai trò của công ty xuyên quốc gia đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa còn biểu hiện ở các mặt giao lưu quản lý, phổ biến và ứng dụng khoa học - công nghệ mới nhất. Cạnh tranh buộc các công ty xuyên quốc gia phải coi trọng nghiên cứu phát triển, không ngừng đổi mới mẫu mã sản phẩm, tăng cường năng và chất lượng sản phẩm.

c) Công ty xuyên quốc gia nâng cao hiệu năng của tư bản, gia tăng lực lượng sản xuất hiện thực. Công ty xuyên quốc gia đầu tư trực tiếp hàng loạt ra nước ngoài, khiến tư bản thừa ở chính quốc đi vào lưu thông ở nước khác, phát huy chức năng đáng có của nó. Đồng thời, do nhập khẩu đầu tư và thiết bị sản xuất, một phần lao động nhân rỗi của nước chủ nhà được đưa vào sản xuất, giảm nạn thất nghiệp. Hoạt động đầu tư của công ty xuyên quốc

gia khiến cho tư bản nhàn rỗi, và sự dư thừa lao động do thiếu tư liệu sản xuất thông qua sự kết hợp quốc tế ở cự ly xa phát huy được tiềm lực của nguồn tài nguyên trên thế giới, gia tăng lực lượng sản xuất hiện thực.

Ngoài ra, công ty xuyên quốc gia còn thúc đẩy mâu dịch quốc tế phát triển mạnh, trong mâu dịch quốc tế ngày nay có khoảng 1/3 là mâu dịch nội bộ của các công ty xuyên quốc gia. Hoạt động kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia cùng thúc đẩy mạnh sự phát triển của các sự nghiệp khác như hàng không quốc tế, thông tin, tài chính và quảng cáo quốc tế, mở rộng phạm vi hoạt động của tư bản, mở rộng lĩnh vực và quy mô kinh doanh của tư bản, và điều đó tạo điều kiện mới đẩy nhanh tích lũy tư bản. Đó chính là nhân tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tăng trưởng.

Tóm lại, công ty xuyên quốc gia thúc đẩy lực lượng sản xuất và tăng trưởng kinh tế trên phạm vi thế giới. Kinh doanh xuyên quốc gia của các công ty xuyên quốc gia cùng với cách mạng khoa học - công nghệ và sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là ba lực lượng lớn thúc đẩy nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại phát triển nhanh.

d) Hoạt động kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa của các công ty xuyên quốc gia cũng làm tăng nhân tố không ổn định đối với nền kinh tế của các nước và khiến cho hàng loạt mâu thuẫn của thế giới tư bản chủ nghĩa trở nên càng phức tạp.

Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia khiến cho nền kinh tế của các nước càng dần sâu vào hệ thống sản xuất toàn cầu, một phần rất lớn nền sản xuất của những

nước này phải phục tùng chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia. Sự phụ thuộc của các nước vào mậu dịch quốc tế càng sâu nặng thêm, do vậy, mọi biến động trên thị trường thế giới đều tác động tới quá trình sản xuất của các nước này.

Sự chuyển dịch liên tiếp những lượng tư bản của các công ty xuyên quốc gia trên thế giới làm tăng thêm sự trùng trùng trên thị trường tài chính quốc tế. Tư bản tài chính đan xen nhau trên thế giới hình thành sự thống trị quốc tế và cạnh tranh lẫn nhau của các tập đoàn tài chính các nước, khiến cho cuộc cạnh tranh trong các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới càng gay gắt. Trong nền kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại, các tập đoàn độc quyền tài chính xuyên quốc gia có vai trò rất quan trọng. Do chúng có nhiều thế mạnh, không một quốc gia nào có thể một mình kiểm soát được hoạt động của chúng, cũng không có một tổ chức quốc tế nào có thể điều tiết và hạn chế các hoạt động bành trướng toàn cầu của chúng. Chiến lược kinh doanh toàn cầu với mục tiêu thu lợi nhuận cao của các tập đoàn tài chính xuyên quốc gia vừa không hoàn toàn phù hợp với lợi ích dân tộc của chính quốc, vừa có mâu thuẫn với lợi ích nước chủ nhà của các công ty con của chúng.

Chương II

KHU VỰC HÓA VÀ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ THẾ GIỚI

Khu vực hóa kinh tế là hiện tượng mới ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bắt đầu từ những năm 80 trở đi, nó phát triển nhanh rõ rệt và đang ngày càng trở thành xu thế toàn cầu. Xu thế khu vực hóa kinh tế là biểu hiện của quốc tế hóa sản xuất và đời sống kinh tế đã phát triển tới trình độ nhất định. Nó sẽ là một xu thế quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới từ nay về sau, cũng là nhân tố quan trọng trong quan hệ quốc tế.

I. SỰ PHÁT TRIỂN KHU VỰC HÓA KINH TẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

Khu vực kinh tế do những nước giống nhau hoặc gần nhau trong khu vực tổ chức ra. Nói chung, những nước này có chế độ kinh tế - xã hội giống nhau, có lực lượng sản xuất và trình độ phát triển kinh tế xã hội về đại thể gần như nhau. Những nước này tổ chức thành lập khu vực kinh tế thông qua hiệp thương và ký kết hiệp định hoặc hiệp ước giữa các chính phủ. Mục đích của khu vực kinh tế là đẩy mạnh sự phối hợp và hợp tác về thuế quan,

mậu dịch, tài chính, tiền tệ và chính sách công nông nghiệp, mở cửa thị trường với nhau, thúc đẩy phân công chuyên môn hóa, tăng cường các quan hệ kinh tế giữa các nước, tăng cường vai trò của các nước và của khu vực mình trong nền kinh tế thế giới.

Khu vực hóa kinh tế đã trải qua thời kỳ manh nha sau chiến tranh, thời kỳ ban đầu, thời kỳ phát triển vào những năm 60 và 70; từ những năm 80 trở đi, cùng với những thay đổi về tình hình kinh tế, chính trị thế giới, khu vực hóa đã trở thành một xu thế và đang lan ra các khu vực trên thế giới.

Hiện nay đã có mấy chục khu vực kinh tế khác nhau về cấp độ, về quy mô, về nội dung. Tây Âu, Bắc Mỹ, châu Á - Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi, Mỹ Latinh đều có các khu vực kinh tế, chúng không chỉ khác nhau về hình thức, mà còn không giống nhau cả về tính chất, mức độ liên kết. Nội dung liên kết không chỉ giới hạn trong vấn đề mậu dịch quốc tế, mà còn liên quan tới cả lưu động quốc tế về tư bản, kỹ thuật, lao động và việc phối hợp các chính sách tài chính, tín dụng, tiền tệ. Sự phát triển khu vực hóa kinh tế ở Tây Âu, Bắc Mỹ và ở châu Á - Thái Bình Dương là quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế thế giới.

Khối cộng đồng châu Âu là khu vực kinh tế được thành lập sớm nhất, có hiệu quả nhất. Hiện nay nó đã trở thành Liên minh châu Âu, là khu vực kinh tế bao gồm các ngành công nghiệp, nông nghiệp, tiền tệ, mậu dịch và hợp tác với mức độ nhất định và quốc phòng. Việc khối Cộng đồng kinh tế châu Âu quyết định thành lập thị trường thống

nhất đã gây tiếng vang mạnh mẽ trong dư luận thế giới. Báo chí Mỹ gọi sự kiện này là "một cú chấn động kinh tế mạnh nhất thế kỷ XX, làm rung chuyển toàn châu Âu". Đánh giá sự kiện này, Tổng thống Pháp F. Mitterant nói, đây là sự kiện quan trọng nhất của nửa cuối thế kỷ XX; là thời khắc chuẩn bị cho thế kỷ sắp tới. Thế kỷ XX đã chứng kiến sự sụp đổ của tất cả các đế chế... và giờ đây đang chứng kiến sự ra đời của một cộng đồng 330 triệu dân...¹.

Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) được ký kết giữa ba nước Mỹ, Canada, Mêhicô, có hiệu lực từ ngày 1-1-1994, đã tạo ra một thị trường lớn nhất thế giới với 21 triệu km², 370 triệu dân và 7.000 tỷ đôla GNP. Việc thành lập khu Mậu dịch tự do Bắc Mỹ này không chỉ có ảnh hưởng to lớn đối với nền kinh tế của ba nước trên, mà còn đối với cả mậu dịch thế giới, lưu động tư bản quốc tế và phát triển khoa học - kỹ thuật.

Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ngoài khu vực kinh tế nhỏ như khối các nước Đông - Nam Á ra, chưa thể hình thành khối kinh tế toàn khu vực, gồm nhiều thành viên được. Nhưng mấy năm gần đây đã có không ít dự kiến về điều đó, người ta có nguyện vọng lập ra khu hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. Từ lâu Nhật Bản đã đưa ra gợi ý thành lập "vùng kinh tế Đông

¹ Huỳnh Ngọc Nhân. "Các khối liên minh kinh tế lớn của thế giới", Kinh tế thế giới và triển vọng, 1993, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 42.

A" bao gồm Nhật Bản, "4 con rồng nhỏ" châu Á và các nước trong khối Đông - Nam Á. Họ còn gợi ý về "vùng kinh tế quanh biển Nhật Bản"; Hàn Quốc cũng đưa ra ý tưởng về "vùng kinh tế Hoàng Hải"; Hoa kiều ở hải ngoại thì nêu ra "vùng kinh tế Trung Hoa" gồm Trung Hoa lục địa, Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao. Các ý kiến về thành lập khu vực kinh tế châu Á - Thái Bình Dương hiện vẫn còn đang trong giai đoạn thai nghén. Quan hệ giữa các nước trong khu vực này sẽ ngày càng chặt chẽ. Đó là điều có thể khẳng định. Sự ra đời của Ủy ban hợp tác kinh tế Thái Bình Dương năm 1980 (hiện đã đổi tên và gọi tắt là PECC) là một bước tiến quan trọng về sự hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tháng 11-1989, với hội nghị cấp bộ trưởng về hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) do Ôxtorâyliia khởi xướng, lần đầu tiên hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương bước vào giai đoạn phối hợp giữa các chính phủ, APEC hiện nay có 17 nước và lãnh thổ¹, chiếm hơn 50% sản xuất thế giới và hơn 40% thương mại toàn cầu².

Sự phát triển các khu vực kinh tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên. Mặc dầu sự ra đời và phát triển của

1. Mười bảy nước và lãnh thổ thuộc tổ chức "Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương" (APEC) là Brunai, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtorâyliia, Niu Di-lân, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Mêhicô và Papua Niu Ghinê.

2. Fukushima, Hiroshi. "APEC - assuming increasingly important role. Journal of Japanese trade and industry", 12(1) Feb. 1993, p.12.

các khu vực kinh tế khác nhau có bối cảnh và điều kiện riêng của chúng, và phần lớn đều trải qua một chặng đường gồ ghề, phát triển rất không đều, nhưng nói chung, phần lớn các khu vực kinh tế đều phát huy được tác dụng tích cực ở mức độ khác nhau, thể hiện được sức sống của chúng. Điều đó chứng tỏ, sở dĩ khu vực hóa kinh tế trở thành một xu thế là điều có cơ sở khách quan và tính tất yếu của nó.

1. Thành lập khu vực kinh tế trước hết là đòi hỏi của sự phân công hiệp tác ngày càng sâu rộng giữa các nước trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghệ mới, là sản phẩm phát triển quốc tế hóa sản xuất và kinh tế. Khi xã hội hóa sản xuất vượt ra ngoài biên giới quốc gia và phát triển tới trình độ nhất định, thì nó tất sẽ đặt ra yêu cầu gỡ bỏ các vật cản trên thị trường và thực hiện liên kết kinh tế. Nói chung, trình độ phát triển kinh tế càng cao, phân công quốc tế càng sâu rộng, thì đòi hỏi ngày càng bức bách. Như Cộng đồng kinh tế châu Âu, Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ là những khu vực kinh tế tiêu biểu, được lập ra trên cơ sở quốc tế hóa kinh tế giữa các nước thành viên. Giữa các nước thành viên, trình độ phát triển lực lượng sản xuất càng gần nhau, các mặt chế độ kinh tế, xã hội và hình thái ý thức càng tương đồng, thì càng dễ gỡ bỏ trở ngại để đạt được thỏa thuận, cũng càng có thể chia sẻ một cách công bằng lợi ích do thành lập khu vực kinh tế mang lại. Lấy việc thành lập thị trường chung châu Âu làm ví dụ, chỉ riêng việc xóa bỏ thủ tục quá cảnh, mỗi năm đã tiết kiệm được khoảng 12 tỷ đồng tiền châu Âu; việc thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật

và quy cách sản phẩm, mỗi năm làm lợi cho các xí nghiệp và người tiêu dùng 50 tỷ đồng tiền châu Âu. Do tháo gỡ các trở ngại làm tăng hiệu quả kinh tế sẽ làm giảm 20 - 30% giá thành. Hiệu quả trực tiếp và gián tiếp to lớn sau khi thành lập thị trường thống nhất đã cuốn hút tất cả các nước thành viên tiếp tục tiến theo hướng liên kết.

2. Khu vực kinh tế là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản phát triển tới giai đoạn độc quyền nhà nước. Ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh không thể có những khu vực kinh tế như ngày nay. Ở thời kỳ độc quyền tư nhân chỉ có thể có những "Liên minh các nhà tư bản" do các tổ chức độc quyền lớn liên kết thành. Chỉ có ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chức năng của nhà nước được mở rộng và tăng cường rất nhiều; nó chẳng những can thiệp một cách sâu rộng và mạnh mẽ vào đời sống kinh tế trong nước, mà còn can thiệp sâu rộng và mạnh mẽ vào quan hệ kinh tế quốc tế.

3. Sự phát triển không đều trong nền kinh tế thế giới cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy khu vực hóa kinh tế. Nhất là từ những năm 80 trở đi, tình hình kinh tế thế giới có những chấn động lớn, có sự điều chỉnh và cải tổ. So sánh thực lực kinh tế giữa các nước tư bản chủ yếu, người ta thấy có những thay đổi mới. Trong tình hình phát triển không đều ngày càng tăng ấy, để phòng ngừa sự mất lợi thế hoặc vai trò bị suy giảm hoặc bị tụt xuống hàng thứ hai, những nước vốn là nước hạng nhất về kinh tế đều muốn lấy khu vực kinh tế làm chỗ dựa để giữ vững và tăng cường hiệu lực của mình. Đồng thời, để phá vỡ cục diện cũ, giành vai trò có lợi hơn, những nước

có vai trò kinh tế đang lên, cũng đi tìm phạm vi thế lực kinh tế của mình để chọi lại các khu vực kinh tế khác.

Trong số các nước và khu vực đang phát triển cũng có hiện tượng phát triển không đều và phân hóa rõ rệt. Để tìm môi trường mậu dịch có lợi và các điều kiện ưu đãi, những nước công nghiệp mới có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, những nước đang phát triển đang muốn có được càng nhiều kỹ thuật và tư bản của các nước phát triển, đều tích cực hướng theo các khu vực kinh tế.

4. Cạnh tranh gay gắt trên thị trường tư bản chủ nghĩa ngày nay là động lực trực tiếp của khu vực hóa kinh tế. Lịch sử chứng minh rằng, sự liên kết giữa các nước Tây Âu, việc thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu đã tăng nhanh bước phát triển kinh tế của các nước thành viên, gia tăng thực lực cạnh tranh của Cộng đồng kinh tế châu Âu, thoát khỏi sự thống trị của Mỹ, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế lớn trên thế giới ngày nay. Muốn nâng cao hơn nữa sức cạnh tranh của mình trong nền kinh tế thế giới, Tây Âu tất phải tiến lên không ngừng trên con đường liên kết kinh tế khu vực.

Sự vùng dậy của Tây Âu, Nhật Bản khiến Mỹ cũng có nhu cầu lập ra liên minh tự do mậu dịch với các nước láng giềng để đối phó với sự cạnh tranh ngày càng tăng của Tây Âu và Nhật Bản. Với mức độ rất lớn, Khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ là đối sách nhằm vào thị trường thống nhất của Cộng đồng kinh tế châu Âu và nỗ lực của Nhật Bản trong việc thành lập khu vực kinh tế quanh Thái Bình Dương. Từ những năm 70, cuộc cạnh tranh của

Cộng đồng kinh tế châu Âu và Nhật Bản với Mỹ trên các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới ngày càng tăng. Nền kinh tế của những nước và khu vực công nghiệp mới kế tiếp nhau cất cánh, trở thành một lực lượng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Bước tiến triển của các khu vực khác về khu vực hóa kinh tế buộc Mỹ, Canada và Mêhicô tìm cách đẩy nhanh bước tiến liên kết khu vực Bắc Mỹ để ngăn chặn tiếp sự thách thức của thị trường thống nhất của Cộng đồng kinh tế châu Âu và hợp tác kinh tế quanh Thái Bình Dương của Nhật Bản. Đứng trước xu thế lớn mạnh về liên kết kinh tế của khu vực Tây Âu và Bắc Mỹ, Nhật Bản cũng không thể không tích cực tìm đường mở rộng hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

II. KHU VỰC HÓA VỚI TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

1. Hướng phát triển mô hình mới của khu vực kinh tế

Xu hướng khu vực hóa kinh tế trong nền kinh tế thế giới ngày nay được hình thành trên cơ sở quốc tế hóa sản xuất, tư bản phát triển nhanh chóng, quan hệ kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng chặt chẽ. Nó khác về nguyên tắc so với các liên minh đế quốc thực dân từng tồn tại trong lịch sử trước đây. Khu vực kinh tế ngày nay không phải là liên minh chính trị, quân sự tạm thời được lập ra để đối phó với kẻ địch chung, mà là sự hợp tác kinh tế lâu dài được thành lập vì hiệu quả

và phát triển. Mặc dầu trong cạnh tranh, những khu vực này có những biện pháp, chính sách đối nội, đối ngoại khác nhau, trên ý nghĩa này chúng có tính chất loại bỏ nhau nhất định. Nhưng nói chung, khu vực kinh tế ngày nay được lập ra theo mô hình mở. Giữa các khu vực có thể có mâu thuẫn và cạnh tranh, nhưng cái nhiều hơn là quan hệ với nhau, giao lưu phối hợp và hợp tác với nhau.

Từ khu vực kinh tế quan trọng nhất là Cộng đồng kinh tế châu Âu cho ta thấy nó phát triển theo hướng mô hình mở. Cộng đồng kinh tế châu Âu là khu mậu dịch trọng yếu hàng đầu. Theo đà mở rộng về tổ chức và tiến triển về liên kết của nó, rõ ràng là mậu dịch giữa các nước thành viên của Cộng đồng này tăng mạnh, đồng thời mậu dịch với các nước ngoài Cộng đồng cũng tăng nhanh. Từ năm 1985 đến năm 1989, mậu dịch nội bộ Cộng đồng tăng gấp hai lần, từ 337,9 tỷ đôla tăng lên 678 tỷ đôla. Cũng trong thời kỳ này, Cộng đồng kinh tế châu Âu xuất khẩu sang khu vực khác của thế giới tăng 46%, từ 313 tỷ đôla tăng lên 456 tỷ đôla, chậm hơn tốc độ tăng trưởng mậu dịch trong nội bộ Cộng đồng, nhưng vẫn nhanh hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của mậu dịch thế giới trong cùng thời kỳ. Năm 1988, trong ngạch xuất khẩu của Cộng đồng kinh tế châu Âu, có khoảng 40% là xuất khẩu sang các nước ngoài Cộng đồng. Rõ ràng, mậu dịch bên ngoài Cộng đồng vẫn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các nước Cộng đồng kinh tế châu Âu.

So với Cộng đồng kinh tế châu Âu, Khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ chỉ xóa bỏ thuế quan nội bộ, không định ra thuế quan đối ngoại thống nhất, càng rõ ràng là khu vực

kinh tế theo mô hình mở không bài ngoại. Việc ký Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) là kết quả điều hòa lợi ích chung Mỹ - Canada - Mêhicô với "tâm lý dân tộc" của Canada, "chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch" Mỹ và "chủ nghĩa phát triển" của Mêhicô. Nó chẳng những củng cố và phát triển quan hệ kinh tế giữa Mỹ, Canada và Mêhicô, mà còn có ảnh hưởng tích cực đến mậu dịch thế giới. Vì NAFTA phù hợp với tinh thần Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), nên nó cũng giúp sức đẩy mạnh phát triển tự do mậu dịch toàn cầu, góp sức đẩy nhanh tiến trình chung toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới. Sau khi Mêhicô và Mỹ ký hiệp định tự do mậu dịch, tư bản Nhật và tư bản Tây Âu sẽ có thể thông qua Mêhicô để đạt được mục tiêu của họ là đi vào thị trường Mỹ. Hiện nay, các công ty của Nhật như Matsushita, Hitachi, Honda, Sony đều đổ ạt tới Mêhicô mua đất xây dựng xí nghiệp, sản xuất tại Mêhicô những sản phẩm vốn trước đây vẫn sản xuất tại Nhật Bản rồi xuất sang Mỹ¹.

Tư bản Nhật và tư bản Mỹ cũng được lợi rõ rệt do sự phát triển liên kết Cộng đồng châu Âu. Sau khi Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập, đầu tư của Mỹ vào các nước Tây Âu tăng mạnh. Trong 12 năm từ năm 1958 đến năm 1970, đầu tư trực tiếp của Mỹ vào các nước Tây Âu tăng gấp 3,5 lần, Tây Âu trở thành khu vực đầu tư

1 Xem thêm Nguyễn Thiết Sơn. "NAFTA và ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế thế giới". *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 2 - 1994, tr. 43 - 48.

tư nhân chủ yếu nhất của Mỹ ở nước ngoài. Năm 1989, đầu tư tư nhân trực tiếp của Mỹ vào Cộng đồng châu Âu lên tới 149,98 tỷ đôla, chiếm 40% tổng ngạch đầu tư trực tiếp của nước này ở nước ngoài. Một mặt, đầu tư vào bất kỳ nước nào trong Cộng đồng châu Âu, chẳng những có thể sản xuất tại chỗ tránh được hàng rào thuế quan, được ưu đãi trên thị trường Cộng đồng này, mà còn dễ thâm nhập vào những nước khác có quan hệ với Cộng đồng châu Âu. Mặt khác, hàng loạt tư bản Mỹ ùn ùn kéo vào các nước Tây Âu đã thúc đẩy các ngành công nghiệp mới của các nước trong Cộng đồng châu Âu phát triển, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ và trình độ quản lý xí nghiệp của họ, có lợi cho Cộng đồng châu Âu trong việc tăng việc làm và tăng trưởng kinh tế. Nếu nói rằng, về mặt mậu dịch, việc thống nhất thuế quan của Cộng đồng châu Âu có tính chất bài ngoại với mức độ nào đó, thì về mặt đầu tư họ lại có thái độ cởi mở hơn và hoan nghênh đầu tư của nước ngoài. Các nước này lần lượt rút bỏ việc quản lý ngoại hối, khôi phục hối đoái tự do, việc chuyển lợi nhuận về nước không bị hạn chế. Do vậy, đã tạo điều kiện có lợi chưa từng có cho hàng loạt tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Mỹ đầu tư vào các nước Tây Âu.

2. Toàn cầu hóa kinh tế thế giới

Chúng ta có thể chia việc toàn cầu hóa kinh tế thành hai cấp độ là liên kết kinh tế khu vực và liên kết kinh tế thế giới.

Về mặt tổ chức, liên kết kinh tế khu vực thường biểu

hiện ở khu vực kinh tế. Về vấn đề này, ở trên đã phân tích. Ngoài khu vực hóa kinh tế ra, còn có vấn đề toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia lớn và các tổ chức chi nhánh kết hợp chặt chẽ các nước, các khu vực lại với nhau về mặt kinh tế; các tổ chức kinh tế quốc tế lại đưa ra các hoạt động kinh tế đối ngoại của các nước vào khuôn khổ của chúng. Như, từ tháng 10-1947, khi ký kết Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) có 23 nước tham gia, tới nay đã tăng lên 117 nước, cộng với những nước liên quan khác thì có cả thảy hơn 120 nước. Lượng mậu dịch của các nước ký kết Hiệp định chiếm 90% lượng mậu dịch thế giới. Điều đó có nghĩa là, thể chế mậu dịch nhiều bên này khiến cho 90% mậu dịch thế giới diễn ra có trật tự. Những vấn đề mà hội nghị nguyên thủ 7 nước đề cập là những vấn đề các nước này cũng quan tâm, phần lớn cũng là những vấn đề có tầm cỡ thế giới. Họ hiệp thương về những vấn đề đó, áp dụng các biện pháp thống nhất, cùng hành động, có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế thế giới, đối với việc phối hợp các quan hệ kinh tế quốc tế. Do vậy, toàn cầu hóa kinh tế thế giới không chỉ là vấn đề lý luận, hơn nữa, nó còn là vấn đề hiện thực. Hiện tượng toàn cầu hóa kinh tế thế giới đã xuất hiện trong hiện thực nền kinh tế thế giới hôm nay.

Sở dĩ các nước muốn tham gia các tổ chức kinh tế toàn cầu này là vì việc đó có lợi cho họ. Các nước đều xuất phát từ lợi ích thiết thân của họ để có thái độ với tiến trình toàn cầu hóa. Khi các nước tìm thấy lợi ích chung thì họ có thể liên kết với nhau trên cơ sở ấy, tăng cường

hợp tác, tiến tới lập ra tổ chức toàn cầu hóa. Mà đã tham gia tổ chức này thì hoặc nhiều hoặc ít phải nhân nhượng một phần chủ quyền kinh tế cho tổ chức ấy. Mỗi nước sau khi cân nhắc thấy rằng làm như vậy là thỏa đáng thì họ sẽ không ngần ngại vui lòng nhân nhượng một phần chủ quyền để đổi lấy lợi ích lớn hơn, tức là lớn hơn lợi ích đạt được bằng cách hành động đơn phương độc mã.

Nhân nhượng một phần chủ quyền cho tổ chức toàn cầu hóa tuyệt nhiên khác với chủ quyền bị xâm phạm, bị phá hoại hoặc bị hạn chế. Nhân nhượng chủ quyền là: 1) Nhằm có được lợi ích nhiều hơn, chứ không phải mất lợi ích; 2) Đó là hành động tự nguyện để có được lợi ích lớn hơn, chứ không phải bị ép buộc, bị bên ngoài cưỡng chế; 3) Khi một nước nào đó tham gia vào tổ chức toàn cầu hóa, tuy phải nhân nhượng một phần chủ quyền cho tổ chức này, nhưng nước ấy lại lấy tư cách là nước thành viên cùng với các nước thành viên khác được hưởng quyền lợi của tổ chức này, cùng tham gia quyết sách với tổ chức đó, cùng thực hiện phần chủ quyền mà các nước thành viên nhân nhượng cho tổ chức này. Ở trong tổ chức này, họ vẫn có thể hoạt động để bảo vệ lợi ích của nước mình.

Tóm lại, toàn cầu hóa kinh tế ra đời trên cơ sở quốc tế hóa kinh tế ngày càng tăng lên, quan hệ phụ thuộc giữa các nước ngày càng chặt chẽ, lợi ích chung giữa một số nước ngày càng tăng. Lợi ích chung giữa một số nước ngày càng nhiều thì càng dễ lập ra tổ chức toàn cầu hóa, quá trình toàn cầu hóa càng phát triển sâu.

Một nguyên nhân quan trọng khiến lợi ích các nước khác nhau là sự phát triển không đều. Các nước vốn đã

có trình độ khác nhau, hơn nữa tốc độ phát triển lại không bằng nhau, nên so sánh thực lực không ngừng thay đổi. Điều đó gây ra xung đột và cọ sát giữa họ với nhau, làm suy yếu sự liên kết và hợp tác giữa họ, do đó ảnh hưởng tới tiến trình toàn cầu hóa.

Trong nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại có hai quy luật khác nhau cùng gây tác động: một là, quy luật xã hội hóa, quốc tế hóa sản xuất không ngừng gia tăng, nó thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa kinh tế phát triển; hai là, quy luật phát triển không đều, nó gây trở ngại và hạn chế sự phát triển của quá trình này. Do vậy, trong phạm vi thế giới, có hai xu thế cơ bản: xu thế toàn cầu hóa gia tăng và xu thế phân tán hóa và chống toàn cầu hóa.

Tình hình thực tế đã và đang diễn ra như sau: Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, trong một thời gian ngắn, thể chế mậu dịch quốc tế và thể chế tiền tệ quốc tế có sẵn đã thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Nhưng chúng chỉ biểu hiện xu thế toàn cầu hóa trong một vài lĩnh vực cá biệt, tức chỉ đóng khung trong lĩnh vực mậu dịch và tài chính tiền tệ; hơn nữa, mức độ toàn cầu hóa cũng rất thấp. Đầu những năm 70, do thực lực kinh tế của Mỹ yếu đi nên hệ thống tiền tệ quốc tế Bretton Woods¹ bị phá vỡ, tiến

1 Tháng 7-1944, 44 nước (cả Liên Xô) đã họp tại Bretton Woods, New Hampshire (Mỹ), đi đến thỏa thuận về một hệ thống hối đoái có tính chất cố định trên cơ sở đồng USD chuyển đổi được ra vàng theo tỷ lệ cố định, gọi là "Hệ thống Bretton Woods". Tháng 8-1971, Tổng thống Nixon đã chính thức bãi bỏ việc đổi đôla ra vàng, chấm dứt kỷ nguyên Bretton Woods (1944 - 1971).

trình toàn cầu hóa tài chính tiền tệ bị tác nghẽn. Tới những năm 80, do so sánh thực lực kinh tế giữa các nước tư bản lớn có thay đổi, thể chế mậu dịch nhiều bên được xác lập theo GATT cũng bị ảnh hưởng, nên tác dụng của nó rất có hạn. Các nước tư bản lớn hành động chủ yếu xuất phát từ lợi ích riêng của mình, không đếm xỉa, thậm chí gây tổn hại tới lợi ích của các nước khác. Do xung đột về lợi ích, nên các nước rất khó thống nhất được ý kiến trên những vấn đề quan trọng có tính chất toàn cầu. Do vậy, sự phát triển toàn cầu hóa kinh tế thế giới ngày nay chỉ có hạn. Phủ nhận xu thế toàn cầu hóa kinh tế thế giới là không đúng, nhưng đánh giá nó quá cao, thì cũng không phù hợp với thực tế.

Điều kiện toàn cầu hóa kinh tế thế giới đã có rồi. Nhưng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, trong hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại, khả năng toàn cầu hóa thế giới về cơ bản chỉ có thể có ở dạng tiềm tàng, nó có thể có mầm mống nào đó và phát triển có tính chất cục bộ, một sự phát triển thật sự lớn chỉ có thể có trong hình thái xã hội cao hơn.

3. Khu vực hóa với toàn cầu hóa kinh tế thế giới

Phải chăng toàn cầu hóa kinh tế thế giới có thể được thực hiện thông qua con đường mở rộng và tăng cường khu vực hóa kinh tế. Điều này ít có khả năng xảy ra.

Khu vực hóa kinh tế là một bộ phận tổ thành của toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Việc phát triển khu vực hóa sẽ thúc đẩy xu hướng "quốc tế hóa" các xí nghiệp của các nước chủ yếu. Như việc gia tăng sáp nhập xí nghiệp trong quá trình thành lập thị trường thống nhất của Cộng đồng

kinh tế châu Âu. Việc sáp nhập các công ty xuyên quốc gia của Mỹ, các xí nghiệp lớn của Nhật với các công ty của Cộng đồng kinh tế châu Âu, thực tế đó là nội dung quan trọng của toàn cầu hóa kinh tế trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Đồng thời với việc thành lập thị trường thống nhất của Cộng đồng kinh tế châu Âu, các xí nghiệp của nước ngoài tại Cộng đồng kinh tế châu Âu cũng có thể hoạt động được trên phạm vi địa lý rộng hơn. Ở đó, các công ty xuyên quốc gia của Mỹ, của Nhật cũng có thể được hưởng mọi điều thuận lợi hoạt động kinh doanh tiêu thụ trên thị trường rộng lớn ấy. Và nhờ đó kích thích tích cực việc đầu tư vào các nước châu Âu của các xí nghiệp Mỹ và Nhật, thúc đẩy tư bản lưu động toàn cầu. Nhưng dù thế nào chăng nữa, các xí nghiệp lớn này vừa hợp tác với nhau vừa cạnh tranh quyết liệt ở khu vực châu Âu. Cho nên, Cộng đồng châu Âu vừa hoan nghênh các xí nghiệp lớn của Nhật và Mỹ đầu tư ở châu Âu, mặt khác lại rất nghi ngại.

Có thể xem khu vực hóa là một cấp độ toàn cầu hóa. Do những nguyên nhân địa lý, lịch sử, quan hệ giữa các nước trên thế giới có độ thân sơ khác nhau. Những nước vốn có quan hệ gắn bó ở gần nhau về địa lý, sau khi liên kết thành khối kinh tế khu vực, tất sẽ tăng cường hơn nữa sự giao lưu và quan hệ giữa họ với nhau, đồng thời quan hệ với những nước ngoài khu vực cũng sẽ phát triển với mức độ khác nhau. Nhưng ta cần thấy rằng, từ cấp độ khu vực mở rộng thành cấp độ toàn cầu là điều vô cùng khó khăn. Hiện nay, đang hình thành hình thái khu

vực kinh tế châu Âu với cấp độ khác nhau trên phạm vi rộng lớn hơn, lấy Cộng đồng kinh tế châu Âu làm nhân lõi dựa trên cơ sở hợp tác giữa Cộng đồng kinh tế châu Âu và Liên minh mậu dịch tự do. Từ liên kết trong Cộng đồng kinh tế châu Âu, tiến tới liên kết hai tập đoàn lớn, lại tiến tới thống nhất nền kinh tế toàn châu Âu, đó là khả năng hiện thực. Song tiến tới hợp tác toàn cầu và toàn cầu hóa thì khá khó khăn.

Lịch sử đã qua cho thấy, trong khu vực không thể tránh khỏi bất đồng, mâu thuẫn, nhưng cũng không thể ngăn chặn được quá trình liên kết. Mặt khác, tiến trình liên kết cũng không loại trừ được mâu thuẫn và tranh chấp giữa các nước và giữa các khu vực kinh tế.

Khu vực hóa thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Sự mở cửa ra ngoài của các khu vực kinh tế làm sâu thêm quan hệ kinh tế trong nội bộ khu vực, đồng thời gia tăng sức cạnh tranh của khu vực nhờ có sự hợp tác trong khu vực, đẩy mạnh bành trướng ra toàn thế giới, tiến quân vào thị trường thế giới rộng lớn hơn. Kết quả liên kết trong nội bộ khu vực là làm giảm và dần dần loại bỏ các vật cản tự do lưu động các yếu tố sản xuất, tài nguyên được phân phối và sử dụng hợp lý hơn, có hiệu quả hơn, cạnh tranh và sáp nhập gia tăng sẽ đẩy mạnh điều chỉnh kết cấu ngành, có lợi cho tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Tất cả những cái đó làm tăng thực lực vượt ra ngoài khu vực, vươn ra thế giới. Sự phát triển của Cộng đồng kinh tế châu Âu là như thế. Sau khi thành lập Cộng đồng này, dù là mậu dịch đối ngoại hay về đầu tư ra nước ngoài, đều tăng trưởng không ngừng

với tốc độ nhanh hơn mức tăng trưởng kinh tế của Cộng đồng. Hiện nay, tổng giá trị sản xuất quốc dân của Cộng đồng châu Âu chiếm hơn 1/4 tổng giá trị sản xuất của cả thế giới, về xuất khẩu họ chiếm gần 2/5 tổng ngạch xuất khẩu của thế giới. Đầu tư ra nước ngoài của Cộng đồng tăng lên rõ rệt. Năm 1973, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của 7 nước trong Cộng đồng châu Âu (6 nước cộng với Anh) chiếm 38,5% tổng đầu tư của thế giới, tới năm 1983, tỷ trọng này tăng tới 52,9%, trở thành người đầu tư lớn nhất thế giới. Song, trên thế giới không phải chỉ có một khu vực kinh tế này, mà còn có các khu vực kinh tế khác và nhiều nước chưa tham gia khối kinh tế khu vực. Đối với một khu vực thì tài nguyên của họ được sử dụng hợp lý hơn, có hiệu quả hơn, kinh tế phát triển hơn. Còn đối với các nước và khu vực khác thì có thể cũng có lợi, nhưng đồng thời đó còn là sự đe dọa và là sức ép rất lớn. Ở mức độ nhất định, các khu vực kinh tế ngày nay là một công cụ đấu tranh của các nước lớn như Mỹ, Nhật, châu Âu, điều đó làm tăng mâu thuẫn giữa các lực lượng trong nền kinh tế thế giới.

Chương III

SỰ PHÁT TRIỂN KHÔNG ĐỀU, MÂU THUẪN VÀ SỰ PHỐI HỢP QUỐC TẾ TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, được cuộc cách mạng khoa học - công nghệ thúc đẩy, nền kinh tế của các nước tư bản phát triển có bước phát triển nhanh, thực lực kinh tế được tăng cường nhiều. Nhưng trình độ phát triển giữa các nước rất không đều. Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Mỹ chiếm ưu thế áp đảo về kinh tế chính trị, nhưng theo dòng thời gian, lực lượng của họ giảm đi không ngừng. Còn Nhật Bản và Tây Âu thì lợi dụng chiến lược toàn cầu của Mỹ và các điều kiện có lợi của họ để giành được những khoản viện trợ kinh tế và quân sự khổng lồ, nhập kỹ thuật tiên tiến với quy mô lớn, xây dựng lại trên đống tro tàn hàng loạt ngành và xí nghiệp công nghiệp, do đó lực lượng kinh tế tăng lên nhanh chóng.

Với sự suy yếu tương đối của Mỹ và sự trỗi dậy của Tây Âu và Nhật Bản, so sánh lực lượng trong thế giới tư bản chủ nghĩa có thay đổi lớn. Cục diện một mình Mỹ thống trị đã thay đổi dần dần, hình thành trật tự kinh tế thế giới nhiều trung tâm gồm Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản.

Dù trong lĩnh vực mâu dịch quốc tế hay tiền tệ thế giới, đầu tư quốc tế, cạnh tranh và mâu thuẫn giữa các trung tâm ngày càng gay gắt. Sự đan xen các mâu thuẫn và lợi ích giữa các nước đã quyết định những mâu thuẫn và sự phối hợp để cùng tồn tại của họ.

I. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÔNG ĐỀU GIỮA MỸ - TÂY ÂU - NHẬT BẢN

Biểu hiện nổi bật nhất về sự phát triển không đều trong nền kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh là địa vị bá chủ thế giới của Mỹ bị lung lay, Nhật Bản trỗi dậy, sức mạnh liên kết của Tây Âu tăng lên không ngừng. Thực lực của Mỹ suy giảm tương đối đã tác động mạnh mẽ vào trật tự kinh tế thế giới dựa trên cơ sở bá quyền của Mỹ. Với thực lực kinh tế tăng lên không ngừng, Nhật Bản ở thế tiến công dồn ép đối thủ trong cạnh tranh kinh tế quốc tế. Các nước Tây Âu đẩy nhanh liên kết hóa, dùng sức mạnh liên kết để cạnh tranh với Mỹ, Nhật.

Kết quả của sự phát triển không đều giữa các nước tư bản chủ yếu sau chiến tranh làm thay đổi về so sánh lực lượng giữa các nước chủ yếu không có lợi cho Mỹ và có lợi cho Nhật Bản. Sự thay đổi này trước hết là do sự chênh nhau về tốc độ phát triển gây ra.

Các số liệu thống kê cho thấy, trong nền sản xuất của thế giới những năm 60, Mỹ chiếm khoảng 1/3, tới giữa những năm 80 giảm xuống còn khoảng 1/4. Vị trí của Nhật Bản tăng lên rõ rệt. Còn các nước Tây Âu thì về đại thể giữ nguyên mức cũ. Về xuất khẩu, tỷ trọng của

Mỹ cũng giảm mạnh, còn các nước Tây Âu và Nhật Bản thì có tăng, trong đó Nhật Bản tăng nhiều hơn. Xét về các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của các nước tư bản chủ chốt hiện nay, về lực lượng thì Mỹ vẫn có ưu thế rõ rệt, nhưng về các chỉ tiêu giá trị sản lượng tính theo đầu người thì các nước đã gần bằng nhau.

So sánh thực lực kinh tế giữa các nước tư bản chủ chốt¹

	Năm 1985	Năm 1990
Mỹ	100	100
Nhật Bản	49,7	59,6
Đức	34,0 ⁽¹⁾	43,7 ⁽²⁾
Anh	17,0	21,7
Pháp	16,7	24,0

(1) Tây Đức; (2) Toàn nước Đức, Tây Đức cũ là 38,0

Rõ ràng, thực lực kinh tế Mỹ trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới giảm tương đối. Tuy hiện nay Mỹ vẫn chiếm ưu thế trên nhiều mặt, nhưng vai trò kinh tế của họ trong thế giới tư bản chủ nghĩa không còn như trước. Điều này thể hiện trên một số mặt sau:

1. Vai trò trong mâu dịch quốc tế giảm xuống không ngừng

Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Mỹ sử dụng thực lực kinh

1. Tạp chí *Kinh tế thế giới*, tiếng Trung Quốc, tháng 2-1991, tr. 80.

tế hùng mạnh để chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ ở khắp nơi. Cuối những năm 40, xuất khẩu của Mỹ chiếm 1/3 tổng ngạch xuất khẩu thế giới tư bản chủ nghĩa, chiếm ưu thế tuyệt đối. Nhưng sau đó trở đi, vai trò của Mỹ trong mậu dịch quốc tế giảm sút không ngừng.

Một là, sức cạnh tranh của hàng hóa Mỹ trên thị trường thế giới ngày càng giảm. Điều này do nhiều nguyên nhân trong và ngoài nước gây ra. Tốc độ tăng năng suất lao động giảm, tác động của lạm phát lâu dài, khiến giá thành sản xuất hàng hóa tăng lên, cộng thêm vào đó là năng lực thích ứng của hàng hóa Mỹ đối với những thay đổi nhu cầu trên thị trường không cao, khiến năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu giảm. Do vậy, sau chiến tranh, tuy ngoại thương của Mỹ cũng tăng mạnh, nhưng tốc độ tăng kém xa các nước tư bản chủ yếu khác. Điều đó là nguyên nhân quyết định vai trò của họ trong mậu dịch thế giới giảm xuống không ngừng. Năm 1950, Mỹ chiếm 17,6% tổng ngạch xuất khẩu trên thế giới, từ đó cho tới cuối những năm 70, tỷ trọng này không ngừng giảm xuống, tới năm 1980 chỉ còn 11,8%, năm 1990 vẫn giữ ở mức 11,8%.

Hai là, trên thị trường trong nước, sức cạnh tranh của hàng hóa Mỹ với hàng hóa của nước ngoài cũng giảm sút. Ngày càng có nhiều hàng công nghiệp của nước ngoài chiếm cứ lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ tại Mỹ, thách thức ngay trên thị trường nước Mỹ. Trên thị trường Mỹ, sức ép cạnh tranh của những sản phẩm quan trọng của nước ngoài như sắt thép, xe hơi, máy móc, ngày càng mạnh, nhất là xe hơi, hàng điện tử của Nhật đã chiếm được địa

bản khá lớn trên thị trường Mỹ. Đầu những năm 80, xe hơi Nhật chiếm 1/4 thị trường tiêu thụ xe mới ở Mỹ, trên thị trường tiêu thụ đồ điện gia dụng tại Mỹ có tới một nửa sản phẩm nhập khẩu của nước ngoài. Trong tổng ngạch nhập khẩu trên thế giới, năm 1960, Mỹ chiếm 13,2%, năm 1990 tăng lên 15%.

Ba là, cán cân thương mại ngày càng xấu. Do xuất khẩu kém, nhập khẩu ngày càng tăng, xuất siêu của Mỹ trong mậu dịch quốc tế giảm dần. Những năm 50, xuất siêu của Mỹ trong mậu dịch đối ngoại giảm 1/4, nửa cuối những năm 60 tiếp tục giảm, tới những năm 70 Mỹ không còn là nước xuất siêu nữa, và năm 1971, lần đầu tiên trong hơn 70 năm qua Mỹ phải nhập siêu. Đây là bước ngoặt quan trọng về sự thay đổi vị trí của Mỹ trong mậu dịch thế giới. Từ đó về sau, nhập siêu là hiện tượng thường xuyên, trong những năm 70, Mỹ nhập siêu tổng cộng 77 tỷ đôla. Từ chỗ là nước xuất siêu khổng lồ trở thành nước nhập siêu, đó là cái mốc nổi bật đánh dấu bá quyền của Mỹ trong mậu dịch thế giới bị suy yếu. Những năm 80, do giá hối đoái của đồng đôla Mỹ tăng lên, giá hàng xuất khẩu của Mỹ tăng, khiến cho xuất khẩu bị co lại, nhưng giá nhập khẩu lại giảm, nhập khẩu tăng mạnh. Do đó nhập siêu lại càng tăng. Từ năm 1984 trở đi, mỗi năm Mỹ đều nhập siêu trên 100 tỷ đôla, năm 1987 đã phá kỷ lục nhập siêu là 169,9 tỷ đôla.

2. Vị trí và thực lực của Mỹ trong lĩnh vực tài chính tiền tệ quốc tế cũng giảm tương đối

Sự tan vỡ hệ thống Bretton Woods đã chấm dứt vai

trò bá chủ của Mỹ trong lĩnh vực quan hệ tiền tệ quốc tế. Việc Cộng đồng châu Âu lập ra hệ thống tiền tệ châu Âu đã hình thành một lực lượng chơi lại đồng đôla Mỹ. Điều đó chẳng những mở rộng thế trận thà nổi của đồng tiền Tây Âu, mà còn tạo ra "đơn vị tiền châu Âu" thống nhất và "Quý tiền tệ châu Âu", trở thành đối thủ cạnh tranh của đồng đôla Mỹ và là lực lượng can thiệp lớn mạnh trên thị trường ngoại hối. Việc sử dụng đồng tiền châu Âu khiến cho vai trò đồng tiền quốc tế của đồng đôla Mỹ giảm xuống. Sau khi hệ thống Bretton Woods tan vỡ, do tỷ giá hối đoái của đồng đôla Mỹ không ổn định, mâu dịch quốc tế và giao dịch tư bản quốc tế được đa dạng hóa, cho nên để tránh rủi ro và tổn thất do tỷ giá hối đoái gây ra, và để thích ứng với đòi hỏi phát triển quan hệ kinh tế quốc tế mới, các nước thì nhau đa dạng hóa tiền dự trữ. Đồng mác Đức, đồng yên Nhật đều trở thành đồng tiền dự trữ tương đối quan trọng.

Tuy nhiên, hệ thống Bretton Woods đổ vỡ là một đòn giáng mạnh vào vai trò của đồng đôla Mỹ, nhưng không thể một lúc mà có thể chấm dứt được vai trò chủ đạo của đồng đôla Mỹ trong lĩnh vực tiền tệ của thế giới tư bản chủ nghĩa. Cho tới nay, dự trữ ngoại tệ của nhiều nước vẫn lấy đồng đôla Mỹ làm chính, tuyệt đại bộ phận việc thanh toán quốc tế và vay trả nợ vẫn sử dụng đồng đôla Mỹ. Với thực lực kinh tế của Đức, Nhật Bản tăng lên, vai trò của họ trong mâu dịch quốc tế được nâng cao, uy tín quốc tế của đồng mác Đức, đồng yên Nhật ngày càng tăng, nhưng cho tới nay vai trò của chúng trong lĩnh vực tài chính tiền tệ quốc tế còn kém xa đồng đôla Mỹ.

Sự suy giảm tương đối về thực lực tài chính của Mỹ còn biểu hiện ở chỗ họ mất đi vai trò nước chủ nợ lớn nhất thế giới. Năm 1985, Mỹ từ nước chủ nợ lớn nhất trở thành nước mắc nợ lớn nhất thế giới. Còn Nhật Bản thì đã chiếm ngai vàng nước chủ nợ lớn nhất thế giới. Tài sản quốc tế của các ngân hàng Nhật đã vượt Mỹ, đứng hàng đầu thế giới. Trong số 10 ngân hàng có tài sản lớn nhất thế giới do tờ "Tuần báo thương mại" Mỹ công bố năm 1988 thì có 8 ngân hàng của Nhật Bản.

Trong khi thực lực kinh tế của Mỹ trong nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa suy giảm tương đối, kinh tế Tây Âu khôi phục và phát triển nhanh chóng.

Trong hơn 30 năm, từ những năm 50 đến những năm 70, là "thời kỳ hoàng kim" của nền kinh tế Tây Âu. Những năm 50, sản xuất công nghiệp tăng đặc biệt nhanh. Từ năm 1950 đến năm 1960, tỷ trọng của Tây Âu trong nền sản xuất của thế giới tư bản chủ nghĩa từ 33,5% tăng lên 38%, còn tỷ trọng của Mỹ thì từ 50,7% tụt xuống còn 42,7%. Về năng suất lao động thì các nước Tây Âu tăng nhanh hơn của Mỹ rất nhiều. Từ năm 1950 đến năm 1975, năng suất lao động của Tây Âu tăng bình quân hàng năm là 4,1%, của Mỹ chỉ có 2,7%. Do vậy, khoảng cách về mặt này giữa Tây Âu và Mỹ đã thu hẹp nhiều.

Với bước phát triển trong những năm 50, 60, Tây Âu đã dần dần trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Các tổ chức độc quyền trong ngành ngân hàng và bảo hiểm tích cực bành trướng, không ngừng phát triển thế lực và ảnh hưởng ngày càng lớn của mình.

Những năm 80, Tây Âu đã thu được thành quả rõ rệt trong việc kết hợp hơn nữa kỹ thuật vi điện tử với kinh tế, ứng dụng các công trình sinh học, sử dụng vật liệu mới, năng lượng mới. Ngành kỹ thuật cao mới cũng phát triển một bước dài, xác lập vai trò chủ đạo của ngành kỹ thuật cao trong nền kinh tế quốc dân. Bước phát triển nhất thể hóa trong những năm 90, việc thành lập Liên minh châu Âu thống nhất vào năm 1992 đã mang lại động lực mới cho nền kinh tế Tây Âu. Còn vị trí kinh tế của Nhật Bản trong thế giới tư bản chủ nghĩa cũng tăng lên nhanh chóng. Những năm 60, lực lượng kinh tế (tổng giá trị sản lượng quốc dân) của Nhật Bản lần lượt vượt Italia, Anh, Pháp, năm 1968 vượt Tây Đức, trở thành nước đứng thứ hai về kinh tế trong thế giới tư bản chủ nghĩa, chỉ thua Mỹ.

Từ giữa những năm 50 tới trước năm 1973 là thời kỳ phát triển nhảy vọt của nền kinh tế Nhật Bản. Thời kỳ này, Nhật Bản triệt để sử dụng các điều kiện có lợi của bản thân họ, với lao động giá rẻ, thực hiện tiết kiệm trên quy mô lớn, tích cực nhập và phổ biến kỹ thuật hiện đại, tổ chức quản lý khoa học, Nhật Bản đã từng bước xây dựng hết ngành này đến ngành khác thành những ngành công nghiệp hiện đại có năng lực cạnh tranh hùng mạnh. Thời kỳ từ năm 1955 đến năm 1973, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Nhật Bản bình quân hàng năm là trên 13%. Quá trình tăng trưởng với tốc độ nhanh của nền công nghiệp Nhật Bản cũng là quá trình cải tạo và thực hiện hiện đại hóa. Trong một thời gian không dài, Nhật Bản từ một nước thua trận, mình đầy thương tích,

đã trở thành một nước lớn về kinh tế, được cả thế giới khâm phục.

Trong suốt những năm '80, vị trí của Nhật Bản trong nền kinh tế, trong khoa học - kỹ thuật và tài chính thế giới tăng lên mạnh mẽ. Trên báo chí thế giới nhan nhản những lời ca ngợi "Nhật Bản đã trở thành siêu cường kinh tế". Năm tài chính 1989, tổng giá trị sản lượng quốc dân của Nhật Bản đã vượt quá 3300 tỷ đôla, bằng Cộng hòa liên bang Đức, Pháp và Anh cộng lại. Năm 1980 Nhật Bản chiếm 8,6% tổng giá trị sản phẩm quốc dân của thế giới, đến năm 1989 tăng lên 15%. Tổng giá trị sản phẩm quốc dân tính theo đầu người của Nhật Bản năm 1990 là 25.430 đôla đã vượt Mỹ (21.970 đôla)¹. Nhật Bản là một trong những trung tâm sản xuất và mậu dịch của thế giới trong những năm 80. Về mặt kỹ thuật cao, nó đã có những đột phá quan trọng, nhiều lĩnh vực vượt xa các nước Tây Âu, tiến sát với Mỹ. Bắt đầu từ nửa cuối những năm 80, Nhật đã trở thành cường quốc số một về tài chính. Tokyo đã trở thành trung tâm tài chính quốc tế, các ngân hàng Nhật đứng đầu danh sách các ngân hàng lớn nhất thế giới. Năm 1988, các tổ chức tài chính Nhật Bản chiếm 36% tài sản ở nước ngoài trên thế giới, còn Mỹ chỉ có 14%. Nhật Bản đã trở thành nước có tư bản dư thừa nhiều nhất thế giới, nước chủ nợ lớn nhất thế giới và nước xuất siêu lớn nhất thế giới. Chỉ khoảng một nửa thế kỷ sau chiến tranh, Nhật Bản đã có bước phát triển kinh

1. Những vấn đề kinh tế thế giới, số 3-1991, tr. 64.

tế khiến thế giới kinh ngạc, là nước thách thức nghiêm trọng đối với Mỹ.

Trong điều kiện ngày nay, tác động của quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản mạnh hơn trước kia rất nhiều. Ở đây, nhân tố quan trọng nhất là khoa học - công nghệ. Ngày nay khoa học - công nghệ phát triển mạnh đã quyết định thực lực kinh tế của mỗi nước. Khoa học - công nghệ phát triển không ngừng, không có hạn độ. Nắm được thành quả khoa học mũi nhọn thì có thể tăng sức cạnh tranh lên rất nhiều, không những chiếm lĩnh được thị trường thế giới, mà còn xâm nhập vào thị trường trong nước của đối thủ cạnh tranh, đầu tư trực tiếp, xây dựng xí nghiệp, sản xuất tại chỗ, tiêu thụ tại chỗ ở những nước này. Vì thế, ngày nay, thị trường nội địa chỉ là một bộ phận của thị trường thế giới, nếu yếu thế trên thị trường thế giới thì nước chủ nhà cũng khó giữ được thị trường trong nước.

Mỹ là nước có lợi thế về nhiều mặt. Thị trường trong nước rộng lớn, cơ sở khoa học - công nghệ hùng hậu, tài nguyên phong phú, người lao động có ý thức tổ chức cao, có các tổ chức tài chính phát triển, v.v.. Nhưng những lợi thế ấy cũng có thể bị các nước mới vươn lên lợi dụng ở một mức độ nhất định và trở thành điều kiện có lợi của họ. Ngày nay với uy lực lớn mạnh của khoa học - công nghệ hiện đại, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch hay là bất kỳ lợi thế nào khác đều không thể là những cái tuyệt đối không thể vượt qua. Không có bất kỳ nước nào có thể chặn được hoàn toàn sự xâm nhập mạnh mẽ của những nước có lực lượng khoa học - kỹ thuật lớn mạnh hơn.

Vậy viễn cảnh của sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ như thế nào?

Trong một thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, siêu cường Mỹ giữ ưu thế tuyệt đối trong thế giới tư bản chủ nghĩa, và dường như vị trí này tưởng chừng vô cùng vững chắc. Bấy giờ không ai nghĩ rằng, chỉ trong một thời gian ngắn họ lại có thể để mất ưu thế tuyệt đối này. Nhất là người Mỹ thì lại càng không nghĩ rằng sẽ có tình hình ấy. Thế mà nó đã xảy ra. Hiện nay, xu thế phát triển của Mỹ, Nhật Bản, châu Âu cho ta thấy rằng, chưa thể nói lực lượng kinh tế Mỹ đã suy giảm tới điểm cùng tận, thế đi lên của Nhật đã tới điểm đỉnh, quá trình liên kết kinh tế châu Âu đã tới mức cao nhất. Mỹ đang dốc toàn lực ra để xoay chuyển xu thế phát triển, nhưng Nhật Bản thì tiếp tục tăng cường thực lực của họ, rút ngắn hơn nữa khoảng cách giữa họ với Mỹ. Tây Âu đang mở rộng liên kết ra toàn châu Âu, tăng cường hơn nữa sức mạnh kinh tế của họ.

Dù nền kinh tế có suy giảm tương đối, Mỹ vẫn là "siêu cường kinh tế" của thế giới. Còn quá trình đi lên của Nhật Bản, Tây Âu chưa tới điểm tận cùng. Sự tăng giảm thế lực của Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu còn tiếp tục diễn ra. Kết cục cuối cùng như thế nào thì phải đến một thời điểm nào đó trong thế kỷ XXI mới rõ.

II. HỆ THỐNG DA TRUNG TÂM CỦA THẾ GIỚI TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong một thời gian

khá dài, sự phát triển kinh tế, chính trị của thế giới tư bản chủ nghĩa được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Mỹ. Trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, trao đổi hàng hóa, mậu dịch quốc tế, tự do hóa mậu dịch, giảm thuế quan, ổn định hối suất, v.v., đều do Mỹ giữ vai trò chủ đạo, còn các nước khác phần nhiều đều áp dụng các hành động tương ứng do tác động, thậm chí do sức ép của Mỹ. Tình hình ấy dần dần đã thay đổi theo sự so sánh thực lực kinh tế giữa các nước. Hiện nay, cùng với sự giảm sút tương đối về thực lực kinh tế, Mỹ đã mất dần vai trò chúa tể trong tiến trình phát triển kinh tế thế giới. Tây Âu, Nhật Bản nhanh chóng vươn lên là những trung tâm độc lập. Giữa Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản đang phát triển theo hướng hàng hóa và tư bản xâm nhập lẫn nhau, tích cực phát triển quan hệ kinh tế trên cơ sở tăng cường cạnh tranh. Từ những năm 80 trở đi, đặc điểm lớn nhất trong sự thay đổi của nền kinh tế thế giới là sự diễn biến từ thể chế thống trị của Mỹ sang thể chế mới là hệ thống đa trung tâm. Những năm 90 sẽ cáo chung thời đại Mỹ là chúa tể duy nhất của nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại, là sự ra đời của thể chế thống trị đa trung tâm. Sự thay đổi này chứng tỏ thế giới đã bước vào giai đoạn mới - giai đoạn đa trung tâm kinh tế cùng tồn tại, giao lưu và cạnh tranh bình đẳng hơn.

1. Chấm dứt thể chế thống trị bởi một trung tâm duy nhất

Từ thế kỷ XIX, thị trường thế giới tư bản chủ nghĩa đã hình thành, nền kinh tế thế giới ra đời; tới những năm

70 của thế kỷ này, về cơ bản, thế giới tư bản chủ nghĩa đều do một nước hùng mạnh nhất làm trung tâm, được sự hậu thuẫn bằng lực lượng kinh tế, chính trị và quân sự tuyệt đối, nó giữ vai trò chúa tể trong các công việc của thế giới và giao lưu quốc tế. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có một thời kỳ tranh giành giữa Anh và Mỹ. Nước Mỹ đã xác lập được bá quyền.

Những năm 80, 90 của thế kỷ XX, Mỹ mất vai trò thống trị và chi phối thế giới, chấm dứt thế chế lấy Mỹ làm trung tâm duy nhất. Đó là một lần thay đổi căn bản nữa của trật tự thế giới. Hiện nay đang hình thành hệ thống đa trung tâm của nhiều nước mạnh, cùng tồn tại, cạnh tranh nhau. Trong một tương lai gần, người ta chưa thấy có một nước nào có thể trở thành bá chủ thế giới. Nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa đa trung tâm này sẽ tồn tại trong một thời gian dài.

a) Quốc tế hóa sản xuất làm thay đổi điều kiện phát triển độc lập của mỗi nước, khiến nền sản xuất của một nước trở thành một bộ phận tổ thành khách quan của nền sản xuất thế giới nhất thể hóa. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng. Thời đại một nước định đoạt công việc quan trọng của thế giới đã qua. Tất cả những điều đó đang làm thay đổi phương thức cạnh tranh xưa kia, lấy việc suy yếu của đối phương làm chỗ dựa chủ yếu để cho mình mạnh lên. Thay vào sự phụ thuộc lẫn nhau trong cạnh tranh, sự ra đời của những khu vực kinh tế, bao gồm một số nước có sức mạnh kinh tế tương xứng nhau, phù hợp với đòi hỏi phát triển cạnh tranh và sự tăng trưởng tương đối mạnh của chúng, đã làm cho thế chế cũ không còn thích hợp nữa.

b) Trong tình hình mới đó khó có thể hình thành nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa dưới sự chỉ đạo của một trung tâm. Sau mấy chục năm phát triển sau chiến tranh, Mỹ từ chỗ chiếm 40% của cái thế giới tụt xuống còn 20 - 25%. Đây là con số sát với con số "bình thường" hơn, nhưng vẫn vượt mức "đáng có" so với dân số, đất đai và tài nguyên của họ. Tới nay chưa có bất kỳ nước nào có thể đóng được vai trò của Mỹ như khi Mỹ thay thế Anh ngày xưa. Bất kỳ cường quốc nào, dù là Nhật Bản hay Tây Âu, cũng chỉ có của cải và thực lực sát hoặc hơi cao hơn mức "đáng có" của họ.

Cuối những năm 80, Nhật Bản, một nước lớn về kinh tế, có tổng giá trị sản xuất quốc dân bằng 3/5 của Mỹ. Tuy với sự phát triển kinh tế của mình, ảnh hưởng quốc tế của Nhật ngày càng tăng, nhưng do bị hạn chế bởi nhiều điều kiện, Nhật Bản không thể có những đóng góp quốc tế tương ứng với thực lực kinh tế của họ. Nhật Bản không thể có vai trò đặc thù giống như Anh và Mỹ, những nước từng có tư bản dư thừa nhiều nhất, có đồng tiền là cơ sở của chế độ bản vị vàng quốc tế và hệ thống Bretton Woods, càng không thể nói tới vai trò chủ đạo về chính trị, văn hóa, quân sự.

Còn Tây Âu thì sao? Họ không phải là một quốc gia dân tộc có chủ quyền. Về tiềm lực nội bộ, Cộng đồng kinh tế châu Âu có quy mô, của cải và năng lực như một nước lớn. Nhưng thực lực mà họ phô bày ra trên thế giới, với tư cách là một trung tâm đối chọi với Mỹ, Nhật Bản, thì hiệu năng rõ ràng là thấp hơn nhiều so với thực lực kinh tế và quân sự của họ. Nguyên nhân là do họ không thống

nhất được với nhau. Mặc dù, các nước có nhiều lợi ích chung, nhưng cũng không hiếm mâu thuẫn nội bộ. Mặc dù Cộng đồng kinh tế châu Âu đã lập ra một loạt tổ chức liên kết, đã soạn định ra quy chế, chế độ, nhưng so với một quốc gia có chủ quyền, thì rất tán mạn. Điều đó không thể không triệt tiêu một phần tiềm lực phát triển. Có triệu chứng cho thấy, trong cuộc cạnh tranh kỹ thuật cao, châu Âu đang tụt lại sau đối thủ cạnh tranh của họ là Mỹ và Nhật Bản. Xét về mọi mặt, châu Âu không có khả năng trở thành lực lượng trung tâm quyết định các công việc của thế giới.

Về nước Mỹ, tuy thực lực kinh tế của Mỹ giảm tương đối, nhưng vẫn còn tiềm lực phát triển khá lớn. Một là, tới cuối thế kỷ này, trong đội quân lao động Mỹ, số người ở độ tuổi tốt nhất (24 đến 54 tuổi) trong những năm 80 chiếm 2/3 lực lượng lao động sẽ tăng lên 3/4. Do vậy, Mỹ sẽ có lợi thế rõ rệt so với Nhật Bản, Tây Âu về kết cấu nhân công. Hai là, cuộc cách mạng tin học những năm 80 đã mở màn cho cuộc cách mạng công nghệ mới. Những năm 90 sẽ có nhiều loại sản phẩm kỹ thuật cao có tính năng ưu việt hơn ra đời. Theo dự đoán của các giới công nghiệp Mỹ thì thành tựu mới về tiến bộ kỹ thuật trong những năm 90 sẽ mang lại lợi ích gấp 10 lần những năm 80, Mỹ có thể vẫn giữ được ưu thế tiên tiến về kỹ thuật và thị trường. Theo nhiều nguồn tin phương Tây, hiện nay, năm 1994, tổng lực cạnh tranh của Mỹ đứng đầu trên thị trường thế giới.

Xét trên bình diện tổng thể, Mỹ tuy không còn giữ vai trò thống trị trong tất cả các lĩnh vực kinh tế toàn cầu,

nhưng vẫn chiếm lợi thế ở những mặt nào đó. Trong thế chế đa trung tâm hiện nay, sự tăng trưởng kinh tế của các nước khác đem lại lợi ích quan trọng cho Mỹ. Sử dụng thành quả kỹ thuật của các nước khác để tăng mức sản xuất trong nước Mỹ, với tư cách là người sản xuất, Mỹ có nhiều thị trường mở cửa đối với họ, với tư cách là người tiêu dùng, Mỹ sẽ nhận được hàng hóa tốt của nước ngoài. Mỹ vẫn là trung tâm của hệ thống mậu dịch toàn cầu. Đồng đôla Mỹ vẫn là đồng tiền quốc tế chủ đạo. Mỹ vẫn là nước lớn trội về kinh tế. Trong một tương lai gần, Mỹ vẫn là khâu then chốt của hệ thống liên minh phương Tây và là trung tâm hùng mạnh nhất của nền kinh tế toàn cầu.

2. Thế chế đa trung tâm

Hai chục năm cuối cùng của thế kỷ này, tức là những năm 80 và 90, thế giới sẽ có bước tiến quyết định trong việc hoàn thành sự chuyển biến quan trọng từ thế chế một trung tâm sang thế chế đa trung tâm. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, ở những nước có trình độ phát triển kinh tế, xã hội cao nhất là Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu đã hình thành thế chế đa trung tâm.

a) Ba trung tâm kinh tế lớn mạnh. Nửa thế kỷ sau chiến tranh, sự phát triển không đều giữa các nước tư bản đã dần dần hình thành ba trung tâm với lực lượng kinh tế lớn xấp xỉ nhau là Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản. Mỹ vẫn chiếm ưu thế về quốc lực tổng hợp và khoa học - công nghệ, và trong một tương lai gần vẫn giữ vai trò chỉ phối với mức độ lớn trong nền kinh tế và chính trị

thế giới. Quan hệ kinh tế, chính trị giữa quốc gia này với các nước châu Mỹ ngày càng chặt chẽ, họ đã lập ra Khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ, có quan hệ hàng hóa, tiền tệ chặt chẽ với nhiều nước Mỹ Latinh. Sự liên kết ở châu Âu đã làm tăng rất nhiều sức mạnh tập thể của họ, châu Âu liên kết với nhau sẽ trở thành thị trường và khu vực mậu dịch lớn nhất thế giới, khu vực kinh tế châu Âu vây quanh Cộng đồng kinh tế châu Âu ngày càng mở rộng. Với lực lượng kinh tế không ngừng tăng lên, vai trò trung tâm châu Âu của Đức ngày càng rõ rệt. Nhật Bản đã trở thành nước chủ nợ lớn nhất thế giới, và ở nhiều mặt quan trọng, đã đuổi kịp, thậm chí vượt Mỹ; Nhật Bản rõ ràng là nước đứng đầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan hệ mậu dịch, đầu tư với "4 con rồng nhỏ" châu Á, với các nước ASEAN và các nước châu Á khác tăng lên không ngừng. Như vậy có nghĩa là, các quốc gia phát triển nhất của chủ nghĩa tư bản là Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn, lực lượng xấp xỉ nhau, ở thế ba chân kiềng, hình thành thế chế đa trung tâm trong thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại.

b) Sự phụ thuộc lẫn nhau trong thế chế đa trung tâm. Sự phát triển của xu thế toàn cầu hóa sản xuất, sự hình thành cục diện đa trung tâm, khiến cho sự đan xen và sự phụ thuộc lẫn nhau về lợi ích kinh tế giữa các nước với nhau trở nên khăng khít hơn bất kỳ thời kỳ nào trước đó. Điều đó có nghĩa là việc thực hiện các hoạt động và các chính sách của nước này bị các nước khác kiềm chế ngày càng nhiều. Ngay như Mỹ, tuy về tổng thể vẫn ở

vào vị trí dẫn đầu, nhưng cũng đang rơi vào cái thế phải điều chỉnh kinh tế trong nước theo đòi hỏi của kinh tế đối ngoại. Nhập siêu buộc họ phải giảm tiêu dùng trong nước. Để bù vào chỗ bội chi đó, họ phải tạo ra môi trường đầu tư có sức hấp dẫn đối với tư bản nước ngoài và sự phụ thuộc vào tư bản nước ngoài lại ràng buộc chính sách tiền tệ của họ. Rõ ràng, sự phát triển của nền kinh tế Mỹ ngày càng phụ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài. Bởi thế, khi xác định chính sách và hành động của mình, Mỹ phải dựa trên cơ sở lý giải theo chủ nghĩa hiện thực về môi trường quốc tế, phải tính toán đầy đủ đầu tư của nước ngoài, mức độ mở cửa của thị trường châu Âu, của Nhật Bản trong tương lai, tình hình tại các nước công nghiệp mới ở châu Á, và các nhân tố khó dự đoán khác. Mỹ phải cùng với đồng minh của mình lập ra một thể chế quốc tế phù hợp với lợi ích của họ với nhau thì mới có thể thực hiện được mục tiêu của mình. Mặt khác, tới nay Mỹ vẫn có ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế thế giới, đối với nền kinh tế của các nước đồng minh của họ. Tới nay Mỹ vẫn là nước nhập khẩu chủ yếu hàng hóa của Tây Âu, Nhật Bản và là địa bàn đầu tư lớn nhất của những nước ấy. Chính sách công nghiệp, tình hình nhập khẩu của Mỹ và sự thay đổi hối suất của đồng đôla Mỹ đều có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế của Nhật Bản và Tây Âu.

Từ những năm 80 trở đi, quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trên thế giới tăng lên chưa từng thấy. Điều đó biểu hiện trước hết ở chỗ mâu dịch quốc tế phát

triển nhanh chóng, thị trường quốc tế có tầm quan trọng ngày càng lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế các nước. Nhất là Nhật Bản và Đức, có thể nói, sự tăng trưởng kinh tế của họ trực tiếp phụ thuộc vào tình hình xuất khẩu và sức cạnh tranh của các xí nghiệp của họ trên thị trường thế giới. Mậu dịch quốc tế ngày nay chủ yếu là mậu dịch giữa các nước phát triển, chiếm khoảng 80% tổng ngạch mậu dịch thế giới, 90% mậu dịch xuất khẩu là thành phẩm của các nước phát triển. Mậu dịch giữa Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu chiếm phần chủ yếu nền mậu dịch thế giới.

Quá trình quốc tế hóa kinh tế ngày càng phát triển và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng chẳng những biểu hiện ở mặt mậu dịch quốc tế, mà còn biểu hiện ở chỗ lưu động quốc tế về tư bản, lao động, kỹ thuật và quá trình sản xuất được mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia. Từ những năm 80 trở đi, quy mô kết hợp quốc tế giữa các tư bản độc quyền của các nước ngày càng lớn. Thông qua việc mua bán, sáp nhập xí nghiệp và nhiều hình thức kết hợp tư bản, hợp tác sản xuất, sản xuất và tư bản của các nước kết thành mạng lưới quan hệ chằng chịt. Sự xâm nhập và kết hợp này gắn chặt lợi ích của các nước lại với nhau.

Rõ ràng là với thể chế đa trung tâm, quan hệ kinh tế giữa các nước ngày càng chặt chẽ, cuối cùng là liên kết thành quá trình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng toàn cầu, hình thành xu thế chung là phân công quốc tế sâu rộng hơn, phụ thuộc lẫn nhau sâu sắc hơn.

III. Mâu thuẫn và sự phối hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Sự phát triển và những thay đổi trong nền kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh, một mặt, đã phá vỡ thế chế lấy Mỹ làm trung tâm, hình thành thế chế đa trung tâm; mặt khác, sự phân công trên phạm vi quốc tế ngày càng sâu rộng, việc quốc tế hóa sản xuất và tư bản phát triển chưa từng thấy, sản xuất kỹ thuật, mậu dịch và tài chính của các nước ngày càng gắn bó chặt chẽ và sâu rộng với nhau. Hiện nay, tính độc lập của ba trung tâm kinh tế của chủ nghĩa tư bản đang tăng lên, đồng thời sự xâm nhập lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau cũng đang phát triển. Điều đó không tránh khỏi mâu thuẫn và đấu tranh, nhưng đồng thời họ lại phải tìm cách phối hợp và hợp tác với nhau, do đó tình hình trở nên rất phức tạp.

1. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản trong điều kiện phụ thuộc nhau và cạnh tranh nhau

Trong điều kiện đa trung tâm, mâu thuẫn quốc tế trong chủ nghĩa tư bản, trước hết là mâu thuẫn giữa các trung tâm. Mâu thuẫn này biểu hiện ở mọi lĩnh vực.

a) Về việc mở rộng ngoại thương, cuộc đấu tranh giành giật thị trường vốn là mặt quan trọng trong lĩnh vực kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản. Xưa nay, giữa Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu vẫn có mâu thuẫn và chiến tranh mậu dịch. Trong một thời kỳ nhất định, các tổ chức độc quyền Nhật Bản dựa trên cơ sở bành trướng các hàng hóa khác nhau, đã dùng biện pháp công kích tập trung, chèn ép đối phương, chiếm lĩnh thị trường. Các công ty xuyên quốc gia Nhật từ chỗ lấy những sản phẩm sử dụng nhiều lao động làm

chính, dần dần chuyển sang các sản phẩm kỹ thuật cao. Họ đã thành công trong việc chiếm lĩnh được trên địa khá vững chắc trong một loạt ngành then chốt tại các nước Tây Âu, Mỹ và các nước phát triển khác. Gang thép tiêu thụ tại thị trường Cộng đồng kinh tế châu Âu, năm 1972 chiếm 17%, năm 1976 tăng vọt lên 42%. Từ năm 1978 đến năm 1980, xe hơi Nhật tại thị trường Cộng hòa liên bang Đức từ 3,7% tăng lên 10%. Nhưng thành phẩm của các nước Tây Âu lại không có sức cạnh tranh trên thị trường Nhật Bản, vì nguyên nhân kỹ thuật, cũng như nguyên nhân về thương mại.

Đồng thời, ngày càng có nhiều hàng hóa Nhật cắm chân tại thị trường Mỹ, lượng tiêu thụ cũng tăng vọt. Năm 1970, xe hơi Nhật Bản chỉ chiếm có 4% lượng tiêu thụ xe hơi tại thị trường Mỹ, nhưng đến những năm 80, con số đó đã tăng lên 22%; xe hơi Nhật đã chiếm trên 1/5 thị trường Mỹ. Ngày càng có nhiều hàng hóa Nhật Bản chiếm được thị trường Mỹ, kết quả là Mỹ nhập siêu từ Nhật Bản ngày càng tăng nhanh.

Những năm 80 trở đi, mức độ phụ thuộc vào thị trường nước ngoài của các nước Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản tăng lên, cuộc đấu tranh trên thị trường hàng hóa quốc tế ngày càng gay gắt, chiến tranh mậu dịch có bước phát triển mới, diện hàng hóa có liên quan tới cuộc đấu tranh giành giật thị trường ngày càng rộng lớn. Mấy năm gần đây, cuộc cạnh tranh đã chuyển sang sản phẩm kỹ thuật mũi nhọn, như sợi quang học chẳng hạn. Ngoài hàng thành phẩm công nghiệp ra, còn gồm cả nông phẩm và thực phẩm chế biến. Ngoài ra, vai trò của mậu dịch vô hình

trong mậu dịch quốc tế cũng dần dần tăng lên, trở thành lĩnh vực tranh chấp quan trọng, liên quan tới nghiệp vụ tài chính và các dịch vụ khác, như quảng cáo, tiêu thụ hàng hóa, phim ảnh, sách báo, ngân hàng, bảo hiểm, v.v..

Nửa sau những năm 80, tại các nước phát triển, các hàng rào phí thuế quan gia tăng, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch phát triển.

b) Quan hệ tiền tệ và tài chính quốc tế ngày càng trở thành tiêu điểm mâu thuẫn và đấu tranh giữa các trung tâm của thế giới tư bản chủ nghĩa. Vấn đề tỷ giá hối đoái trở thành nội dung tranh chấp công khai giữa Mỹ với các nước Tây Âu và Nhật Bản.

Trong lĩnh vực tiền tệ quốc tế, xu thế đa trung tâm hóa hệ thống tiền tệ đang phát triển. Từ khi hệ thống tiền tệ châu Âu được lập ra tới nay, người ta thấy, các nước thành viên của Cộng đồng có lợi ích thống nhất về chính sách tiền tệ. Phạm vi sử dụng đồng tiền châu Âu được mở rộng.

Tới cuối những năm 60, Nhật Bản luôn giữ vai trò thứ yếu trong hệ thống tiền tệ và tài chính của chủ nghĩa tư bản. Đầu những năm 70, tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng Nhật tích cực hoạt động trên thị trường thế giới. Các ngân hàng độc quyền của Nhật Bản lập ra mạng lưới hoạt động quốc tế rộng lớn ở nước ngoài. Từ năm 1970 đến năm 1983, số chi nhánh, tổ chức đại diện của ngân hàng Nhật Bản tại nước ngoài từ chỗ chưa tới 100 đơn vị đã tăng lên tới hơn 400 đơn vị. Vai trò của tư bản độc quyền Nhật và của đồng yên Nhật trong quan hệ kinh tế quốc tế tăng lên là một trong những nhân tố gia tăng

tính đa nguyên trong hệ thống tiền tệ. Nhưng cho tới nay, so với trung tâm tiền tệ châu Âu mà Cộng đồng châu Âu là hạt nhân, vị trí quốc tế của đồng yên Nhật và của chính sách tiền tệ của Nhật Bản chưa phản ánh đầy đủ sức mạnh kinh tế của Nhật Bản, không tương xứng với vai trò của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa.

Từ những năm 80 trở đi, tác động của quan hệ tiền tệ quốc tế đi liền với sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Theo đà phát triển của công ty xuyên quốc gia và ngân hàng xuyên quốc gia, lưu động quốc tế của tư bản tiền tệ ngày càng nhộn nhịp, hình thức đầu tư cũng có những thay đổi tương ứng. Theo thống kê, cuối những năm 80, lượng lưu thông tư bản tiền tệ quốc tế hàng năm vào khoảng 20 nghìn tỷ đôla, bằng khoảng 7 lần ngạch mậu dịch thế giới. Ở mức độ nhất định, con số này đã phản ánh mức độ toàn cầu hóa của quan hệ tiền tệ.

Vì vậy, sự không ổn định tiềm tàng trong quan hệ tiền tệ quốc tế và trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên. Sự giao dịch tư bản tiền tệ với quy mô lớn đã đem đến những rủi ro lớn cho các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế, những xung đột và chao đảo mạnh về tiền tệ đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Sự dao động trên thị trường cổ phiếu thế giới xảy ra trong "ngày thứ hai đen tối" tháng 10-1987 đã báo trước một cách rõ ràng về xu thế toàn cầu hóa trong lĩnh vực tài chính. Nó cho thấy trong thế giới hiện đại, bất kỳ một dao động nhỏ nào về giá cổ phiếu tại trung tâm tài chính cũng đều tác động đến nền kinh tế toàn thế giới.

c) Sự thay đổi về đầu tư giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản trong những năm 70 chủ yếu biểu hiện ở chỗ xuất khẩu tư bản giữa các nước Tây Âu, Mỹ tăng lên, tư bản Nhật và Tây Âu đẩy mạnh xâm nhập vào Mỹ.

Những năm 70, để có được nguồn cung cấp nguyên liệu và thị trường ổn định ở nước ngoài, các tập đoàn tài chính độc quyền của Nhật Bản cũng gấp rút đầu tư ra nước ngoài. Thời kỳ này, tốc độ tăng đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Mỹ nhanh gấp 4,5 lần tốc độ tăng đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Nhật Bản.

Bước vào những năm 80, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản tăng với tốc độ không thua kém tình hình các công ty xuyên quốc gia của Mỹ bành trướng ra toàn cầu trong những năm 60. Nếu tính dòng đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI), thì năm 1989 trong FDI của Nhật Bản, 50% được đưa đến Bắc Mỹ so với khoảng 20% những năm 50 và 60. FDI của Nhật vào Cộng đồng châu Âu cũng tăng, chiếm khoảng 20% năm 1989 so với 15% năm 1985. Năm 1989 trong FDI của Mỹ có 53% đưa đến châu Âu và Canada, ngược lại 80% FDI của Cộng đồng châu Âu được đầu tư vào Bắc Mỹ¹.

Tóm lại, cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản diễn ra ngày càng quyết liệt. Từ chỗ chủ yếu ở lĩnh vực mậu dịch, dần dần chuyển sang lĩnh vực tài chính, sản xuất và khoa học - kỹ thuật. Từ nay về sau, cuộc tranh giành giữa họ với nhau sẽ không giảm đi, đáng chú

1 Financial Flow and the Developing Countries, May 1994, p.8.

y là Nhật Bản và Mỹ trong lĩnh vực công nghệ. Trong cuộc cạnh tranh và độ sức sấp tới, ai giành được lợi thế về kỹ thuật thì người đó sẽ có quyền quyết định.

d) Đấu tranh quyết liệt trong lĩnh vực khoa học - công nghệ.

Cuộc cạnh tranh giữa Mỹ, Nhật, Tây Âu còn diễn ra gay gắt xung quanh việc nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ. Trong điều kiện ngày nay, thực lực kinh tế được quyết định bởi trình độ khoa học - kỹ thuật. Ở mức độ rất lớn, sự phát triển không đều về kinh tế phản ánh sự phát triển không đều về khoa học - công nghệ.

Các nước đầu tư những khoản tiền khổng lồ để đẩy mạnh phát triển khoa học - công nghệ cao. Tất nhiên, Mỹ là nước có lực lượng tuyệt đối lớn về đầu tư nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ. Năm 1990, toàn bộ đầu tư nghiên cứu khoa học của Mỹ gấp 5,5 lần của Cộng hòa liên bang Đức, gấp 2,5 lần của Nhật Bản. Nhưng gần đây, khoản đầu tư này của Nhật tăng nhanh hơn của Mỹ, tỷ trọng tổng giá trị sản phẩm quốc dân dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học ở Nhật cũng tăng dần, từ giữa những năm 80 đã vượt Mỹ. Những con chủ, bài gay cần nhất nằm ở tám lĩnh vực: vi điện tử, kỹ thuật sinh học, vật liệu tiên tiến, thông tin điện tử, hàng không vũ trụ, người máy, máy cái tự động hóa và phần mềm bộ nhớ. Những năm gần đây, các nước tư bản phát triển đều lập kế hoạch trung hạn hoặc dài hạn phát triển nghiên cứu khoa học - công nghệ, đều liệt kê các hạng mục trọng điểm cần ra sức phát triển. Nhưng, nhiều lĩnh vực khoa học - công nghệ và sản phẩm quan trọng đều thuộc trọng

điểm của các nước. Như vậy, cuộc cạnh tranh ở những mặt này sẽ vô cùng quyết liệt.

Hiện nay, Nhật Bản có những bước tiến nhanh nhất trong việc nghiên cứu và phát triển nhiều sản phẩm kỹ thuật cao, có cái đã chiếm vị trí dẫn đầu. Nhật Bản đã đi trước một bước về máy thu hình màu có độ nét cao; từ năm 1970, họ đã bắt đầu nghiên cứu, và hiện đã chuẩn bị sẵn sàng để giành thị trường thế giới. Kỹ thuật thu hình có độ nét cao không chỉ dùng cho máy thu hình, mà còn dùng vào ngành quay phim, chụp ảnh, in ấn. Hiện nay, Nhật Bản có trình độ cao nhất về kỹ thuật này. Họ đã bắt đầu "kêu gọi" các nước khác lấy quy cách "thu hình độ nét cao" của họ làm tiêu chuẩn quốc tế. Nhưng các nước khác đã kịch liệt phản đối.

Việc phát minh ra hàng loạt sản phẩm kỹ thuật cao dẫn đến sự ra đời của một loạt ngành công nghiệp mới, khiến khoa học - công nghệ, kinh tế, chính trị, quân sự và xã hội của các nước có thay đổi sâu sắc. Cho nên, không có gì lạ khi người ta gọi cuộc giành giật những sản phẩm kỹ thuật cao này là "cuộc đấu thế kỷ" thật sự.

2. Các phương thức phối hợp của chủ nghĩa tư bản hiện đại

Trong điều kiện các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng chặt chẽ và mức độ phụ thuộc nhau ngày càng tăng, chính sách kinh tế của nước này có ảnh hưởng rất lớn đối với nước khác. Trong quan hệ kinh tế quốc tế có một nhu cầu chung là thương lượng và phối hợp giữa các nước nhằm làm cho các mâu thuẫn và xung đột về lợi ích giữa

các nước không đi tới chỗ đối kháng, gây tai hại cho các bên.

Phối hợp kinh tế quốc tế là nhà nước đứng ra cùng phối hợp điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là chức năng điều tiết kinh tế của nhà nước phát triển sang lĩnh vực quốc tế trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển cao. Chủ thể điều tiết kinh tế quốc tế là chính phủ hoặc các cơ quan có liên quan của các nước cùng tham gia hiệp thương, phối hợp điều tiết. Phương thức điều tiết rất đa dạng, chẳng hạn như ký hiệp định quốc tế liên kết thành khu vực kinh tế, tham gia tổ chức quốc tế xuyên khu vực trong phạm vi rộng lớn, hay những cuộc gặp gỡ định kỳ giữa các nguyên thủ quốc gia của các nước. Nội dung điều tiết rất rộng, nó bao gồm mậu dịch quốc tế, tiền tệ quốc tế, chính sách năng lượng và bảo vệ môi trường...

Có mấy phương thức điều tiết kinh tế quốc tế chủ yếu như sau:

a) Điều tiết thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một loạt tổ chức kinh tế quốc tế lần lượt ra đời. Trong các tổ chức này có nhiều thành viên là cơ quan chính quyền nhà nước, có trường hợp chính phủ trực tiếp tham gia. Tôn chỉ của các tổ chức này là phối hợp quan hệ kinh tế và chính sách kinh tế giữa các nước. Do đó, chúng khác với các tổ chức độc quyền quốc tế tư nhân.

Như một số tổ chức kinh tế thuộc Liên hợp quốc và các tổ chức kinh tế quốc tế khác đều có nhiệm vụ phối hợp kinh tế quốc tế ở một mặt nào đó. Chẳng hạn như:

Ủy ban mậu dịch và phát triển của Liên hợp quốc, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (còn gọi là Ngân hàng thế giới)... tất cả có nhiệm vụ chủ yếu là thúc đẩy sự ổn định trong hệ thống tiền tệ quốc tế, thúc đẩy mậu dịch quốc tế phát triển, cho vay vốn ngắn hạn, giúp các nước thành viên giải quyết khó khăn về ngoại hối do tạm thời mất cân đối thu chi quốc tế gây ra, nhằm phối hợp trong quan hệ mậu dịch quốc tế, tiền tệ quốc tế và tín dụng quốc tế trên phạm vi thế giới.

Ngoài ra, còn có một số tổ chức kinh tế quốc tế mà chức năng của chúng không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ điều tiết một mặt nào đó trong quan hệ kinh tế, mà lấy mục tiêu là phối hợp toàn diện quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản. Cụ thể như Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế gồm 24 nước thành viên là các nước tư bản phát triển, được thành lập đầu những năm 60, do Mỹ khởi xướng. Mỹ và một số nước tư bản chủ yếu khác muốn thông qua tổ chức này để khống chế kinh tế, tài chính và mậu dịch của các thành viên khác, phối hợp quan hệ kinh tế và chính sách kinh tế giữa các nước thành viên. Mục đích là thông qua sự phối hợp để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế, chính sách mậu dịch, tiền tệ, tín dụng và năng lượng giữa các nước, loại bỏ tình trạng thiếu hụt ngân sách, kiềm chế lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, thúc đẩy mậu dịch quốc tế, tăng việc làm... Tổ chức này tiến hành hiệp thương thường xuyên về những vấn đề kinh tế nào đó thông qua hình thức hội nghị cấp đại sứ thường trú và hội nghị cấp bộ trưởng theo nguyên tắc nhất trí. Tổ chức hợp tác và phát triển quốc tế có

hơn 200 tổ chức phụ thuộc, mỗi tổ chức phụ trách một mảng công việc. Ngoài ra, bên cạnh tổ chức này còn có một số tổ chức độc lập hoặc nửa độc lập.

Phần lớn các tổ chức kinh tế quốc tế nói trên là các tổ chức hiệp thương giữa các nước, là sự liên hợp lỏng lẻo. Giữa các nước tham gia không có quy chế chung, không có chuẩn mực hành vi chung, không có mục tiêu chung cụ thể, không có cơ quan quyền lực xuyên quốc gia, không có sự ràng buộc cưỡng chế đối với các hành vi quốc gia riêng rẽ. Các biện pháp phối hợp do các tổ chức này đề ra chỉ có ý nghĩa tham khảo. Do vậy, năng lực phối hợp của những tổ chức này chỉ có hạn. Đối với những vấn đề thuộc lợi ích thống nhất thì có thể áp dụng. Khi lợi ích có mâu thuẫn thì thường là ai lo phận nấy.

b) Tổ chức các khu vực kinh tế.

Tổ chức liên minh kinh tế của các nước tư bản phát triển nói ở đây là các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế do nhà nước đứng ra thành lập, đó là hình thái chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển sang lĩnh vực quốc tế. Loại tổ chức này thường là các khu vực kinh tế. Cụ thể như khối Cộng đồng kinh tế châu Âu, Khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ, là những tổ chức liên kết kinh tế mang tính chất này. Thành viên của chúng đều là các nước phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền, mục tiêu của chúng là tự do lưu thông với mức độ khác nhau hàng hóa, tư bản, lao động và dịch vụ giữa các nước thành viên, và phối hợp các chính sách kinh tế giữa các nước thành viên. So với các tổ chức kinh tế quốc tế lỏng lẻo, các khu vực kinh tế có mục tiêu điều tiết cao hơn, hiệu quả điều tiết

rõ ràng hơn. Hiện nay, về đại thể có ba hình thức tổ chức liên kết, tức là khu tự do mậu dịch, liên minh thuế quan và liên minh kinh tế.

Liên kết dưới hình thức khu tự do mậu dịch chỉ bó hẹp trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, xóa bỏ thuế quan và hạn ngạch xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên để hàng hóa tự do lưu thông giữa các nước. Các nước thành viên tham gia khu tự do mậu dịch vẫn giữ tính độc lập của riêng họ về chính sách kinh tế trong nước và chính sách mậu dịch đối ngoại. Do vậy, đây là hình thức tổ chức liên kết ở mức độ thấp.

Liên minh thuế quan tiến xa hơn một bước so với khu tự do mậu dịch. Ngoài việc xóa bỏ thuế quan và hạn ngạch xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên ra, nó còn quy định thuế suất đối ngoại thống nhất và chính sách mậu dịch chung. Các tổ chức liên kết theo hai hình thức nói trên chủ yếu điều tiết lưu thông hàng hóa để có lợi cho các nước thành viên mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa trong nội bộ khu vực và áp dụng hành động thống nhất đối với những đối thủ cạnh tranh bên ngoài khu vực. Tất nhiên là điều đó có ảnh hưởng nhất định đối với sản xuất của các nước, nhưng mục tiêu trực tiếp là chỉ điều tiết trong lĩnh vực lưu thông.

Liên minh kinh tế thì có mục tiêu liên kết cao hơn hai hình thức trên. Phạm vi điều tiết của nó không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa mà còn bao gồm cả lĩnh vực tiền tệ, sản xuất. Mục tiêu điều tiết là nhằm thực hiện tự do lưu thông hàng hóa, tư bản, lao động, dịch vụ, và phối hợp toàn diện các chính sách kinh tế

giữa các nước thành viên. Để điều tiết quốc tế một cách có hiệu quả các chính sách và hoạt động kinh tế của các nước thành viên, họ phải lập ra các cơ quan quyền lực siêu quốc gia tương ứng. Vì vậy, người ta có thể nói rằng liên minh kinh tế là hình thức điều tiết quốc tế toàn diện trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm thích ứng hơn nữa với đòi hỏi quốc tế hóa đời sống kinh tế.

c) Thông qua các cuộc gặp gỡ định kỳ những người đứng đầu các chính phủ để phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước

Những năm 70, nền kinh tế của các nước phát triển rơi vào tình trạng trì trệ chưa từng có. Để đối phó với những khó khăn trước mắt, các nước tư bản chủ yếu có nhu cầu cấp thiết lập ra tổ chức phối hợp kinh tế quốc tế ở cấp cao hơn, có quyền lực lớn hơn các tổ chức quốc tế khác. Trước tình hình đó, Hội nghị nguyên thủ quốc gia lần thứ nhất sáu nước Mỹ, Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Anh, Italia đã họp tại ngoại ô Pari (Pháp) vào tháng 11-1975 để bàn bạc và phối hợp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chấn hưng kinh tế các nước tư bản phát triển sau cuộc khủng hoảng 1974 - 1975. Sau đó, năm 1976, Tổng thống Mỹ Ford lại đề nghị họp hội nghị thượng đỉnh.

Hội nghị lần thứ hai những người đứng đầu chính phủ các nước tư bản phát triển diễn ra vào tháng 6-1976 tại Mỹ có thêm Canada tham dự, do đó được gọi là "Hội nghị thượng đỉnh 7 nước phương Tây". Từ đây, Hội nghị này được tiến hành hàng năm.

Nguyên thủ 7 nước hàng năm phải gặp nhau để bàn

bạc các vấn đề kinh tế và chính trị trọng đại đặt ra trước mắt thế giới tư bản chủ nghĩa, gồm các vấn đề mậu dịch, tiền tệ, tài chính, năng lượng, chính sách kinh tế và quan hệ kinh tế Đông Tây, v.v..

Việc triệu tập hội nghị định kỳ nguyên thủ 7 nước chứng tỏ rằng trong nhiều trường hợp, tuy Mỹ thường chiếm lợi thế, nhưng cục diện Mỹ định đoạt mọi việc trong thế giới tư bản chủ nghĩa đã chấm dứt. Nhưng, sự xung đột về lợi ích kinh tế giữa các nước khiến giữa họ không thể thực hiện được bình đẳng và sự phối hợp thật sự, họ chỉ có thể đi tới thỏa thuận tạm thời trên cơ sở thỏa hiệp theo những điều kiện nhất định. Chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và mục tiêu lợi nhuận tối đa mà tư bản độc quyền theo đuổi khiến giữa các nước, giữa các tập đoàn tư bản độc quyền không thể tránh khỏi mâu thuẫn và xung đột. Do đó phối hợp kinh tế quốc tế mang tính hạn chế và tạm thời, luôn bị phá vỡ và thường phải có sự phối hợp mới.

3. Cạnh tranh và phối hợp giữa Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu quyết định sự phát triển của tình hình thế giới tư bản chủ nghĩa hiện nay và trong một thời kỳ dài mai sau

Sự phối hợp hiện nay và trong một tương lai gần trong thế giới tư bản chủ nghĩa phụ thuộc vào ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu quan hệ với nhau ra sao và những nước này cư xử với các nước khác như thế nào. Hiện nay, Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản thường đi tìm bạn bè riêng của mình. Họ hợp tác riêng chặt chẽ với các nước khác để

đối phó với đối thủ chủ yếu của mình. Mỹ liên kết với các nước Tây Âu cũng gây ra sức ép với Nhật Bản để buộc Nhật Bản phải mở cửa thị trường thành phẩm Nhật, đồng thời Mỹ lại cùng với Nhật Bản thúc các nước Tây Âu tránh áp dụng chính sách phân biệt đối xử đối với các nước ngoài khu vực. Mặt khác, các nước Tây Âu lại cùng với Nhật phê phán và chỉ trích Mỹ để thiếu hụt ngân sách và đơn phương hành động trong vấn đề mậu dịch. Việc thường xuyên thay-ban theo yêu cầu của lợi ích riêng trong những vấn đề khác nhau là vấn đề có thể lý giải được. Nói chung, như vậy để đi tới thỏa thuận, có lợi cho sự ổn định của cả hệ thống, do đó đây là điều bình thường.

Hiện nay trên thế giới chưa có nước nào có thể thay Mỹ trở thành "siêu cường", bá chủ mới, ngay dù châu Âu hoàn toàn liên kết với nhau cũng không thể thống trị nổi toàn cầu, dù chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Khả năng hiện thực là thể chế ba trung tâm hiện nay. Tức là, một bên là Mỹ với ưu thế tổng thể nào đó, một bên là nước Nhật Bản mới đã được quốc tế hóa, một bên là Tây Âu đã nhất thể hóa về kinh tế. Về mặt áp dụng chính sách quốc tế mới, mỗi bên cùng gánh vác nghĩa vụ của mình, trên cơ sở phân chia quyền lãnh đạo và cùng chịu trách nhiệm, xây dựng và giữ vững một trật tự kinh tế quốc tế mới.

Trật tự quốc tế mà do một số nước cùng chịu trách nhiệm thì tất cả xung khắc về chủ quyền và khó cùng thực hiện chủ quyền, do vậy, họ không thể tránh khỏi mâu thuẫn và xung đột. Tình hình hiện nay cho thấy, Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu mâu thuẫn chồng chất nhưng lại phải nương tựa vào nhau. Nhất là giữa Mỹ và Nhật Bản, sự

phân chia trách nhiệm thế giới ra làm sao, điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô và cạnh tranh trong lĩnh vực kỹ thuật cao như thế nào, sẽ trở thành đề tài chủ yếu. Đối với Tây Âu, cảm giác lo ngại chủ yếu đối với họ là, một khi đại lục châu Âu thật sự liên kết với nhau thì họ sẽ một lòng dốc sức phát triển khu vực của mình, không muốn thúc đẩy hợp tác kinh tế toàn cầu. Mục tiêu của Cộng đồng châu Âu là khôi phục ánh hào quang xưa, một lần nữa lãnh đạo thế giới. Trong tình hình ấy, ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu đều muốn thông qua sự phối hợp để thực hiện mục tiêu riêng với mức độ lớn nhất. Và phối hợp thì không thể bó hẹp ở một mặt nào đó như trước, hoặc ở trình độ thấp là đạt được thỏa thuận về một mục tiêu cụ thể nào đó, mà đòi hỏi phải sáng tạo ra được một mô hình mới về phối hợp quốc tế thể hiện toàn cầu hóa sâu sắc hơn và phát triển hơn nữa. Sự phối hợp này vượt khỏi sự hợp tác mậu dịch và tài chính quen thuộc, đi sâu vào các mặt kết cấu kinh tế và điều chỉnh thích ứng về các cơ sở hạ tầng. Sự phối hợp giữa Mỹ và Nhật Bản đang đi theo hướng này. Theo yêu cầu của Mỹ, Nhật Bản gia tăng đầu tư các công trình công cộng trong nước, tăng cường hạn chế độc quyền, thúc đẩy tự do hóa. Ngược lại, theo yêu cầu của Nhật Bản, Mỹ tích cực tăng tỷ lệ dự trữ trong nước, cải tiến giáo dục và tăng vốn phát triển trong lĩnh vực thương mại, đẩy mạnh đào tạo công nhân. Những biện pháp này đều nhằm khắc phục nhược điểm của mỗi bên, tạo điều kiện thoát khỏi những mâu thuẫn cũ, dọn đường bước vào cuộc tranh đua mới. Chỉ có phối hợp một cách sâu rộng như thế thì mới

cùng nhau tăng được sức cạnh tranh, tăng thêm cấp độ giao dịch kinh tế, có bước phát triển mới về hợp tác.

Những phân tích trên đây nhằm nói lên rằng, trong những năm 80, 90, ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu đang phát triển theo hướng thế quân bình, nhưng ưu thế tổng hợp của Mỹ chưa thể mất đi trong một thời gian ngắn. Những năm 90, thậm chí lâu hơn, thế giới sẽ ở vào cục diện đa trung tâm. Do vậy, có thể nói rằng nền kinh tế thế giới của chủ nghĩa tư bản hiện đại là *hệ thống đa trung tâm, một siêu cường*. Do phụ thuộc nhau về lợi ích và có mâu thuẫn, quan hệ giữa các trung tâm này sẽ phát triển theo hướng cạnh tranh gay gắt hơn, phối hợp chặt chẽ hơn. Thành tựu phối hợp quốc tế sẽ có ảnh hưởng quan trọng đối với nền kinh tế các nước và nền kinh tế thế giới. Sự thành bại trong việc phối hợp quốc tế sẽ quyết định thế giới đa trung tâm có nổ ra xung đột kinh tế hay không, có duy trì cạnh tranh và hợp tác lành mạnh hay không.

Chương IV

QUAN HỆ GIỮA CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Quan hệ giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển là một trong những nội dung cơ bản nhất của quan hệ quốc tế hiện nay. Đó là mối quan hệ rất phức tạp, đa dạng và phong phú, xuyên suốt cả chiều dài của lịch sử hình thành nền kinh tế thế giới. Các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển cùng tồn tại trong hệ thống thống nhất của nền kinh tế thế giới, ở một số mặt nào đó chúng có những lợi ích chung. Chính điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới tiến trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

I. SỰ PHỤ THUỘC LẦN NHAU VÀ SỰ HỢP TÁC GIỮA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Trước khi giành được độc lập, các nước đang phát triển có mối quan hệ phụ thuộc với các nước thực dân. Đặc điểm của nó là sự thống trị thực dân về chính trị, sự tước đoạt siêu kinh tế về kinh tế. Sau khi các nước đang phát triển giành được độc lập, mối quan hệ giữa các nước

này với các nước tư bản phát triển có những thay đổi cơ bản.

Trước tiên, họ là nước có chủ quyền, độc lập, dần dần thủ tiêu đặc quyền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc, nắm vận mệnh quốc gia vào tay mình; đưa ra và thực hiện kế hoạch, phương châm, chính sách, chiến lược... để phát triển kinh tế, lựa chọn phương hướng và con đường phát triển kinh tế. Mối quan hệ giữa họ với các nước tư bản mặc dù vẫn còn giữ lại những tàn dư mang tính thực dân, nhưng nhìn toàn cục, thì họ là nước có chủ quyền hoặc độc lập tương đối, họ xây dựng và phát triển mối quan hệ kinh tế với các nước tư bản phát triển, vì vậy mối quan hệ đó không còn phụ thuộc như trước đây nữa.

Thứ hai, họ không chịu sự thống trị tuyệt đối của một nước thực dân. Là một nước độc lập có chủ quyền, họ có thể phát triển tự do các mối quan hệ kinh tế, chính trị đối ngoại.

Thứ ba, các nước đang phát triển có thể liên hiệp lại, xây dựng một tổ chức thống nhất, thậm chí có thể xây dựng tổ chức đại diện cho lợi ích của toàn bộ các nước đang phát triển để quan hệ với các nước tư bản phát triển. Từ đây, họ có thể tăng cường được lực lượng đấu tranh. Việc này, về cơ bản họ không thể thực hiện được trong thời kỳ thống trị thực dân trước đây.

Nếu cho rằng, về các mặt vốn, kỹ thuật, thị trường... của các nước đang phát triển không tách rời các nước tư bản phát triển, thì các nước tư bản phát triển cũng không thể tách rời các nước đang phát triển về các mặt như nguyên liệu, thị trường đầu tư... Đặc biệt là nguyên liệu.

Theo đà phát triển của cách mạng kỹ thuật, mức độ dựa vào nguyên liệu truyền thống ở các nước đang phát triển của những nước tư bản phát triển có chiều giảm đi, thậm chí còn xuất hiện hiện tượng các nước đang phát triển nhập khẩu một số lượng lớn lương thực từ các nước tư bản phát triển. Nhưng các nước tư bản phát triển vẫn phụ thuộc lớn vào nhiên liệu và kim loại chiến lược của các nước đang phát triển. Theo thống kê, 75% dầu mỏ cần thiết cho những nước tư bản phát triển nhập từ các nước đang phát triển; mức độ phụ thuộc của Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp càng cao - 90%. Về mặt kim loại chiến lược chủ yếu, mức độ phụ thuộc vào bên ngoài của Mỹ như niken là 100%, chì, thiếc - 97%. Mức độ dựa vào bên ngoài của các nước châu Âu về đồng và mangan - 99%... Các nước khác đều ở mức 90 - 100%. Ngoài ra, trong quá trình phát triển kinh tế thế giới, nếu không có sự tăng trưởng của những nước tư bản phát triển thì không thể kéo theo sự phát triển của những nước đang phát triển; và, không có sự phát triển của những nước đang phát triển thì cũng không thể đảm bảo được sự ổn định và phồn vinh lâu dài của những nước tư bản phát triển. Rõ ràng, *quan hệ giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển là mối quan hệ dựa vào nhau, lệ thuộc vào nhau*. Vì vậy, duy trì sự phồn vinh của nền kinh tế thế giới là duy trì sự cùng tồn tại lợi ích của những nước đang phát triển và những nước tư bản phát triển, đó cũng là cơ sở căn bản để tiến hành hợp tác. Sự thực chứng minh rằng, họ có thể tiến hành hợp tác về các mặt như bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố, chống độc hại, cứu

tế quốc tế... Với mối quan hệ ngày càng chặt chẽ và kinh tế Nam - Bắc, lĩnh vực hợp tác hai bên ngày càng nhiều và rộng rãi.

Nhưng, mức độ dựa vào nhau trong quan hệ Nam - Bắc vẫn là việc không bình đẳng, không cân xứng. Thực lực kinh tế của những nước tư bản phát triển vượt xa các nước đang phát triển. Năm 1989, tổng giá trị sản xuất quốc dân của những nước đang phát triển là 3.232 tỷ đôla, tổng giá trị sản xuất quốc dân bình quân đầu người là 800 đôla, xuất khẩu là 516,66 tỷ đôla, nhập khẩu là 532,285 tỷ đôla; các nước tư bản phát triển theo trình tự là 16.748 tỷ đôla, 1.909 tỷ đôla, 2.173,621 tỷ đôla và 2.280,495 tỷ đôla. So sánh hai bên, các nước đang phát triển chỉ bằng 21,9% các nước tư bản phát triển (GNP), 42% (bình quân đầu người GNP), 23,76% (xuất khẩu), 23,34% (nhập khẩu)¹. Nghiêm trọng hơn là các nước tư bản phát triển lại đi đầu trong cuộc cách mạng khoa học-công nghệ mới, giữ vai trò thống trị trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, giữ vị trí khống chế thị trường thế giới, vì thế các nước đang phát triển chịu sự khống chế của những nước tư bản phát triển.

Hiện nay, trong hoạt động kinh tế đối ngoại, chừng 2/3 hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển là sang các nước tư bản phát triển, 2/3 hàng nhập khẩu là từ các nước tư bản phát triển. Ngoài ra, vốn, kỹ thuật, thiết bị... mà các nước đang phát triển cần cho phát triển kinh tế, cũng giành được chủ yếu từ các nước tư bản phát triển.

1. Trade Development Report 1991 World Bank, p. 38.

Trái lại, ngoại thương và đầu tư của các nước tư bản phát triển chủ yếu được tiến hành giữa các nước tư bản phát triển, còn ngoại thương và đầu tư với các nước đang phát triển chỉ chiếm một phần nhỏ. Điều này cho thấy các nước tư bản phát triển dựa vào các nước đang phát triển ít hơn so với các nước đang phát triển dựa vào họ. Vì thế, quan hệ Nam - Bắc hiện nay không phải là quan hệ phụ thuộc giữa Nam và Bắc của thời kỳ thống trị thực dân trước kia, cũng không phải là quan hệ hợp tác bình đẳng, mà là quan hệ dựa vào nhau không cân xứng, không bình đẳng.

Mối quan hệ dựa dẫm không bình đẳng, không cân xứng này, tập trung biểu hiện ở chỗ các nước tư bản phát triển dựa vào vai trò thống trị trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, tiếp tục bóc lột các nước đang phát triển. Trong hệ thống sản xuất quốc tế, họ thông qua phương thức xuất khẩu tư bản, chuyển nhượng kỹ thuật, công ty siêu quốc gia... để thu được lợi nhuận lớn từ các nước đang phát triển, làm cho tài nguyên phong phú của những nước này không ngừng chảy vào các nước tư bản phát triển. Trong hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế, chúng đã lợi dụng sự thay đổi tỷ lệ lãi suất, tỷ giá hối đoái... để bóc lột các nước đang phát triển. Nhưng, có nhiều thay đổi về phương thức bóc lột ở các nước đang phát triển sau khi họ giành được độc lập. Việc bóc lột siêu kinh tế thời thực dân trước kia không còn nữa. Sự bóc lột hiện nay của các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển được tiến hành trong phạm vi kinh tế hàng hóa. Về mặt biểu hiện của sự trao đổi hàng hóa giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển thì dường

như là bình đẳng, nhưng trên thực tế, vì thực lực kinh tế không đều, năng suất lao động khác nhau... cho nên sự trao đổi là không bình đẳng giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ở trên thị trường quốc tế. Các nước tư bản phát triển có thể lợi dụng sự không chế của họ trên thị trường thế giới, đem những tài sản do nhân dân lao động của các nước đang phát triển làm ra chuyển về các nước tư bản phát triển dưới chiếc mặt nạ buôn bán bình đẳng.

Nhưng, buôn bán giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển và sự đầu tư của các nước tư bản phát triển vào các nước đang phát triển, về khách quan, đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển, có lợi cho chủ nghĩa tư bản đi sâu và mở rộng vào các nước đang phát triển. Bởi thế, họ có thể sử dụng những biện pháp thích đáng để giảm nhẹ mức độ bị bóc lột. Ví dụ như việc sử dụng vốn nước ngoài. Họ có quyền cấm vốn nước ngoài đầu tư nào mà không có lợi cho phát triển kinh tế dân tộc, họ quy định tỷ lệ cổ phần của tư bản nước ngoài, thu hút vốn nước ngoài của những nước khác nhau, có quyền đưa vốn nước ngoài vào quỹ đạo phát triển kinh tế của nước mình... Cho nên, việc các nước đang phát triển thu hút vốn nước ngoài là biện pháp chủ động nhằm giải quyết khó khăn thiếu vốn và kỹ thuật để phát triển đất nước. Việc bóc lột của tư bản nước ngoài không còn mang tính chất cưỡng bức thực dân, mà là cái giá phải trả để các nước đang phát triển có thể phát triển kinh tế tốt hơn. Về mặt buôn bán, các nước này có thể tùy theo tình hình thị trường và tình hình thực tế của nước mình sắp xếp hàng xuất nhập khẩu và tìm đối tượng

buôn bán, thực hiện đa phương hóa về đối tượng buôn bán xuất nhập khẩu, ngăn chặn và giảm bớt việc đưa hàng vào của một số nước, căn cứ vào sự thay đổi của thị trường thế giới mà tự quyết định quy mô buôn bán xuất nhập khẩu, đàm phán về giá hàng xuất khẩu... Cho nên, việc trao đổi bất bình đẳng với các nước tư bản phát triển, cũng có sự khác biệt với việc buôn bán mang tính tước đoạt của các nước thực dân trước kia, nó đã trở thành biện pháp quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của những nước đang phát triển.

II. Mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa các nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển

Sau khi các nước đang phát triển giành lại độc lập, quan hệ Nam - Bắc và mâu thuẫn chủ yếu của nó từ lĩnh vực chính trị chuyển dần sang lĩnh vực kinh tế.

Lúc này, mâu thuẫn tập trung vào vấn đề chủ quyền kinh tế. Các nước đang phát triển muốn duy trì được chủ quyền kinh tế nên đã thực hiện quốc hữu hóa một số bộ phận hoặc các xí nghiệp của tư bản nước ngoài. Những biện pháp này, ở mức độ nhất định, đã kích động mâu thuẫn Nam - Bắc. Các nước tư bản đã phản ứng mạnh mẽ. Năm 1956 liên quân Anh, Pháp đã xâm lược Ai Cập nhằm ngăn chặn việc quốc hữu hóa kênh đào Suez. Nhưng nhìn chung, mâu thuẫn và cuộc đấu tranh Nam - Bắc lúc này đang trong giai đoạn khá ổn định. Đó là vì:

1. Các nước tư bản phát triển đang khôi phục kinh tế

sau chiến tranh, không để ý nhiều đến cuộc đấu tranh kinh tế của các nước đang phát triển.

2. Các nước tư bản phát triển do Mỹ cầm đầu sợ các nước đang phát triển vừa mới độc lập sẽ rời bỏ hệ thống tư bản, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, vì thế họ cung cấp nhiều "viện trợ" cho các nước đang phát triển, và ở mức độ nhất định, điều đó đã làm dịu mâu thuẫn Nam - Bắc.

3. Sự tăng trưởng tốc độ cao của nền kinh tế thế giới sau chiến tranh đã lôi kéo sự phát triển của các nước, bất kể đó là nước ở phía Nam hay Bắc. Do đó, về mặt khách quan, nó che lấp mâu thuẫn quan hệ kinh tế Nam - Bắc đang thai nghén.

Theo đà phát triển của sản xuất, mối quan hệ kinh tế giữa các nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển không ngừng bị cuốn hút vào thị trường quốc tế, mâu thuẫn Nam - Bắc bắt đầu tích tụ và sâu sắc hơn, chuyển dần từ vấn đề chủ quyền kinh tế trong lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực lưu thông quốc tế đầy phức tạp. Do sự phân công quốc tế không hợp lý được hình thành trong lịch sử, các nước đang phát triển trong khoảng thời gian dài chủ yếu là nước xuất khẩu nguyên liệu và hàng sơ cấp, nhập khẩu phần lớn hàng công nghiệp thành phẩm của các nước tư bản phát triển. Sau chiến tranh, nhìn chung xu thế mậu dịch quốc tế, giá cả hàng nguyên liệu, hàng sơ cấp đứng yên hoặc hạ, giá hàng công nghiệp thành phẩm không ngừng nâng lên, điều kiện buôn bán của các nước đang phát triển bị bất lợi. Cho nên, các nước đang phát triển đã thực hiện chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch. Các nước đang phát triển cảm nhận sâu sắc rằng, sự trao đổi

bất bình đẳng trong mậu dịch quốc tế là nhân tố cực kỳ quan trọng ngăn trở sự phát triển kinh tế nước mình. Đầu những năm 60, họ bắt đầu thành lập các tổ chức sản xuất hoặc xuất khẩu các loại nguyên liệu, đồng thời, triệu tập Hội nghị phát triển mậu dịch lần thứ nhất nhằm đấu tranh đòi cải thiện điều kiện buôn bán. Đầu những năm 70, thành viên của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ cầm trong tay "vũ khí dầu mỏ" đã giành lại quyền khai thác và định giá dầu mỏ, nâng giá dầu, tăng quyền cổ phần trong công ty dầu mỏ nước ngoài, giáng một đòn mạnh mẽ vào tư bản lũng đoạn nước ngoài. Lần đầu tiên sau chiến tranh, mâu thuẫn Nam - Bắc bị thổi bùng dữ dội một cách toàn diện, nó là kết quả tất yếu của sự tích tụ lâu dài mâu thuẫn Bắc - Nam trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. Được sự khích lệ do thắng lợi của cuộc đấu tranh dầu mỏ đem lại, các nước đang phát triển triệu tập Hội nghị về nguyên liệu, dần dần đưa ra yêu cầu xây dựng trật tự mới về kinh tế quốc tế, Hội nghị đặc biệt của Liên hợp quốc lần thứ sáu năm 1974 được triệu tập và thông qua các văn kiện: "Tuyên bố xây dựng trật tự mới kinh tế quốc tế", "Về việc xây dựng cương lĩnh hành động vì trật tự mới kinh tế quốc tế"... tất cả những cái đó đã đẩy cuộc đấu tranh Nam - Bắc đến đỉnh cao. Trong cuộc đấu tranh này, các nước đang phát triển ở vào vị trí chủ động tiến công, các nước tư bản phát triển buộc phải nhượng bộ một số mặt, tiếp thu một số yêu cầu của các nước đang phát triển. Trải qua đàm phán gay go, hai bên Nam - Bắc đã sơ bộ đi đến một số hiệp định về các vấn đề tiền tệ chung: "Phương án tổng hợp về hàng hóa", "Các nguyên tắc về hành động của công ty siêu quốc gia",

"Nguyên tắc hành động chuyển nhượng kỹ thuật", "Nguyên tắc hành động của công đoàn vận tải"... điều đó đã làm cho mâu thuẫn Nam - Bắc dịu đi, dẫn tới cuộc đàm phán toàn cầu Nam - Bắc năm 1975, đến năm 1977 thì bị phá vỡ. Đối thoại Nam - Bắc đi vào tình trạng bế tắc.

Đầu những năm 80, khi các nước tư bản phát triển lâm vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất kể từ sau chiến tranh, các nước đang phát triển rơi vào tình trạng khó khăn. Việc so sánh thực lực kinh tế hai bên Nam-Bắc càng có lợi cho các nước tư bản phát triển. Việc đó cũng làm cho cuộc đấu tranh để xây dựng trật tự kinh tế quốc tế mới buộc phải chuyển từ cao trào xuống thoái trào. Lúc này, vấn đề mâu dịch vẫn giữ vai trò quan trọng trong mâu thuẫn Bắc - Nam.

Hơn nữa, vấn đề nợ nước ngoài ngày càng nổi cộm hơn. Những năm 50, 60, các nước tư bản phát triển vì muốn giữ các nước đang phát triển trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, nên đã cấp một khoản viện trợ phát triển theo con đường nhà nước, phần lớn là dài hạn, lãi suất thấp. Vì thế, việc thiếu vốn lúc bấy giờ của các nước đang phát triển chưa nổi lên. Đầu những năm 70, hệ thống tiền tệ quốc tế lấy đồng đôla làm trung tâm đã bị giáng một đòn nặng, kinh tế thế giới tăng trưởng thấp, các nước tư bản phát triển giảm phần lớn khoản viện trợ phát triển theo con đường nhà nước. Điều đó tạo nên sự tăng mạnh về vay nợ nước ngoài của các nước đang phát triển. Bước vào những năm 80, các nước tư bản phát triển đã chuyển hướng, bắt đầu thực hiện chính sách lãi suất cao. Vay nợ không chỉ làm cho số nợ nước ngoài của các nước đang

phát triển tăng mạnh, mà còn làm cho phần lớn vốn của các nước đang phát triển chảy ra ngoài. Kết quả là năm 1982 xảy ra một sự bùng nổ về nợ. Theo Ngân hàng thế giới, tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển tính đến ngày 31-12-1981 ước tính vào khoảng 672 tỷ đôla, đến cuối năm 1989 số nợ đó lên tới con số kỷ lục 1.300 tỷ đôla. Trong số nợ nước ngoài này, các nước Mỹ Latinh đã chiếm gần một nửa, các nước thuộc vùng Nam châu Phi chiếm khoảng 200 tỷ đôla, số nợ còn lại ở các châu lục khác. Những nước mắc nợ nhiều nhất là Braxin, Achentina, Philippin, Bôlivia, Chilê, Côlômbia, Mêhicô, v.v.¹ Nhiều nước đang phát triển không còn sức trả nợ, tình hình tiền tệ quốc tế không ổn định. Vấn đề nợ nước ngoài đã trở thành điểm nóng trong mâu thuẫn Nam - Bắc. Các nước tư bản phát triển lợi dụng lãi suất, tỷ giá hối đoái không ổn định, thực tế là hình thành "sự bóc lột tài chính" đối với các nước đang phát triển, đã gây nên sự bất mãn mạnh của các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển không ngớt yêu cầu các nước phát triển cải cách toàn diện thể chế tài chính tiền tệ quốc tế, thực hiện chế độ lãi suất hối đoái ổn định, tăng cường sự giám sát chính sách kinh tế vĩ mô. Họ còn yêu cầu các nước tư bản phát triển tăng cường viện trợ và đầu tư cho những nước đang phát triển, hạ thấp lãi suất, kéo dài thời gian trả nợ, thủ tiêu hoặc giảm bớt gánh nặng nợ nần, thúc đẩy vốn chảy vào các nước đang phát triển,

1 Đào Quang Thống. "Vài nét về nợ nước ngoài", Những vấn đề kinh tế thế giới, số 3-1994, tr. 51.

giúp các nước đang phát triển nâng cao khả năng trả nợ trên cơ sở phát triển kinh tế, giải quyết vấn đề nợ nần. Các nước tư bản phát triển dần dần nhận thức được vấn đề nợ của những nước đang phát triển kéo dài không được giải quyết thì sẽ không có lợi cho sự phát triển kinh tế của bản thân họ, thậm chí còn có hại nữa. Vì thế, họ đã áp dụng những biện pháp nhằm hòa hoãn trong việc giải quyết vấn đề nợ. Ví dụ, họ lần lượt đưa ra "kế hoạch Peke", "kế hoạch Brady"...¹ miễn giảm một phần nợ cho những nước kém phát triển nhất, khiến cho một số nợ trở thành "tư bản hóa"... Nhưng, vấn đề nợ về lâu dài vẫn chưa được giải quyết cơ bản. Nó vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế của những nước đang phát triển. Vì thế, vấn đề nợ hiện nay vẫn là vấn đề nổi cộm trong quan hệ Nam - Bắc.

III. QUAN HỆ NAM- BẮC TRONG SỰ THAY ĐỔI CỤC DIỆN THẾ GIỚI

Bước vào những năm 90, cục diện thế giới có sự thay đổi to lớn. Sự thay đổi đột biến của các nước Đông Âu, sự sụp đổ của Liên Xô đã chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh Mỹ - Xô. Cục diện thế giới phát triển theo chiều hướng đa trung tâm, hòa dịu, nguy cơ của chiến tranh thế giới đã giảm, tạo ra môi trường quốc tế hòa bình ổn định để cho các nước đang phát triển có thể phát triển kinh tế. Nhưng, sự thay đổi cục diện thế giới còn đem lại cho các

¹ Những kế hoạch của các nước phương Tây giảm nợ cho các nước đang phát triển.

nước đang phát triển vấn đề nổi cộm lúc này là vị trí của các nước này bị giảm xuống. Trước đây, các nước đang phát triển là lực lượng chính trị tương đối độc lập, nằm giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hai siêu cường Mỹ - Xô đều tranh giành "vùng đệm", "lực lượng trung gian" này. Phương hướng phát triển của những nước này, trong một mức độ nhất định, đã ảnh hưởng, thậm chí quyết định lực lượng so sánh của cục diện thế giới. Vì thế, không ít nước đang phát triển đã lợi dụng mâu thuẫn này để tìm thời cơ cho sự phát triển kinh tế của nước mình. Trong cục diện thế giới mới, các nước đang phát triển không còn là đối tượng giành giật của các siêu cường nữa. Các nước tư bản phát triển có sự chuyển hướng sang các nước SNG¹ và Đông Âu. Đồng thời, thái độ của các nước tư bản phát triển như Mỹ, ngày một cứng rắn, họ yêu cầu các nước đang phát triển phục tùng họ một cách tuyệt đối. Trật tự mới về kinh tế chính trị thế giới đang được xây dựng. Dương nhiên, họ vẫn tiếp tục viện trợ cho các nước đang phát triển. Năm 1990, nguồn vốn đưa vào các nước đang phát triển là 144,2 tỷ đôla, theo giá không đổi, thì thực tế tăng 5% so với năm 1980; nguồn vốn nhà nước và nguồn vốn tư nhân so sánh cùng thời gian nói trên tăng 20% và 26%, đạt 79 tỷ đôla và 61 tỷ đôla; viện trợ của Mỹ tăng mạnh, năm 1990 đạt 11,4 tỷ đôla, tăng 42% so với năm 1989. Nhưng, viện trợ của các nước tư bản phát triển đối với các nước đang phát triển ngày càng có xu hướng chính trị hóa, họ đưa

1 SNG - Cộng đồng các quốc gia độc lập.

ra ngày càng nhiều điều kiện đối với các nước đó, yêu cầu họ thực hiện dân chủ hóa, cải thiện tình trạng nhân quyền, thực hiện tư nhân hóa, phát triển kinh tế thị trường ... Thậm chí họ coi viện trợ là công cụ thúc đẩy chiến lược toàn cầu.

Mặc dù, vị trí của các nước đang phát triển trong cục diện thế giới có chiều đi xuống, nhưng họ vẫn là lực lượng quan trọng của thế giới ngày nay. Với xu thế đa trung tâm hóa, Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu đang xây dựng các khu vực kinh tế; hơn nữa họ còn lôi kéo các nước đang phát triển có vị trí địa lý và có quan hệ chặt chẽ về phía mình nhằm mở rộng phạm vi thế lực kinh tế của mình. Tháng 6-1990, Tổng thống Bush đã đưa ra "cuộc thương lượng châu Mỹ" nhằm xây dựng khu vực mẫu dịch tự do của toàn bộ Nam- Bắc Mỹ. Cộng đồng châu Âu đang có kế hoạch mở rộng thành viên sang cả Bắc và Đông Âu, kế hoạch gần đây của họ còn muốn đưa cả các nước Bắc Phi gia nhập cộng đồng này. Nhật Bản muốn thông qua "mô hình đàn sếu bay" để đoàn kết các nước châu Á - Thái Bình Dương xung quanh mình, hình thành "vòng cung kinh tế châu Á - Thái bình Dương".

Các nước tư bản phát triển, vì muốn lôi kéo các nước đang phát triển ở khu vực mình, sẽ tạo nhiều cơ hội buôn bán hơn, cũng như cho vay và đầu tư, chuyển giao kỹ thuật và viện trợ phát triển nhiều hơn, khiến cho các nước đang phát triển có thể tăng trưởng kinh tế nhanh được. Điều đó có thể trở thành một hình thức mới để phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Nhưng, các nước đang phát triển ở ngoài khu vực kinh tế, trong

xu thế khu vực hóa về kinh tế, thì dù ở lĩnh vực buôn bán đầu tư hay là chuyển giao kỹ thuật, viện trợ sẽ đều gặp phải sự bài xích và tổn hại nhất định. Việc này sẽ làm tăng thêm mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển với nhau, không có lợi cho sự hợp tác Nam - Nam, không có lợi cho cuộc đấu tranh chung của các nước đang phát triển để cải thiện vị trí kinh tế trong phạm vi toàn cầu.

Cục diện cũ bị phá vỡ, việc xây dựng trật tự thế giới mới như thế nào trong mối quan hệ Nam - Bắc đang trở thành một vấn đề nổi bật. Về lâu dài, việc các nước tư bản phát triển như Mỹ... phân đối và ngăn cản yêu cầu chính đáng và chủ trương hợp lý xây dựng một trật tự kinh tế quốc tế mới do các nước đang phát triển đưa ra là một hành động tiêu cực. Hiện nay, Mỹ đưa ra các cách nghĩ và phương án xây dựng trật tự thế giới mới nhằm khống chế hoặc cùng một số nước tư bản phát triển khống chế các nước đang phát triển. Trong trật tự thế giới này, sự bần cùng của các nước phương Nam là tiền đề quan trọng để các nước phương Nam buộc phải dựa vào các nước phương Bắc, còn các nước phương Bắc chính là nhờ vào sự nghèo khổ của các nước phương Nam để được béo bở, để có chính trị cường quyền cho mình. Các nước đang phát triển, trong điều kiện lịch sử mới, đã đưa ra một trật tự mới về kinh tế chính trị thế giới với sự bình đẳng giữa các nước lớn với các nước bé, cùng nhau tôn trọng lãnh thổ và chủ quyền, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, chung sống hòa bình. Nhưng, trật tự thế giới trong điều kiện cục diện so sánh các lực lượng không cân xứng, lực lượng nào mạnh, lực lượng đó sẽ là lực lượng khống

chế thế giới. Trật tự quốc tế mới sẽ có lợi cho lực lượng đó. Vì thế, các nước đang phát triển trong mối quan hệ Nam - Bắc tương lai vẫn ở vị trí bất lợi, không bình đẳng. Điều này sẽ làm cho mâu thuẫn tồn tại lâu dài giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển có khả năng gay gắt hơn trong tương lai.

IV. MẤY NHẬN XÉT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Căn cứ vào sự trình bày tình hình thực tế trên đây về mối quan hệ giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

1. Hệ thống thực dân cũ tan rã, các nước thuộc địa, nửa thuộc địa đã giành được độc lập, đó là một đòn mạnh giáng vào chủ nghĩa đế quốc. Nhưng thực tế nói lên rằng, điều đó chưa ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự sống còn của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Đó là vì, các nước tư bản phát triển có khả năng dùng thủ đoạn kinh tế, đưa các nước đang phát triển giành được độc lập níu chặt vào hệ thống tư bản thế giới, thông qua các biện pháp như buôn bán, tiền tệ, đầu tư, chuyển nhượng kỹ thuật..., tiếp tục thu được những nguyên liệu, năng lượng, lao động giá rẻ và thị trường tiêu thụ cần thiết ở các nước đang phát triển, tiếp tục tiến hành bóc lột để thu lợi nhuận. Hơn nữa, họ tập trung vào sự giao lưu kinh tế giữa các nước tư bản phát triển, thực hiện

sự phân công quốc tế ở mức độ nhất định, từ đó làm giảm sự phụ thuộc của họ vào các nước đang phát triển.

Để cho thuộc địa được độc lập, nhưng lại thông qua thủ đoạn kinh tế để tiến hành bóc lột và chi phối họ, đây là một biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

2. Sau khi giành được độc lập, các nước đang phát triển có khả năng phát triển kinh tế dân tộc, thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Để phát triển đất nước, một mặt các nước đang phát triển phải chấp nhận sự chi phối, khống chế của các nước tư bản phát triển; mặt khác, họ cần phải lợi dụng vốn và kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của các nước tư bản phát triển. Cho nên, các nước đang phát triển không thể vì sự chi phối, sự khống chế của các nước phát triển mà thực hiện chính sách đóng cửa. Họ phải tăng cường phát triển mối quan hệ buôn bán kinh tế với các nước tư bản phát triển, song quan trọng hơn là phải thực hiện chiến lược, phương châm, chính sách phù hợp với tình hình nước mình, và thích hợp với tình hình bên ngoài; và, trong phát triển, từng bước giảm dần sự phụ thuộc lẫn nhau không bình đẳng, không tương xứng với các nước phát triển. Điều này có thể lấy "bốn con rồng nhỏ" châu Á làm ví dụ.

Có người cho rằng sự xuất hiện những nước và lãnh thổ công nghiệp mới như "bốn con rồng nhỏ" châu Á chẳng qua là thí dụ cá biệt trong điều kiện đặc thù. Theo chúng tôi, ý kiến này là chưa phù hợp với thực tế. Dương nhiên, cần phải tính toán đầy đủ tới sự không hợp lý, không bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay, đánh giá đầy đủ điều kiện này, khó khăn và trở ngại trong việc

đi lên của những nước đang phát triển, từ đó mà cần phải thấy rõ tính khó khăn của những nước đang phát triển trong việc thực hiện chuyển từ không phát triển đến phát triển và từ phát triển đến công nghiệp hóa.

3. Các nước đang phát triển đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, mang tính hai mặt. Một mặt, nó tăng thêm tiềm năng cho chủ nghĩa tư bản hiện đại; nó là cái mới, có lợi cho sự sinh tồn, phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Mặt khác, quan hệ kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển là không bình đẳng và không hợp lý. Vì thế, các nước đang phát triển phản đối sự bóc lột và khống chế của các nước tư bản phát triển và yêu cầu xây dựng trật tự thế giới mới công bằng, hợp lý và bình đẳng.

Ta cần phải nhận thấy rõ tính hai mặt nói trên của các nước đang phát triển. Chỉ xem xét hoặc chỉ nhấn mạnh mặt này hay mặt kia đều là không đúng.

4. Đối với các nước tư bản phát triển thì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước đang phát triển cũng có hai mặt mâu thuẫn với nhau. Một mặt, họ mong muốn các nước đang phát triển đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, vì thế họ thông qua nhiều con đường, tiến hành ủng hộ, khuyến khích, dẫn dắt, thậm chí gây thêm áp lực để buộc các nước này phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Nhưng, mặt khác, các nước tư bản phát triển lại không muốn các nước đang phát triển thật sự phát triển giàu mạnh hơn, vì sợ những nước này sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh mới. Những nước công nghiệp mới ở châu Á là một thí dụ điển hình.

Phân kết luận

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI LÀ GIAI ĐOẠN MỚI TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Qua việc nghiên cứu những đặc trưng kinh tế mới nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại trong ba tập sách trên đây, chúng ta có thể đi tới kết luận rằng, chủ nghĩa tư bản hiện đại, về bản chất, là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao trong lịch sử phát triển của nó. Nó không phải là giai đoạn nhỏ trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân với năm đặc điểm cơ bản đã được Lenin tổng kết trong tác phẩm nổi tiếng "Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", mà là giai đoạn lịch sử mới về chất so với giai đoạn độc quyền tư nhân. Bởi vì chủ nghĩa tư bản hiện đại có một hệ thống những đặc điểm kinh tế cơ bản khác với chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân.

I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Từ những bước phát triển mới, biến đổi mới, vấn đề mới trên các mặt lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất,

quan hệ kinh tế quốc tế... của chủ nghĩa tư bản hiện đại mà ba tập sách trên đã phân tích, ta có thể thấy được đặc điểm mới trên các mặt của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Song, để làm rõ một giai đoạn phát triển của xã hội thì những đặc điểm kinh tế cơ bản của nó là quan trọng nhất. Lênin cũng bắt đầu từ những đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền để luận chứng chủ nghĩa tư bản đã từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn độc quyền. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của các tập sách, chúng ta có thể khái quát đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại như sau:

1. Chủ nghĩa tư bản hiện đại bắt đầu sự vận động của nó trên một cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất - cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội sau nó đang được hình thành.

Máy tính điện tử xuất hiện trong cao trào cách mạng khoa học - công nghệ sau chiến tranh đã đưa nền đại sản xuất cơ khí của chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn tự động hóa đồng bộ ... Đồng thời, các phát minh khoa học hầu như đều trực tiếp dẫn đến việc hình thành các nguyên lý công nghệ sản xuất mới, biến khoa học - công nghệ thành sức sản xuất số một. Do đó, phương thức lao động của loài người đã có sự thay đổi mang tính cách mạng. Lao động trí óc ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, sở hữu trí tuệ đang ngày càng có vị trí lớn trong mối tương quan với sở hữu tư bản và sở hữu quyền lực.

Cơ sở vật chất kỹ thuật mới đang làm thay đổi căn bản hệ thống sản xuất của toàn xã hội. Đó là sự thay đổi căn bản các yếu tố sản xuất (sức lao động, công cụ lao

động, đối tượng lao động), cơ cấu sản xuất, hình thức tổ chức và phương thức quản lý kinh tế xã hội; làm cho bộ mặt của toàn bộ nền sản xuất xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại thay đổi.

2. Nhà nước phát triển chức năng mới như một trung tâm điều tiết vĩ mô, như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội.

Dưới sự tác động của lực lượng sản xuất hiện đại, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước kết hợp chặt chẽ, thường xuyên như một tất yếu kinh tế với tư bản độc quyền, thành bộ máy thống nhất điều tiết kinh tế xã hội; bằng một hệ thống các biện pháp kinh tế, hành chính, luật pháp... nhà nước can thiệp vào mọi ngành kinh tế, mọi lĩnh vực tái sản xuất xã hội. mọi hoạt động kinh tế trong và ngoài nước, như người tổ chức, điều hành toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Nhà nước tư bản hiện đại can thiệp, điều tiết toàn bộ đời sống kinh tế xã hội nhằm thích ứng với yêu cầu xã hội hóa cao độ của sức sản xuất, thúc đẩy sức sản xuất phát triển, bảo đảm ổn định tình hình kinh tế xã hội, duy trì chủ nghĩa tư bản, bảo đảm cho các tập đoàn tư bản độc quyền thu được lợi nhuận cao. Chức năng giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước kết hợp chặt chẽ hơn, nhà nước ngày càng thông qua chức năng xã hội để duy trì chức năng giai cấp.

3. Hệ thống tài chính, tín dụng, ngân hàng phát triển chưa từng có, ảnh hưởng quan trọng đến sự điều tiết vĩ mô của nhà nước.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại, tư bản tài

chính và tập đoàn tài chính có hàng loạt thay đổi mới, ngoài ngân hàng ra, công ty bảo hiểm và các cơ quan tài chính khác đã phát triển rất mạnh, ngân hàng và các cơ quan tài chính ngày càng được chuyên nghiệp hóa và phân công chi tiết, hình thành hệ thống tài chính hiện đại lớn mạnh. Các tập đoàn truyền thống phân hóa mạnh, màu sắc gia tộc nhạt dần; pháp nhân có cổ phiếu ngày một nhiều, xu hướng liên kết giữa các tập đoàn tài chính tăng nhanh. Hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng lớn cũng vượt khỏi ranh giới quốc gia, trở thành các ngân hàng xuyên quốc gia.

Hệ thống tài chính tín dụng ngân hàng phát triển cao độ, có vai trò vô cùng to lớn trong đời sống kinh tế xã hội hiện đại, đã ảnh hưởng đến sự điều tiết kinh tế của nhà nước. Đặc biệt, ngân hàng trung ương chiếm vị trí đặc biệt trong hệ thống này đã phát huy vai trò một công cụ điều tiết vĩ mô nhanh nhạy của nhà nước.

4. Các tổ chức độc quyền tư nhân không những vẫn tồn tại mà còn phát triển nhanh, mạnh, quy mô của chúng lớn hơn trước rất nhiều, hoạt động kinh doanh của chúng đã vượt quá giới hạn của ngành nghề, quốc gia, phổ biến phát triển thành các công ty xuyên quốc gia.

Các tổ chức độc quyền tư nhân, một mặt, được nhà nước ủng hộ, giúp đỡ, nhưng mặt khác, lại chịu sự hạn chế và điều tiết của nhà nước. Cạnh tranh ngày càng tăng và mở rộng trong kinh tế thị trường hiện đại do các chủ thể cạnh tranh được mở rộng, do nhà nước có nhiệm vụ hạn chế độc quyền, tạo ra môi trường cạnh tranh để kích thích tăng trưởng kinh tế, do tác động của khoa học -

công nghệ ... cho nên, các tổ chức độc quyền buộc phải thích ứng, tích cực tham gia cạnh tranh để duy trì vị trí thống trị của chúng, làm cho mặt kim hãm sản xuất phát triển của chúng như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân đã bị hạn chế nhiều.

5. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài phát triển chưa từng thấy, thế giới thực sự bước vào quá trình toàn cầu hóa sản xuất.

Trong điều kiện nhà nước can thiệp và điều tiết kinh tế trong nước và quan hệ kinh tế quốc tế, phân công lao động quốc tế ngày một sâu, không chỉ xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu tư bản được tăng cường, mà toàn bộ đời sống kinh tế cũng được quốc tế hóa mạnh mẽ; buôn bán quốc tế, đầu tư quốc tế, xuất khẩu lao động quốc tế, chuyển nhượng kỹ thuật quốc tế, hoạt động tài chính quốc tế, trao đổi thông tin quốc tế, trao đổi nhân viên giữa các nước... đều đạt tới quy mô lớn chưa từng có. Chủ thể tiến hành những hoạt động kinh tế quốc tế là các công ty xuyên quốc gia.

Trong các hoạt động kinh tế quốc tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài do các công ty xuyên quốc gia tiến hành đã đưa thế giới bước vào quá trình toàn cầu hóa, đó là đặc trưng tiêu biểu nhất, phản ánh quan hệ kinh tế quốc tế đã phát triển ở giai đoạn mới về chất, làm thay đổi mối quan hệ kinh tế truyền thống lấy quốc gia làm cơ sở trước đây.

6. Các nước tích cực tham gia các hoạt động kinh tế quốc tế, hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế và tập đoàn kinh tế mang tính khu vực. Đời sống kinh tế được

quốc tế hóa, sản xuất toàn cầu hóa và kinh tế các nước phụ thuộc vào nhau hơn bao giờ hết. Điều đó đòi hỏi hoạt động kinh tế quốc tế phải có trật tự và quy tắc nhất định, tạo thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế quốc tế. Tính tất yếu kinh tế này được biểu hiện ở việc các cơ quan kinh tế quốc tế như Hiệp định chung về thuế quan và thương mại, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới... đã ra đời và phát triển; từ giữa thập kỷ 70, còn xuất hiện chế độ hội nghị cấp cao của 7 nước tư bản phát triển chủ yếu. Thông qua cơ chế này, các nước tư bản phát triển phối hợp, can thiệp điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Mặt khác, các nước này không ngừng đấu tranh giành thị trường, mở rộng phạm vi quyền lực, dẫn đến việc hình thành các khu vực kinh tế do các nước lớn làm trung tâm. Do vậy, thỏa hiệp, hợp tác trong cạnh tranh quyết liệt là hướng chủ đạo trong quan hệ giữa các nước tư bản phát triển ngày nay.

7. Các nước tư bản phát triển không ngừng bóc lột và khống chế các nước đang phát triển, mở rộng phạm vi ảnh hưởng bằng nhiều biện pháp mới, chủ yếu bằng biện pháp kinh tế như xuất khẩu tư bản, viện trợ kinh tế, chuyển nhượng kỹ thuật... biến các nước đang phát triển thành thị trường tiêu thụ hàng hóa, nơi cung cấp nguyên nhiên liệu rẻ, và nơi đầu tư phụ thuộc vào họ, tạo nguồn tích lũy tư bản cho họ. Song mặt khác, do tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và hệ thống kinh tế mở, tính tùy thuộc vào nhau giữa hai loại nước này cũng ngày một tăng cường, tạo khả năng và cơ hội cho các nước đang phát triển rút ngắn được quá trình phát triển.

So với năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà mọi người đều biết, các đặc điểm kinh tế cơ bản trên của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã khác rất nhiều. Đó không chỉ là sự khác biệt về lượng mà là sự khác biệt về chất. Do vậy, chúng tôi coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là giai đoạn phát triển mới sau chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân.

Cần nói thêm rằng, mỗi một giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản đều dựa trên cơ sở của giai đoạn trước. Nó vừa là sự kế thừa của giai đoạn trước, vừa là sự vượt lên hoặc phủ định giai đoạn trước. Khi phân tích quá trình chủ nghĩa tư bản chuyển từ cạnh tranh tự do sang độc quyền, một mặt, Lênin chỉ rõ chủ nghĩa đế quốc là sự phát triển và sự kế tục trực tiếp của những đặc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản nói chung, mặt khác, Người cũng khẳng định: Nhưng chủ nghĩa tư bản chỉ trở thành chủ nghĩa đế quốc tư bản chủ nghĩa, khi nó đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, rất cao, khi một số những đặc tính cơ bản của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu biến thành điều trái ngược với những đặc tính đó. Xét về sự cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, một mặt, Người chỉ rõ, tới giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, cạnh tranh chẳng những vẫn tồn tại mà còn càng thẳng hơn; mặt khác, Người lại nói: Độc quyền tư bản chủ nghĩa đã thay cho sự cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa. Độc quyền là cái trực tiếp trái ngược với cạnh tranh tự do ¹...

1. Xin xem: V.I. Lênin *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, M. 1980, t.27, tr. 383 - 541.

Chúng ta cũng thấy được lôgích trên khi chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân chuyển thành chủ nghĩa từ bản hiện đại hay chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Nó là sự phát triển trực tiếp từ những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân. Ở giai đoạn mới này, một số đặc trưng của chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân như sự thống trị của các tổ chức độc quyền tư bản tài chính, trùm sỏ tài chính, xuất khẩu tư bản ... không những tồn tại mà còn có những bước phát triển mới với nhiều đặc điểm mới. Đặc biệt, độc quyền không những vẫn tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy; song mặt khác, độc quyền tư nhân đã được thay thế bởi độc quyền nhà nước.

Độc quyền nhà nước thay thế độc quyền tư nhân không có nghĩa là độc quyền tư nhân bị mất đi, mà chỉ có nghĩa là độc quyền nhà nước đã có những tác dụng mà độc quyền tư nhân không thể có được; độc quyền tư nhân bị hạn chế, bị thủ tiêu trên một số mặt nhất định. Cụ thể là:

- Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, nhà nước nắm giữ một lượng tư bản lớn; trong một số ngành, đặc biệt là các ngành kết cấu hạ tầng, các xí nghiệp nhà nước chiếm địa vị chủ đạo, nhưng khác hẳn với các tổ chức độc quyền tư nhân, nhà nước không dùng sức mạnh sản xuất và tư bản độc quyền thống trị thị trường, mà dùng chúng để can thiệp, điều tiết thị trường và toàn bộ đời sống kinh tế.

- Mục đích của độc quyền nhà nước và độc quyền tư nhân cũng rất khác nhau. Mục đích trực tiếp của các tổ

chức độc quyền tư nhân là giành lợi nhuận cao nhất; còn trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, nhà nước can thiệp và điều tiết kinh tế là để cho sản xuất tiến hành bình thường, kinh tế phát triển ổn định.

- Về căn bản, lợi ích của độc quyền nhà nước và độc quyền tư nhân thống nhất với nhau, song chúng cũng có sự khác nhau không nhỏ. Các tổ chức độc quyền tư nhân chỉ quan tâm đến lợi ích riêng vì vậy cạnh tranh rất quyết liệt. Còn nhà nước tư bản hiện đại quan tâm đến lợi ích tổng thể của giai cấp tư sản, trước hết là lợi ích tổng thể của tư bản độc quyền. Do vậy, nhà nước vượt lên trên các tổ chức độc quyền tư nhân, điều hòa mối quan hệ lợi ích giữa chúng và các thành phần phi độc quyền. Vì lợi ích tổng thể của giai cấp tư sản, có khi nhà nước buộc phải hy sinh lợi ích cục bộ, tạm thời của tập đoàn tư bản độc quyền cá biệt.

- Hoạt động của các tổ chức độc quyền tư nhân đều bị nhà nước tư bản hiện đại điều tiết, sự lộng hành của các tổ chức độc quyền tư nhân bị hạn chế. Nếu không có sự can thiệp và điều tiết của nhà nước thì thị trường và toàn bộ nền kinh tế tư bản ngày nay không thể ổn định nổi, các tổ chức độc quyền tư nhân khó hoạt động, thậm chí khó tồn tại.

Từ đó có thể thấy, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hiện đại là một lực lượng vượt trên độc quyền tư nhân, thực hiện chức năng điều tiết các tổ chức độc quyền tư nhân nói riêng, tổ chức đời sống kinh tế xã hội do chính các tổ chức độc quyền tư nhân thống trị nói chung.

II. MÂU THUẦN TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa xã hội hóa sản xuất và phương thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn cơ bản này nảy sinh cùng sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Chúng luôn tồn tại cùng chủ nghĩa tư bản và ngày một gay gắt thêm.

Nhưng sức sản xuất của chủ nghĩa tư bản vẫn đang phát triển, trình độ xã hội hóa của sản xuất đang không ngừng nâng cao. Đồng thời, để phù hợp với yêu cầu của sức sản xuất phát triển, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đang không ngừng được điều chỉnh. Ví dụ, từ cạnh tranh tự do tới độc quyền là một điều chỉnh lớn và thay đổi lớn trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; từ độc quyền tư nhân tới độc quyền nhà nước là một lần điều chỉnh lớn và thay đổi sâu hơn nữa.

Tuy vậy, những thay đổi này đều tiến hành trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng chưa và cũng không thể vượt khỏi khuôn khổ này. Nhưng trong từng thời kỳ nhất định, những thay đổi này có thể làm cho mâu thuẫn dịu bớt. Sức sản xuất được nâng cao, kinh tế phát triển nhanh, toàn bộ xã hội tiến bộ rõ rệt. Nhưng những điều chỉnh và thay đổi này không thể giải quyết tận gốc mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tuy rằng có một vài mâu thuẫn đã dịu bớt, những hình thái biểu hiện cụ thể cũng thay đổi nhiều, một số mâu thuẫn biểu hiện phức tạp hơn.

Ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, mọi mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản đều gay gắt hơn nhiều:

khủng hoảng kinh tế trầm trọng hơn, thập kỷ 30 đã nổ ra cuộc khủng hoảng lớn trầm trọng chưa từng thấy; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và thuộc địa ngày một gay gắt, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ; sự tranh giành giữa các cường quốc đế quốc ngày càng kịch liệt, dẫn tới hai cuộc đại chiến thế giới; mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản cũng phát triển hơn bao giờ hết, cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản phát triển mạnh mẽ dẫn tới cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại ở Nga. Những mâu thuẫn này thúc đẩy chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân tiến tới chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại sau chiến tranh phản ánh sự phát triển chín muồi của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản cũng theo đó mà biến đổi rõ rệt. So với trước, nhiều mâu thuẫn đã dịu bớt đi, nhưng càng thêm phức tạp, đôi khi một vài mâu thuẫn nào đó hết sức gay gắt. Ở đây chúng tôi chỉ xin tóm tắt như sau:

1. Dao động và khủng hoảng chu kỳ kinh tế dịu bớt, song khủng hoảng cơ cấu trở nên gay gắt. Bằng những biện pháp kỹ thuật cao như kỹ thuật máy tính và thông tin... và phương pháp quản lý khoa học hơn, các xí nghiệp tư bản đã tăng cường tính tổ chức, tính kế hoạch trong sản xuất xí nghiệp. Đồng thời, do nhà nước can thiệp và điều tiết nền kinh tế, nên tính kế hoạch trong sản xuất của toàn bộ xã hội cũng được tăng cường. Mâu thuẫn trước đây giữa sản xuất xí nghiệp cá biệt có kế hoạch và trạng thái vô chính phủ trong sản xuất xã hội giảm bớt,

mâu thuẫn giữa sản xuất mở rộng vô hạn và thị trường bị thu hẹp cũng giảm bớt. Vì vậy, hình thức biểu hiện của chu kỳ và khủng hoảng kinh tế nói chung dịu hơn trước.

Nhưng mặt khác, khủng hoảng cơ cấu lại nổi lên. Sự ra đời và phát triển của khủng hoảng cơ cấu này có mối quan hệ chặt chẽ với sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Ví dụ, lạm phát thường xuyên, đội quân thất nghiệp đông đảo mang tính cơ cấu, thâm hụt tài chính mang tính cơ cấu và khối lượng khổng lồ nợ nhà nước, nợ tư nhân ngày một tăng, mâu dịch quốc tế bị mất cân đối nghiêm trọng. Những khủng hoảng cơ cấu này kết hợp với khủng hoảng chu kỳ, đã làm cho hình thức vận động của kinh tế tư bản ngày nay càng thêm phức tạp.

2. Một biểu hiện cụ thể khác của mâu thuẫn cơ bản trong chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư bản và vô sản cũng có biến đổi nhất định. Do năng suất sản xuất lao động nâng cao, do nhà nước tư bản thực hiện hàng loạt chính sách thu nhập và chính sách bảo hiểm xã hội nên đời sống của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được cải thiện khá nhiều, điều kiện lao động cũng cải thiện đôi chút, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân dịu đi nhiều so với trước đây. Trước hết, vì trong xã hội tư bản ngày nay, số người trong giai cấp vô sản truyền thống giảm đi nhiều, thành phần giai cấp công nhân trở nên phức tạp hơn, hình thành mấy tầng lớp, quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản không đơn thuần.

Ngoài ra "tầng lớp trung gian" truyền thống có xu thế mất đi, tầng lớp trung gian mới hình thành, đa số họ do

các phân tử trí thức cấu thành, số người này đang gia tăng, địa vị và tác dụng của họ trong kinh tế, chính trị và xã hội đang được tăng cường. Mỗi quan hệ lẫn nhau giữa giai cấp tư sản, giai cấp công nhân và tầng lớp trung gian mới là vấn đề mới cần được chú ý nghiên cứu.

3. Sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền càng thêm gay gắt, đồng thời các tổ chức này lại hợp tác với nhau. Ví dụ, ngày nay các tổ chức độc quyền có quy mô lớn hơn, trở thành các tổ chức độc quyền quốc tế, tức là các công ty xuyên quốc gia. Không những chúng có lượng tư bản khổng lồ, mà còn có kỹ thuật mới. Được sự ủng hộ và giúp đỡ của nhà nước, chúng đấu tranh giành giật thị trường ngày một quyết liệt. Một trong những biểu hiện quan trọng là chúng không chỉ triển khai đấu tranh giành giật thị trường ở các khu vực trên thế giới, mà còn đua nhau xây dựng các chi nhánh công ty con ở các nước đối phương, trực tiếp chiếm lĩnh thị trường của đối phương. Trong cuộc cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền, khoa học - công nghệ có tác dụng ngày càng quan trọng. Vì vậy, các tổ chức độc quyền phải ra sức tăng cường nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ. Nhưng vì khoa học - công nghệ hiện đại phức tạp hơn nhiều so với khoa học kỹ nghệ thông thường, cần nhiều tư bản và thời gian để nắm khoa học, kỹ thuật cao. Vì vậy, ngoài cạnh tranh ra, các tổ chức độc quyền còn phải hợp tác với nhau, cùng phát triển kỹ thuật, công nghệ mới.

4. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển cũng thêm gay gắt. Mâu thuẫn giữa chúng không còn là việc phân chia đất đai thế giới, trực tiếp chiếm thuộc địa, mà là tranh giành nhau vị trí thế lực kinh tế và chiếm lĩnh

ưu thế kinh tế, khoa học - công nghệ, tranh giành quyền chỉ đạo và quyền khống chế một số khu vực. Vì vậy, chúng hình thành các tập đoàn kinh tế, cuộc đấu tranh giữa các nước được triển khai thông qua đấu tranh giữa các tập đoàn kinh tế này. Mặt khác, do quốc tế hóa kinh tế tăng cường, nên giữa chúng cũng tăng cường sự phụ thuộc vào nhau. Nhằm giải quyết những vấn đề chung, mưu cầu sự phát triển chung, quan hệ điều hòa và hợp tác giữa chúng cũng cần phát triển.

Trong điều kiện lịch sử ngày nay, tuy giữa các nước tư bản phát triển có rất nhiều mâu thuẫn, đấu tranh và xung đột không ngừng, đôi khi rất gay gắt, nhưng chưa có điều kiện này sinh chiến tranh.

5. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển cũng đã có những biến đổi mới, khác hẳn so với thời kỳ thực dân thống trị. Ví dụ, ngày nay các nước tư bản phát triển bóc lột và chi phối các nước đang phát triển chủ yếu thông qua con đường mậu dịch, tài chính, đầu tư và khoa học - kỹ thuật..., làm cho các nước này ở vào địa vị phụ thuộc. Vì vậy, cuộc đấu tranh giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển chủ yếu được triển khai xung quanh vấn đề xây dựng một trật tự kinh tế quốc tế mới hợp lý hơn, bình đẳng hơn. Thông qua những cố gắng, một số nước đang phát triển giành được sự phát triển khá nhanh về kinh tế; nhưng xét tổng thể, khoảng cách kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển ngày càng mở rộng. Vấn đề lớn có ảnh hưởng tới toàn cục thế giới và tương lai nhân loại là khoảng cách kinh tế Bắc - Nam đang mở rộng. Ngoài ra, các nước tư bản

phát triển vẫn chưa từ bỏ âm mưu can thiệp vào nội bộ các nước khác, dùng mọi cố để phong tỏa, cấm vận nước khác, thậm chí còn dùng lực lượng vũ trang để can thiệp vào các cuộc xung đột ở các nước hoặc khu vực khác, nhằm chi phối những nước và khu vực này.

Tóm lại, hình thức biểu hiện của các mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản ngày nay rõ ràng đã thay đổi, một vài mâu thuẫn đã dịu bớt. Sự dịu bớt của những mâu thuẫn này trước hết do sự can thiệp và điều tiết của nhà nước đối với kinh tế. Nhưng cũng chính vì sự can thiệp và điều tiết của nhà nước, hình thức biểu hiện của một vài mâu thuẫn đã thay đổi, có mâu thuẫn trở nên phức tạp hơn.

III. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI LÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC, GIAI ĐOẠN CAO CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Những đặc điểm kinh tế cơ bản và những thay đổi của các mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản hiện đại đã chứng tỏ nó là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong lịch sử phát triển của mình, nó ở giai đoạn nào?

Bất kỳ hình thái xã hội hoặc chế độ xã hội hay phương thức sản xuất xã hội nào cũng đều có quá trình ra đời, phát triển, suy yếu, diệt vong.

Nhìn lại lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản từ xưa tới nay, nó đã trải qua các giai đoạn:

- Ngay từ thế kỷ XIV - XV, chủ nghĩa tư bản đã có mầm mống. Từ thế kỷ XV tới giữa thế kỷ XVIII (khoảng 250 năm) là thời kỳ che độ phong kiến tan rã, tích lũy

tư bản nguyên thủy, tư bản thương nghiệp và công trường tư bản phát triển mạnh. Có thể nói, đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản manh nha và giai đoạn chuẩn bị cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Từ cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh giữa thế kỷ XVIII tới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (khoảng 150 năm) là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giành thắng lợi ở các nước tiên tiến Âu- Mỹ. Qua cách mạng công nghiệp, nền đại công nghiệp cơ khí bắt đầu được xây dựng, hàng loạt xí nghiệp do cá nhân nhà tư bản chiếm hữu và kinh doanh xuất hiện, họ cạnh tranh tự do trên thị trường, vì vậy, đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản. Giai đoạn này, sức sản xuất phát triển nhanh chóng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập và thống trị trên thế giới.

- Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tới Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (khoảng nửa thế kỷ) là giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân. Trên cơ sở cạnh tranh và sản xuất nhanh chóng tập trung, tư bản độc quyền tư nhân và các hình thức tổ chức độc quyền phát triển, độc quyền chiếm địa vị thống trị trong đời sống kinh tế, xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, các cường quốc tư bản thực hiện chính sách thực dân tàn bạo, xâm chiếm thuộc địa, chia cắt đất đai thế giới, các nước tư bản tiên tiến đi xâm chiếm, cướp bóc và bóc lột các thuộc địa.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn độc quyền nhà nước với những đặc

điểm cơ bản đã được tổng kết ở trên, giai đoạn cao mới trong lịch sử phát triển của nó.

Thực tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay cho ta thấy, chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ còn tiếp tục phát triển, vậy thì nó còn kéo dài bao lâu nữa, sau giai đoạn độc quyền nhà nước này nó sẽ còn giai đoạn mới hơn nữa không? Điều này rất khó tiên đoán, chỉ có sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mới có thể cho ta câu trả lời thỏa đáng.

Nói chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản thì có mâu thuẫn với ý kiến của Lenin cho rằng chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản không?

Theo chúng tôi, nếu hiểu "giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản" là chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, và cũng là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản cổ điển với những đặc trưng đầy đủ nhất, điển hình nhất về sự chiếm hữu và thống trị của tư bản tư nhân, về sự bóc lột tàn bạo lao động làm thuê, mà C. Mác đã đúc kết thành lý luận khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thì những kết luận chính trị về chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này của Lenin, coi "chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền", là "chủ nghĩa tư bản ăn bám và thối nát", là "chủ nghĩa tư bản giãy chết", là "đêm trước của cách mạng vô sản" là hoàn toàn có sức thuyết phục, có căn cứ, và đã được thực tế chứng minh.

Thực tế lịch sử cho thấy chủ nghĩa tư bản cổ điển trên

đã cáo chung bằng hai cách, một là nó bị tiêu diệt tận gốc bởi cách mạng vô sản, mở đầu bằng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917, làm thay đổi hẳn bản đồ chính trị thế giới. Đến năm 1965, các nước xã hội chủ nghĩa đối lập hoàn toàn với các nước tư bản chủ nghĩa đã chiếm 26% diện tích và 35% dân số thế giới.

Sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại đã chứng minh những đánh giá của Lênin về mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản độc quyền lúc đó là xác đáng. Thể chế kinh tế xã hội đó không sụp đổ dưới hình thức này cũng phải sụp đổ dưới hình thức khác. Thật vậy, ở những nơi, giai cấp vô sản chưa đủ sức tập hợp lực lượng, giai cấp nắm quyền còn mạnh thì chủ nghĩa tư bản cổ điển cuối cùng cũng đã cáo chung bằng cách thích ứng, hình thành một thể chế kinh tế xã hội mới, trong đó nhà nước đóng vai trò mới, rất quan trọng - vai trò người tổ chức đời sống kinh tế - xã hội, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã ra đời bằng con đường tiến hóa thứ hai này.

Nếu sự thủ tiêu chủ nghĩa tư bản cổ điển bằng cách mạng vô sản diễn ra nhanh chóng thì sự thay thế của chủ nghĩa tư bản cổ điển bằng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã diễn ra chậm chạp hơn, muộn hơn. *Cái mốc báo hiệu sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản hiện đại như một tất yếu kinh tế là cuộc đại khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa 1929 - 1933*, nhưng phải tới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản hiện đại mới xuất hiện với những đặc trưng khác về chất so với chủ nghĩa tư bản cổ điển.

Trong thời đại Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới chỉ ở giai đoạn manh nha, sự phát triển của nó

chưa ổn định. Căn cứ vào vai trò và tác động của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước lúc bấy giờ đối với đời sống kinh tế xã hội, Lênin mới xem đó là hiện tượng tạm thời do chiến tranh đưa tới, là "khâu cá biệt" đan xen với độc quyền tư nhân. Lênin không được thấy sự phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước sau chiến tranh, do đó không thể dự đoán được những thay đổi có tính chất chuyển giai đoạn của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ sự phát triển chức năng mới của nhà nước tư bản như một trung tâm điều tiết vĩ mô, như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội. Đó là sự hạn chế trong thời đại Lênin. Song Lênin vẫn là một thiên tài. Ông tuy không thấy trước chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước sẽ trở thành một giai đoạn phát triển độc lập trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại vạch ra một cách hết sức khoa học vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, đó là sự chuẩn bị vật chất hoàn bị nhất để quá độ lên chế độ xã hội mới, giữa chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và chủ nghĩa xã hội không có bất kỳ giai đoạn trung gian nào, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là "ngưỡng cửa vào chủ nghĩa xã hội". Như vậy thì xét về thực chất, việc chúng tôi coi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một giai đoạn phát triển mới sau chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân chẳng những không mâu thuẫn mà còn phù hợp với tiên đoán thiên tài của ông.

Đến đây, chúng tôi thấy có cơ sở để phân giai đoạn lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản thành hai giai

đoạn lớn: giai đoạn chủ nghĩa tư bản cổ điển và chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Giai đoạn chủ nghĩa tư bản cổ điển với những đặc trưng đầy đủ nhất, điển hình nhất về sự chiếm hữu và thống trị của tư bản tư nhân, về sự bóc lột tàn bạo lao động làm thuê. Giai đoạn lớn này gồm ba giai đoạn nhỏ: giai đoạn manh nha, giai đoạn tự do cạnh tranh, giai đoạn độc quyền tư nhân. "Máu và bùn nhơ" thật sự đã thấm vào mọi lỗ chân lông của chủ nghĩa tư bản trong cả ba giai đoạn nhỏ này.

Giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại với đặc trưng nổi bật là sự xuất hiện chức năng mới của nhà nước như một trung tâm điều tiết vĩ mô, như người tổ chức đời sống kinh tế xã hội cùng các yếu tố phủ định tính tư nhân tư bản chủ nghĩa khác, phản ánh sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, chắc nó cũng sẽ phải trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, từ thấp lên cao. Giai đoạn đầu tiên của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; và hiện nay đang có nhiều yếu tố chứng tỏ sự thai nghén một giai đoạn nhỏ mới là chủ nghĩa tư bản độc quyền liên quốc gia. Mỗi một giai đoạn phát triển là một bước tiến gần đến chủ nghĩa xã hội trên quy mô quốc gia và trên phạm vi quốc tế.

Nói như vậy không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản sẽ tự tiến hóa lên chủ nghĩa xã hội. Với mâu thuẫn cơ bản của nó - mâu thuẫn giữa xã hội hóa cao độ của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, sự tiến lên chủ nghĩa xã hội tất nhiên phải thông qua cách mạng xã hội. Song hình thức cách mạng xã hội chắc chắn sẽ có nhiều thay đổi.

Trong giới khoa học, có nhiều cách chia giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Số đông các nhà nghiên cứu mácxít chia lịch sử phát triển của nó thành bốn giai đoạn, coi giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền sau chiến tranh là giai đoạn cao mới. Gần đây, Giáo sư Lý Tông (Trung Quốc), chủ biên cuốn "Bàn về chủ nghĩa tư bản ngày nay" đã cụ thể hóa bốn giai đoạn này theo phép biện chứng phát triển của sự vật, gọi thời kỳ chế độ phong kiến tan rã, chủ nghĩa tư bản hình thành từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII (khoảng 250 năm) là giai đoạn manh nha của chủ nghĩa tư bản; từ cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh giữa thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX là thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (khoảng 150 năm) - giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản; từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX là thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân - giai đoạn giữa của chủ nghĩa tư bản; từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thời kỳ chủ nghĩa tư bản nhà nước là giai đoạn phát triển cao của nó. Cách chia giai đoạn này phản ánh sát quá trình phát triển của sự vật, song theo chúng tôi có hai nhược điểm. Một là, không nêu bật được đặc trưng phủ định tư bản tư nhân, sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Hai là, sẽ lại vấp phải vấn đề lý luận như trước đây Lênin đã vấp, khi coi chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Như trên đã dự đoán, trong chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ còn có những bước phát triển mới. Hơn nữa, cách chia giai đoạn này thực sự phủ định kết luận của Lênin, coi chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Giáo sư Lý Tông đã khẳng định kết luận của Lênin là quá sớm,

nếu không muốn nói đó là một kết luận sai lầm. Chúng tôi cho rằng kết luận của Lenin là đúng với chủ nghĩa tư bản thời kỳ đó, thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản cổ điển với những đặc trưng đầy đủ nhất, điển hình nhất về sự chiếm hữu và thống trị của tư bản tư nhân mà C.Mác đã đúc kết thành lý luận khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

Có người còn cho rằng, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước tuy là một giai đoạn mới nhưng không vượt quá khuôn khổ độc quyền, chỉ là một giai đoạn nhỏ trong giai đoạn độc quyền. Nhưng, như trên đã nói, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có hàng loạt đặc trưng cơ bản khác với chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân, mâu thuẫn của nó cũng có những thay đổi khác xa với giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân. Những điều này đủ để chứng tỏ nó đã vượt quá giai đoạn độc quyền tư nhân, trở thành một giai đoạn mới và độc lập. Hơn nữa, nếu vẫn coi nó là một giai đoạn nhỏ trong chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân thì ở giai đoạn nhỏ này, chủ nghĩa tư bản càng thối nát nhanh hơn và càng gần kề sự diệt vong hơn, "đêm trước của cách mạng xã hội của giai cấp vô sản" càng nhanh hừng sáng. Nhưng điều này không phù hợp với thực tế của mấy chục năm sau chiến tranh.

Ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, sự điều tiết rộng rãi của nhà nước đối với kinh tế vẫn không thể giải quyết tận gốc mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn có nhiều khó khăn,

vẫn có nhiều hiện tượng xấu xa và hủ bại. Nhưng nhìn chung, nó vẫn có sức sống nhất định, vẫn đang phát triển.

Thực ra, khi nhận thấy Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thúc đẩy nhà nước ở các nước tư bản tham chiến thực hiện quản lý toàn bộ nền kinh tế, Lenin đã cho rằng, độc quyền tư nhân đã phát triển thành độc quyền nhà nước. Năm 1917, Người viết: "Chiến tranh đã thúc đẩy nhanh chóng phi thường sự chuyển hóa của chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước"¹... "Chiến tranh và tình trạng kinh tế bị tàn phá buộc tất cả các nước phải chuyển từ chủ nghĩa tư bản độc quyền sang chủ nghĩa tư bản độc quyền-nhà nước."². Tất nhiên, Lenin chưa dự đoán được sau khi chiến tranh kết thúc, loại độc quyền nhà nước này đã suy yếu nhiều. Trải qua khủng hoảng lớn ở thập kỷ 30 và Chiến tranh thế giới thứ hai, tới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân mới chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, như một giai đoạn phát triển mới về chất so với chủ nghĩa tư bản độc quyền tư nhân.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thời Lenin quan sát chưa phải là một tất yếu kinh tế, mà chủ yếu là do tác động của chiến tranh, tư bản độc quyền tư nhân đã lợi dụng nhà nước như một công cụ phục vụ chiến tranh nhằm phân chia lại thế giới giữa các cường quốc đế quốc. Do chưa phải là một tất yếu kinh tế, nên nhà nước chưa tác động thường xuyên vào đời sống kinh tế xã hội, và

1, 2. V. I. Lenin. *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1976, t. 34, tr.257-258 và tr.488.

cũng chưa trở thành hiện tượng phổ biến trong tất cả các nước tư bản phát triển. Mặc dù vậy, "sự dung hợp giữa sức mạnh của độc quyền với sức mạnh của nhà nước" ở các nước tham chiến đã cho Lenin thấy được phương thức giải quyết vấn đề, từ đó có được ý kiến rất xác đáng rằng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là "cửa ngõ đi vào chủ nghĩa xã hội".

Chúng tôi coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và đã phân tích những đặc trưng mới và ý nghĩa của nó. Nhưng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước hết sức phức tạp. Khái niệm độc quyền nhà nước chỉ có thể bao gồm một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại, chứ không thể bao gồm mọi mặt phát triển và đặc trưng mới. Đúng như Lenin đã nói khi nhận định chủ nghĩa tư bản độc quyền: Định nghĩa vẫn tất quá, mặc dù có tiện lợi vì tóm tắt được cái chủ yếu, nhưng vẫn không đầy đủ... không bao giờ có thể bao quát được mọi mối liên hệ toàn diện của một hiện tượng trong sự phát triển đầy đủ của hiện tượng ấy¹. Sự phát triển mới, hiện tượng mới và đặc trưng mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại càng phức tạp, khiến cho mọi người có thể quan sát nó từ những mặt khác nhau, những góc độ khác nhau, nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của nó, từ đó mang lại những định nghĩa khác nhau. Sau đây là một số quan điểm khác về chủ nghĩa tư bản hiện đại, tất nhiên chỉ giới hạn trong các quan điểm của

1. Xin xem: V. I. Lenin. *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, M., 1980, t. 27, tr. 383 - 541.

các học giả quan sát vấn đề với thái độ nghiêm túc, chặt chẽ và khoa học. Chỉ cần có thái độ này, quan điểm của họ tuy còn có điểm này điểm khác cần bàn, nhưng đều có sự gợi ý nào đó đối với nhận thức của mọi người.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, một số người xuất phát từ góc độ sức sản xuất đã coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản phát triển, đó là sự quan tâm tới góc độ sức sản xuất. Cái gọi là phát triển ở đây là rất tương đối. Một là, tương đối với tình hình chưa phát triển của bản thân nó trước đây; hai là, tương đối so với đông đảo các nước đang phát triển. Với ý nghĩa tương đối này, thuật ngữ chủ nghĩa tư bản phát triển đã được sử dụng rộng rãi.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại chủ yếu biểu hiện thành sự phát triển của sức sản xuất, đồng thời cũng biểu hiện thành sự phát triển của kinh tế và xã hội. Điều này bao gồm cả sự phát triển của khoa học - công nghệ, sự phát triển của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, sự phát triển của ngành phục vụ, đặc biệt là sự phát triển của thương nghiệp, sự phát triển của giao thông vận tải và thông tin, sự phát triển của hệ thống ngân hàng và tài chính, sự phát triển của giáo dục, sự phát triển của công trình công cộng... Ở các nước tư bản phát triển, do sức sản xuất phát triển, cơ cấu các ngành sản xuất được nâng cao, nên năng suất và hiệu quả kinh tế cũng được nâng cao rất nhiều, quy mô tích lũy tư bản mở rộng chưa từng có.

Coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản phát

triển đã làm nổi bật đặc điểm sức sản xuất phát triển, dễ dàng so sánh với các nước đang phát triển. Nhưng, nếu coi đây là định nghĩa của chủ nghĩa tư bản hiện đại thì còn chưa đủ. Toàn bộ lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản vừa là lịch sử nâng cao không ngừng sức sản xuất, vừa là lịch sử điều chỉnh liên tục quan hệ sản xuất. Nếu coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản phát triển, thì vô hình chung đã bỏ qua những biến đổi mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, dùng khái niệm chủ nghĩa tư bản phát triển sẽ rất khó khái quát các đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đặc biệt là sự can thiệp và điều tiết của nhà nước đối với kinh tế xã hội cũng như mặt quan hệ kinh tế quốc tế của nó.

Một số người nhấn mạnh mặt xã hội sản xuất và xã hội hóa tư bản đã coi chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản xã hội. Đúng là về mặt này, các nước tư bản phát triển ngày nay đã tiến tới giai đoạn mới, cao hơn, các hiện tượng quá độ tới chủ nghĩa xã hội càng thêm rõ nét. Vì vậy, dùng "chủ nghĩa tư bản xã hội" để khái quát đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay là tương đối phù hợp. Những học giả có quan điểm này còn tìm được chỗ dựa lý luận trong trước tác của Mác. Mác đã từng gọi tư bản của công ty cổ phần, - tư bản của những cá nhân trực tiếp liên kết hơn, - là "tư bản xã hội". Đến nay, thuật ngữ "tư bản xã hội" đã trở thành phổ biến, vì vậy họ cho rằng có thể gọi chủ nghĩa tư bản ngày nay là "chủ nghĩa tư bản xã hội".

Quan điểm này đã nhấn mạnh đặc điểm quan trọng là

sự phát triển cao độ của xã hội hóa sản xuất và tư bản trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, song điều đó cũng có thể dẫn tới sự ngộ nhận. Thứ nhất, cái gọi là "tư bản xã hội" trong chế độ tư bản rõ ràng là tư bản phân tán trong xã hội được nhà tư bản thu hút, tập trung lại và sử dụng. Nhưng trong thực tế, chúng vẫn là tư bản do các nhà tư bản lớn chi phối. Sau khi chủ nghĩa tư bản đi vào giai đoạn độc quyền, số "tư bản xã hội" này lại càng tập trung vào một số ít tập đoàn độc quyền chi phối. Quan điểm "chủ nghĩa tư bản xã hội" dễ làm mờ hồ về thực chất các nhà tư bản lớn chi phối "tư bản xã hội". Hơn nữa, ngày nay do trình độ xã hội hóa sản xuất và tư bản được nâng cao, nên hình thức tổ chức độc quyền tư nhân không còn thích hợp nữa, nhà nước phải đứng ra làm người chiếm hữu tư bản và điều tiết sản xuất. "Chủ nghĩa tư bản xã hội" dễ làm cho mọi người không thấy hết được xã hội này vẫn do giai cấp tư sản thống trị thông qua nhà nước, mà "tư bản xã hội" lại là tư bản do nhà nước của giai cấp tư sản can thiệp và điều tiết.

Ở các nước phương Tây, quan điểm của các nhà tư tưởng về những xu hướng tiến triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng khác nhau, về đại thể có thể phân thành hai loại chủ yếu:

Loại quan điểm thứ nhất mà tiêu biểu là quan điểm của những người theo J. Schumpeter. Ngay từ năm 1942, ông đã đặt câu hỏi "Chủ nghĩa tư bản liệu có sống sót", và đã cho rằng những thành tựu đã đạt được của hệ thống tư bản chủ nghĩa là những thành tựu cho phép nó tránh được giả thuyết về sự sụp đổ dưới áp lực của những thất bại kinh tế, song *chính thắng lợi của chủ nghĩa tư bản*

sẽ dực khoét các thể chế xã hội bảo vệ nó và tất yếu tạo ra những điều kiện mà trong đó nó không thể nào sống sót và xác định chủ nghĩa xã hội như một người thừa kế tiền định. Kết luận cuối cùng của ông không khác với kết luận của những người xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là của những người mácxít. Tuy vậy, ông cho rằng không nhất thiết vì kết luận này mà phải liên minh với những người xã hội chủ nghĩa. Vì theo ông, một dự báo không áp đặt một chút nào sự phán xét giá trị liên quan đến một chuỗi những sự biến dự kiến, giống như một thầy thuốc nói trước rằng thân chủ của ông ta sắp chết thì không phải muốn nói rằng ông ta mong muốn có đám tang này. Nghĩa là theo J. Schumpeter, chủ nghĩa tư bản sẽ tự tiêu vong và do đó trong các biện luận của mình, ông ta không đề ra, cũng không ủng hộ các giải pháp cách mạng thay thế chủ nghĩa tư bản mà chỉ đề ra những giải pháp gọi là để "sửa chữa", "cải cách". Những người theo J. Schumpeter ngày nay vẫn đi theo hướng của ông ta. Tính cảm dỗ trong lý thuyết của J. Schumpeter và những người đi theo ông ta là ở chỗ, những giải pháp cải biến chủ nghĩa tư bản của ông ta đều dựa trên sự phân tích, lợi dụng những căn cứ có tính phê phán chủ nghĩa tư bản trong học thuyết Mác.

Loại quan điểm thứ hai bao gồm đông đảo các nhà tư tưởng và kinh tế tư sản. Những người này cho rằng ở các nước tư bản phát triển, chủ nghĩa tư bản đã "cải biến" thành một thứ "chủ nghĩa tư bản mới nào đó" khác hẳn với chủ nghĩa tư bản cũ hoặc một dạng "phi chủ nghĩa tư bản" và thậm chí là "chủ nghĩa xã hội". Theo họ, xã hội phương Tây phát triển hiện nay, *một mặt*, có thể gọi là

xã hội công nghiệp, hậu công nghiệp, điện tử, siêu công nghiệp, hậu tư bản chủ nghĩa, hậu tư sản, thông tin được nhận thức, vô tuyến truyền hình, tiêu dùng, tiêu dùng đại chúng, hỗn hợp nhà nước phúc lợi chung, làn sóng văn minh thứ ba... hoặc, *mặt khác*, cũng có thể gọi là chủ nghĩa xã hội dân chủ, chủ nghĩa xã hội tham dự, chủ nghĩa xã hội quý hươu trí, chủ nghĩa xã hội thị chính, chủ nghĩa xã hội mới...

Những người theo luận thuyết về "chủ nghĩa xã hội mới" thừa nhận tính tư bản chủ nghĩa của các xã hội phương Tây phát triển, song đó là "chủ nghĩa tư bản nhân dân", có tổ chức, có tính người và khẳng định khả năng xóa bỏ những căn bệnh và khuyết tật vốn có của chủ nghĩa tư bản (thất nghiệp hàng loạt và kinh niên, tình trạng vô chính phủ, sự tước đoạt của người giàu đối với người nghèo, khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa, tình trạng bấp bênh của nền kinh tế, tốc độ phát triển không cao...).

Những người chủ trương "chủ nghĩa tư bản đã cải biến" thừa nhận tính quá độ lịch sử của nó, đồng thời khẳng định sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay ở các nước tư bản phát triển mang tính "phi tư bản chủ nghĩa". Trong số những quan điểm thuộc nhóm này có thể phân ra bốn nhánh chính, tùy theo họ xác định chiều hướng của "xã hội mới" mà họ cho là đã và đang xuất hiện từ xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Thứ nhất, đó là xã hội vẫn mang những đặc trưng kinh tế xã hội căn bản của chủ nghĩa tư bản (chế độ sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, sự thống trị của các tổ

chức độc quyền tư bản chủ nghĩa, lao động làm thuê...). Tiêu biểu cho nhóm này là A. Toffler, với quan điểm xã hội siêu công nghiệp và thông tin hoặc "làn sóng văn minh thứ ba", "nền kinh tế siêu tượng trưng".

Thứ hai, đó là xã hội không phải "phi tư bản chủ nghĩa" cũng không phải xã hội chủ nghĩa mà là xã hội hậu công nghiệp... Tiêu biểu cho nhóm này là J. K. Galbraith, gọi xã hội Mỹ hiện đại là "Nhà nước công nghiệp mới".

Thứ ba, đó là xã hội xã hội chủ nghĩa nhưng không phải là xã hội mà những người xã hội chủ nghĩa chính thống hình dung. Công bằng xã hội có thể đạt được mà không cần làm cuộc cách mạng trong chế độ sở hữu. Tiêu biểu cho quan điểm này có thể kể đến những người tự cho mình là người theo chủ nghĩa Mác như Hirofi Baba (Nhật Bản) và những người xã hội dân chủ.

Thứ tư là những quan điểm có tính tổng hợp ở mức độ nhất định những quan điểm trên. Theo nhóm này, nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện nay là nền kinh tế "hỗn hợp" trong đó "bàn tay vô hình" (invisible hand) và "bàn tay hữu hình" (visible hand) đều đóng vai trò có ý nghĩa quyết định, tồn tại "cạnh tranh hợp lý", "độc quyền hợp lý", "bất bình đẳng hợp lý", "chênh lệch thu nhập hợp lý", "thất nghiệp hợp lý",... Tiêu biểu cho loại này là "quan điểm tổng hợp mới" của Paul A. Samuelson.

Những nhà tư tưởng và kinh tế của tất cả các trào lưu trên đều đánh giá cao tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ trong xã hội tư sản và coi đây là một nhân tố quyết định cải tạo chủ nghĩa tư bản, thậm chí có người thổi phồng nó là nhân tố "cải tử hoàn sinh" cho chủ nghĩa tư

bản. Họ không đề cập tính tất yếu của những cuộc cải tạo cách mạng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cơ sở phương pháp luận của họ vẫn là những nguyên tắc căn bản của kinh tế học và xã hội học tư sản, tức là dựa trên quan điểm quyết định luận kỹ thuật công nghệ, tước bỏ sự khác biệt về chất của các hệ thống quan hệ sản xuất xã hội, đồng thời tuyệt đối hóa những hiện tượng của lực lượng sản xuất xã hội (mà theo học thuyết Mác chỉ là một yếu tố cấu thành của phương thức sản xuất), tuyệt đối hóa những hình thức bên ngoài của những hoạt động kinh tế trực tiếp của con người. Vì vậy, chỉ dựa trên một số thay đổi nào đó của lực lượng sản xuất xã hội trong xã hội tư bản phát triển, họ đã đi đến kết luận về sự thay đổi bản chất kinh tế của xã hội tư sản hiện đại. Do điểm này họ mang dấu ấn của những người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản. Căn cứ vào những nội dung này, một số nhà kinh tế học mácxít đã chỉ ra rằng, đây là biểu hiện của một thứ "sùng bái sản xuất". Trong khi đó, "sùng bái hàng hóa", như chúng ta đã biết, vốn đã có từ lúc khởi đầu của chủ nghĩa tư bản và đặc trưng cho hệ thống các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sản xuất, lưu thông, phân phối biểu hiện thành quan hệ vật - vật. Chính sự sùng bái này cùng với "sự sùng bái hàng hóa" đã làm cho họ lẫn lộn những hiện tượng và quá trình của lực lượng sản xuất với những hiện tượng và quá trình của quan hệ sản xuất xã hội. Đây là nền tảng tư duy khiến họ khi khái quát các xu hướng tiến triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước tư bản phát triển hiện đại, đã khẳng định rằng: các xã hội tư bản phát triển không còn là xã hội có giai cấp đối kháng, kết cấu kỹ trị (technostructure)

chỉ phối xã hội, chứ không phải những công ty độc quyền, những công ty này không làm "sứ mệnh" bóc lột, sở hữu tư nhân không còn là cơ sở của nền kinh tế, giai cấp công nhân đang biến dần. Các xã hội phương Tây phát triển là xã hội "tìm kiếm chất lượng cải thiện điều kiện sống của con người", "tốc độ đổi mới những hiện tượng đời sống hàng ngày", là nhân tố quyết định về mặt kinh tế xã hội để chuyển sang "xã hội siêu công nghiệp" trong đó sở hữu dưới mọi hình thức đều không còn, các nhân tố kinh tế đều không còn ý nghĩa, quá trình tự sụp đổ của trật tự tư bản chủ nghĩa đang diễn ra và hình thành "xã hội hậu công nghiệp" mà động lực của nó là cách mạng khoa học-kỹ thuật. "Xã hội hậu công nghiệp" là "xã hội của tri thức" trong đó "công nghệ tri thức" tức là công nghệ đề ra những thủ đoạn, biện pháp, phương tiện tư duy kỹ thuật hợp lý, hoặc "công nghệ xã hội" chiếm địa vị đặc biệt. Mọi xung đột trong xã hội này có thể khắc phục bằng "công nghệ xã hội", sự phát triển diện tử và điều khiển học quy định sự lựa chọn tài năng và trí tuệ có khả năng làm chủ kỹ thuật phức tạp nhất, đảm bảo cho con người giành được quyền lực (kể cả quyền lực chính trị), giáo dục và kiến thức, là cơ sở của những biến đổi xã hội; các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu khoa học liên kết với các công ty tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị đặc biệt.

Từ quan điểm phân tích xã hội dựa trên các nguyên tắc của kinh tế học và xã hội học tư sản, những nhà kinh tế học và tư tưởng tư sản trong các trào lưu đã xem xét ở trên, đã mặc nhiên, khẳng định nhiều tính tất yếu của sự phát triển kinh tế xã hội trong các nước này. Đó là:

1. Cách mạng hóa không ngừng lực lượng sản xuất là

điều kiện tồn tại tất yếu của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ chính quy luật vận động của nó.

2. Để sử dụng được những lực lượng sản xuất mới được tạo ra trên cơ sở những thành tựu do cách mạng khoa học - công nghệ mang lại, chủ nghĩa tư bản ở các nước tư bản phát triển phải tìm kiếm những biện pháp làm dịu những mất cân đối mang tính tàn phá của nền kinh tế và những bất bình đẳng xã hội có nguy cơ dẫn đến các chấn động xã hội khó lường.

3. Dù muốn hay không, sự phát triển trên tất yếu tạo ra những yếu tố mâu thuẫn. Tính quy luật ấy cùng với tính quy luật khác vốn có của chủ nghĩa tư bản - mục tiêu và phương tiện thực hiện mục tiêu trong lòng tư bản chủ nghĩa, theo cách nói của Mác, luôn luôn đối chọi nhau. Sự tiến triển này làm cho tính quá độ của chủ nghĩa tư bản tại các nước tư bản phát triển bộc lộ ra một cách rõ rệt hơn.

4. Chủ nghĩa tư bản hiện đại ở các nước tư bản phát triển đã đạt tới giới hạn mà những khẩu hiệu về tự do, bình đẳng, bác ái, dân chủ và nhân quyền không thể chỉ dừng lại ở những từ ngữ suông mà phải được thể hiện trong đời sống kinh tế xã hội ở những mức độ phù hợp với tương quan giữa các lực lượng xã hội đương thời.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	3
<i>Dẫn luận</i>	5
<i>Chương I - Quốc tế hóa tư bản và công ty xuyên quốc gia</i>	19
<i>Chương II - Khu vực hóa và toàn cầu hóa kinh tế thế giới</i>	53
<i>Chương III - Sự phát triển không đều, mâu thuẫn và sự phối hợp quốc tế trong chủ nghĩa tư bản hiện đại</i>	71
<i>Chương IV - Quan hệ giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển</i>	106
<i>Phần kết luận</i> Chủ nghĩa tư bản hiện đại là giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản	124